HIỆP ĐỊNH

VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI VÀ CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

NĂM 2016

HIỆP ĐỊNH
VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI VÀ CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Căn cứ Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977;

Căn cứ Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Với mong muốn không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, truyền thống, tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi và đoàn kết giúp đỡ nhau vì một đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững;

Nhằm bảo đảm sự bền vững, ổn định của biên giới quốc gia; an ninh, trật tự và an toàn xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, đi lại và sản xuất của cư dân biên giới; thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới giữa hai nước;

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (sau đây gọi tắt là "hai Bên") đã thỏa thuận như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong Hiệp định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **"Biên giới"** là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, lòng đất, vùng nước, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

2. **"Mốc quốc giới"** là dấu hiệu bằng vật thể dùng để đánh dấu và thể hiện hướng đi của đường biên giới tại thực địa, bao gồm: Cột mốc và cọc dấu được xây dựng trên đường biên giới hoặc hai bên đường biên giới và được hai Bên xác nhận bằng văn bản trong đó có ghi rõ tọa độ của mốc quốc giới được đo tại thực địa.

3. **"Đường thông tầm nhìn biên giới"** là dải phát quang hai Bên cùng mở trên những đoạn biên giới cần thiết, có chiều rộng mỗi bên từ 2,5m (hai phẩy năm mét) đến 5m (năm mét) tính từ đường biên giới, để đường biên giới rõ ràng và dễ nhận biết.

4. **"Vùng nước biên giới"** là vùng nước trên các đoạn sông, suối biên giới hoặc các vùng nước khác mà đường biên giới trên đất liền đi qua.

5. **"Vùng biên giới"** là đơn vị hành chính cấp huyện của hai nước có một phần địa giới hành chính trùng với đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào.

6. **"Khu vực biên giới"** là đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) đối với Việt Nam, cấp bản đối với Lào, có một phần địa giới hành chính trùng với đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào. Khu vực biên giới có biển báo "Khu vực biên giới".

7. **"Vành đai biên giới"** là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trở vào lãnh thổ của mỗi nước, nơi hẹp nhất là 100m (một trăm mét), nơi rộng nhất không quá 1.000m (một nghìn mét). Vành đai biên giới có biển báo "Vành đai biên giới".

8. **"Vùng cấm"** là phần lãnh thổ trong khu vực biên giới của mỗi nước được thiết lập để quản lý, bảo vệ, duy trì an ninh, trật tự; phòng, chống các hành vi xâm nhập, phá hoại, khai thác, thu thập bí mật nhà nước. Vùng cấm có biển báo "Vùng cấm".

9 **"Cư dân biên giới"** là chỉ công dân Việt Nam hoặc công dân Lào có đăng ký cư trú tại "khu vực biên giới".

10. **"Công trình cắt qua đường biên giới"** là các công trình được cơ quan có thẩm quyền của hai Bên nhất trí cho xây dựng cắt qua đường biên giới như đường sắt, đường bộ, đường ống dầu khí, đường dẫn điện, cáp quang, cầu, ngầm, đập nước...

11. **"Phương tiện bay hoặc thiết bị bay"** là chỉ tàu bay, trực thăng, khí cầu và các thiết bị bay khác.

12. **"Sự kiện biên giới"** là các sự việc hoặc vấn đề xảy ra trong khu vực biên giới, vi phạm Hiệp định này, Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 03 năm 2016 và các văn kiện kiểm tra liên hợp, hoặc tác động, gây thiệt hại cho một Bên hoặc cả hai Bên.

13. **"Người xuất, nhập cảnh trái phép"** là người vi phạm các quy định về xuất nhập cảnh theo pháp luật mỗi nước hoặc Hiệp định này hoặc các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

14. **"Cửa khẩu biên giới"** hoặc **"cửa khẩu"** là nơi thực hiện việc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu và qua lại biên giới quốc gia Việt Nam - Lào của người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm, được chia làm ba loại: cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ.

15. **"Khu vực cửa khẩu biên giới"** (sau đây gọi tắt là khu vực cửa khẩu) là phần lãnh thổ nằm trong khu vực biên giới của mỗi nước, có một phần địa giới hành chính trùng với đường biên giới Việt Nam - Lào, trong đó bao gồm các khu chức năng bảo đảm cho các hoạt động tại cửa khẩu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu và các hoạt động khác. Khu vực cửa khẩu biên giới có biển báo "Khu vực cửa khẩu".

16. **"Cơ quan biên giới trung ương"** là Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Ban Biên giới Lào - Việt Nam, Bộ Ngoại giao Lào.

17. **"Ngành chủ quản"** là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp trung ương được pháp luật của mỗi nước quy định có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn giải quyết các vấn đề được quy định tại Hiệp định này.

18. **"Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu"** là các cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ làm thủ tục, kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm xuất, nhập qua cửa khẩu, bao gồm: Biên phòng *(đối với phía Việt Nam)*, Công an xuất nhập cảnh *(đối với phía Lào)*, Lãnh sự (đối với phía Lào), Hải quan, Kiểm dịch *(y tế, động vật, thực vật)* và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác.

19. **"Lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới"** là lực lượng Bộ đội biên phòng mỗi nước.

20. **"Đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới"** là Đồn biên phòng của mỗi nước.

21.**"Người nước thứ ba"** là người không có quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Lào hoặc người không quốc tịch.

22. **"Hàng hóa của cư dân biên giới"** là hàng hóa được sản xuất, nuôi, trồng ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào do cư dân biên giới mua, bán, trao đổi ở khu vực biên giới của hai nước để phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của cư dân biên giới.

23. **"Vật phẩm"** là các sản phẩm vật chất được xuất, nhập qua cửa khẩu không vì mục đích thương mại, bao gồm:

a) Vật phẩm y tế là thi thể, hài cốt, tro cốt, sản phẩm sinh học, mẫu vi sinh y học, mô, bộ phận cơ thể người;

b) Vật phẩm văn hóa, nghệ thuật;

c) Vật phẩm là kim khí, đá quý, đồ trang sức;

d) Vật phẩm là mẫu vật khoáng sản, động vật, thực vật phục vụ hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, triển lãm;

e) Vật phẩm thuộc hành lý, vật dụng cá nhân của người xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu;

f) Các sản phẩm vật chất khác là vật phẩm theo quy định của pháp luật mỗi nước.

24. **"Phương tiện"** là phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy được quy định tại các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên.

25. **"Chủ phương tiện"** là cá nhân, tổ chức sở hữu phương tiện hoặc cá nhân, tổ chức quản lý, thuê, khai thác phương tiện, hoặc được ủy quyền chịu trách nhiệm đối với phương tiện khi xuất, nhập qua cửa khẩu hoặc hoạt động tại khu vực cửa khẩu.

26. **"Thủ tục qua lại biên giới"** là thủ tục hành chính do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu thực hiện với người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm xuất - nhập qua biên giới, bao gồm: Thủ tục biên phòng (xuất nhập cảnh), thủ tục hải quan, thủ tục kiểm dịch và các thủ tục liên quan khác theo quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

27. **"Trường hợp bất khả kháng"** là trường hợp xảy ra do khách quan không thể tránh được.

28. **"Các văn kiện kiểm tra liên hợp"** gồm các văn kiện được ký kết sau khi tiến hành kiểm tra liên hợp biên giới, bao gồm Nghị định thư kiểm tra liên hợp cùng các phụ lục và các văn kiện liên quan khác kèm theo.

Điều 2. Các nguyên tắc thực hiện Hiệp định

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và tuân thủ những nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

2. Tuân thủ các Hiệp ước hoạch định biên giới, Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016 và các văn kiện kiểm tra liên hợp, quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

3. Xây dựng đường biên giới hai nước thành đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của cư dân biên giới, của cá nhân hoặc tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 3. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về đường biên giới, mốc quốc giới, cửa khẩu biên giới và các vấn đề liên quan khác

1. Việc sửa đổi hoặc điều chỉnh đường biên giới, làm thay đổi đường biên giới hoặc hướng đi của đường biên giới do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của hai nước quyết định. Mọi thỏa thuận liên quan đến vấn đề nêu trên nếu không đúng thẩm quyền nêu tại Khoản này đều không có giá trị pháp lý.

2. Việc mở, đóng và nâng cấp cửa khẩu biên giới thuộc thẩm quyền của Chính phủ hai nước.

3. Việc dịch chuyển hoặc thay đổi vị trí mốc quốc giới nhưng không làm thay đổi đường biên giới hoặc hướng đi của đường biên giới và việc giải quyết những vấn đề khác về mốc quốc giới thuộc thẩm quyền của Cơ quan biên giới trung ương hai nước.

4. Việc giải quyết các vấn đề khác liên quan đến việc quản lý và bảo vệ đường biên giới và khu vực biên giới hai nước thuộc trách nhiệm của ngành chủ quản, địa phương liên quan và lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước.

Chương II

QUẢN LÝ, DUY TRÌ VÀ BẢO VỆ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC QUỐC GIỚI VÀ ĐƯỜNG THÔNG TẦM NHÌN BIÊN GIỚI

Điều 4. Trách nhiệm và nghĩa vụ của hai Bên

1. Hai Bên có trách nhiệm và nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và gìn giữ đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới giữa hai nước và đường thông tầm nhìn biên giới nhằm duy trì đường biên giới rõ ràng, ổn định.

2. Hai Bên có biện pháp kiên quyết ngăn chặn, xử lý mọi hành vi xâm hại đến đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới, làm thay đổi đường biên giới.

3. Hai Bên thường xuyên tiến hành tuyên truyền, giáo dục cư dân biên giới nước mình, khuyến khích họ ủng hộ và tích cực tham gia bảo vệ mốc quốc giới và đường thông tầm nhìn biên giới.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm trong khu vực biên giới

1. Xê dịch, phá hoại hoặc gây hư hại mốc quốc giới, dấu hiệu nhận biết đường biên giới, công trình công ích, các loại biển báo "Khu vực biên giới", "Khu vực cửa khẩu", "Vành đai biên giới", "Vùng cấm"; làm sai lệch, chệch hướng đi của đường biên giới; làm thay đổi dòng chảy tự nhiên của sông, suối biên giới.

2. Kích động hoặc phá hoại an ninh, an toàn xã hội và trật tự công cộng; bắn súng qua biên giới; gây nổ, chặt phá và đốt cây trong vành đai biên giới; xâm canh, xâm cư, khai thác tài nguyên thiên nhiên, lâm thổ sản, thủy sản trái phép và các hành vi khác gây nguy hại cho quốc phòng, an ninh và sức khỏe con người.

3. Làm cạn kiệt nguồn nước, gây ngập úng, gây ô nhiễm môi trường, lắp đặt các thiết bị lưu giữ chất hoá học nguy hiểm, xây dựng cơ sở xử lý chất thải nguy hiểm trong phạm vi 1.000m (một nghìn mét) hoặc khai khoáng trong phạm vi 500m (năm trăm mét) tính từ đường biên giới về mỗi nước (trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác).

4. Xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú trái phép trong khu vực biên giới; mua bán người; buôn lậu, gian lận thương mại, mua bán, vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ, vũ khí, ma tuý, chất phóng xạ, nguyên liệu hạt nhân, hóa chất độc hại, chất cháy, nổ nguy hiểm, chất thải qua biên giới; vận chuyển qua biên giới văn

hoá phẩm độc hại, hàng hóa, vật phẩm có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm, gây hại cho sức khỏe của con người, động vật, thực vật và môi trường.

5. Bay vào khu vực cấm bay; bắn, phóng, thả, đưa qua biên giới trên không của hai nước thiết bị bay, vật thể, các chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho quốc phòng, an ninh, kinh tế, sức khoẻ của người, môi trường, an toàn hàng không và trật tự, an toàn xã hội.

6. Khảo sát, quay phim, chụp ảnh, ghi âm, đo, vẽ cảnh vật ở những nơi có biển cấm những hành vi đó.

7. Giả mạo giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền của hai Bên để hoạt động trong khu vực biên giới, vành đai biên giới, vùng cấm và khu vực cửa khẩu.

8. Các hành vi khác vi phạm quy định của Hiệp định này.

Điều 6. Phân công trách nhiệm quản lý và bảo vệ mốc quốc giới

1. Căn cứ các quy định liên quan của Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016 và các văn kiện kiểm tra liên hợp, mỗi Bên tự phụ trách việc bảo dưỡng, sửa chữa, khôi phục các mốc quốc giới do nước mình quản lý, bảo vệ và đường thông tầm nhìn biên giới trong lãnh thổ nước mình, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác.

2. Hai Bên thoả thuận phân công quản lý, bảo vệ các mốc quốc giới như sau:

a) Các mốc quốc giới đặt trên lãnh thổ nước nào thì nước đó chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ;

b) Đối với các mốc quốc giới đặt trên đường biên giới:

- Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ các mốc quốc giới số chẵn;

- Lào chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ các mốc quốc giới số lẻ;

- Trường hợp do địa hình hiểm trở mà một Bên gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ mốc quốc giới đã được phân công, có thể bàn giao cho nước kia quản lý, bảo vệ theo thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên, trừ những mốc quốc giới được quy định tại Điểm a, Khoản 2 của Điều này.

c) Trong trường hợp cần thiết, hai Bên có thể thoả thuận điều chỉnh sự phân công nêu trên.

Điều 7. Quản lý và bảo vệ mốc quốc giới

1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới hai Bên chịu trách nhiệm áp dụng các biện pháp để bảo vệ và ngăn ngừa việc mốc quốc giới bị phá hoại, dịch chuyển hoặc bị đánh cắp; giữ cho vị trí, loại mốc, chất liệu, hình dạng, kích thước, ký hiệu chữ và màu sắc của mốc quốc giới đúng với quy cách được quy định trong các văn kiện về phân giới, cắm mốc.

2. Không Bên nào đơn phương thay đổi vị trí mốc hoặc xây dựng thêm mốc quốc giới.

3. Nếu lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới Bên nào phát hiện mốc quốc giới bị hư hỏng, bị phá hoại, bị dịch chuyển hoặc bị mất phải báo cáo ngay với Cơ quan biên giới trung ương và cấp trên có thẩm quyền, đồng thời thông báo ngay cho lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới Bên kia để phối hợp cùng xác minh làm rõ vụ việc và thống nhất biện pháp giải quyết theo quy định của Hiệp định này.

Bên phụ trách việc quản lý, bảo vệ mốc quốc giới này phải kịp thời tiến hành sửa chữa, khôi phục hoặc xây dựng lại mốc quốc giới tại vị trí cũ và cần thông báo cho bên kia ít nhất 10 ngày trước khi triển khai công việc. Khi một bên tiến hành công việc này, đại diện của bên kia cần phải có mặt tại hiện trường. Sau khi hoàn thành công việc, đại diện hai bên phải lập và ký biên bản xác nhận. Biên bản này được lập thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, do đại diện hai bên ký (mẫu biên bản nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2);

Đại diện cấp có thẩm quyền của hai Bên xử lý công việc nêu tại Khoản này do hai Bên thống nhất thỏa thuận.

4. Kiểu dáng, quy cách, chất liệu và vị trí của mốc quốc giới được sửa chữa, khôi phục hoặc xây dựng lại đều phải phù hợp với Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016 và các văn kiện kiểm tra liên hợp.

5. Đối với các mốc quốc giới không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ, đại diện hai Bên tiến hành lập biên bản (theo mẫu nêu tại Phụ lục 3), ghi rõ lý do không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ và báo cáo tình hình lên Cơ quan biên giới trung ương hai Bên để xem xét quyết định và xác định một vị trí thích hợp khác để cắm lại mốc quốc giới này trên đường biên giới (đối với mốc quốc giới là mốc đơn) và không ảnh hưởng đến đường biên giới (đối với mốc

quốc giới là mốc đôi, mốc ba cùng số). Việc cắm mốc quốc giới tại vị trí mới phải có biên bản ghi nhận (theo mẫu nêu tại Phụ lục 4).

6. Hồ sơ và biên bản về việc sửa chữa, khôi phục và xây dựng mốc quốc giới nêu tại Khoản 3 và Khoản 5 Điều này phải được chuyển lên Cơ quan biên giới trung ương hai Bên để phê duyệt và lưu hồ sơ.

7. Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên tiến hành xử lý vi phạm, truy cứu trách nhiệm theo pháp luật nước mình đối với những người làm hư hỏng, dịch chuyển, đánh cắp hoặc hủy hoại mốc quốc giới.

8. Khi có cơ sở xác định rõ ràng, chính xác mốc quốc giới bị công dân một nước phá hoại hoặc làm hư hại thì nước có công dân đó phải đảm bảo toàn bộ phí tổn về việc khôi phục hoặc sửa chữa mốc quốc giới đó; trường hợp mốc quốc giới bị hư hại do nguyên nhân khác thì mốc do Bên nào quản lý thì Bên đó đảm bảo kinh phí.

Điều 8. Quản lý bảo vệ đường biên giới

1. Lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới của mỗi Bên tuần tra bảo vệ đường biên giới và mốc quốc giới theo sự phân công trách nhiệm tại Điều 6 của Hiệp định này.

2. Khi cần thiết, hai Bên tổ chức các đội tuần tra song phương hoặc đội kiểm tra liên hợp để cùng tuần tra, kiểm tra đường biên giới.

3. Biên bản tuần tra song phương hoặc biên bản kiểm tra liên hợp làm thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, có chữ ký của đội trưởng đội tuần tra song phương hoặc của đội trưởng đội kiểm tra liên hợp và cán bộ kỹ thuật của hai Bên (nếu có), cả hai văn bản có giá trị như nhau.

4. Trường hợp phát hiện thấy đoạn sông, suối biên giới bị xói lở, đổi dòng làm ảnh hưởng đến hướng đi của đường biên giới, các đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới liên quan hoặc chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của hai nước lập biên bản chung xác nhận việc sông, suối bị xói lở, đổi dòng chảy và nguyên nhân để báo cáo ngay lên Cơ quan biên giới trung ương mỗi Bên và cấp có thẩm quyền khác.

Điều 9. Quản lý và bảo vệ đường thông tầm nhìn biên giới

1. Hai Bên có nghĩa vụ phối hợp thực hiện việc phát quang dọc theo biên giới sâu vào lãnh thổ mỗi nước từ 2,5m (hai phẩy năm mét) đến 05m (năm mét),

bảo đảm cho đường biên giới rõ ràng và dễ nhận biết. Đường thông tầm nhìn biên giới này không phải là đường biên giới. Việc phát quang đường thông tầm nhìn biên giới phía trong lãnh thổ của một nước phải được lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới và chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới của Bên phát quang thông báo cho lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới và chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới của Bên kia ít nhất 10 (mười) ngày trước khi bắt đầu tiến hành công việc.

2. Nghiêm cấm việc sử dụng lửa, chất hoá học hoặc các biện pháp khác có thể gây nguy hại cho con người, động vật, thực vật, môi trường khu vực biên giới và vùng lân cận của hai nước để phát quang đường thông tầm nhìn biên giới.

3. Trong phạm vi đường thông tầm nhìn biên giới, nghiêm cấm tiến hành việc canh tác, đào bới, xây dựng công trình, các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên hoặc tiến hành các hoạt động khác có thể ảnh hưởng đến đường biên giới.

Điều 10. Kiểm tra liên hợp mốc quốc giới và hướng đi của đường biên giới

1. Sau khi Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào có hiệu lực, định kỳ 10 (mười) năm một lần, hai Bên tiến hành kiểm tra liên hợp đường biên giới và mốc quốc giới.

2. Để tiến hành kiểm tra liên hợp, hai Bên thành lập đoàn kiểm tra liên hợp biên giới Việt Nam - Lào. Nhiệm vụ, nguyên tắc, trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề khác liên quan đến công tác của đoàn kiểm tra liên hợp được xác định theo thoả thuận của Cơ quan biên giới trung ương của hai Bên.

3. Trước khi kiểm tra liên hợp, Cơ quan biên giới trung ương của hai Bên sẽ trao đổi thống nhất thời gian và phạm vi kiểm tra liên hợp qua đường ngoại giao.

4. Ngay sau mỗi lần kiểm tra liên hợp, đoàn kiểm tra liên hợp của hai Bên phải lập văn kiện kiểm tra liên hợp thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, cả hai văn bản có giá trị như nhau. Trưởng đoàn kiểm tra liên hợp của hai Bên ký văn kiện kiểm tra liên hợp và báo cáo thủ trưởng Cơ quan biên giới trung ương trình Chính phủ hai nước phê duyệt. Văn kiện kiểm tra liên hợp sau khi được phê duyệt sẽ có hiệu lực và trở thành văn kiện bổ sung của Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VÙNG NƯỚC BIÊN GIỚI

Điều 11. Quy định chung

1. Việc hợp tác giải quyết các vấn đề quản lý, sử dụng và bảo vệ vùng nước biên giới được thực hiện trên nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Hiệp định này.

2. Vùng nước biên giới và môi trường sinh thái vùng nước biên giới phải được gìn giữ, bảo vệ và được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu về sinh hoạt, sản xuất và giao thông của công dân hai nước có đời sống gắn bó trực tiếp với vùng nước biên giới. Các biện pháp phòng, chống xả chất thải gây ô nhiễm nguồn nước sông, suối biên giới phải được áp dụng và triển khai nghiêm túc, hiệu quả.

3. Việc xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện và các công trình khác trên vùng nước biên giới, có ảnh hưởng trực tiếp đến lưu lượng, chất lượng nước và môi trường của vùng nước biên giới, phải được hai bên thoả thuận trước khi tiến hành xây dựng.

Điều 12. Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên vùng nước biên giới

1. Hai bên có quyền tiến hành hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trong phạm vi vùng nước biên giới thuộc lãnh thổ nước mình.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần cùng nhau hoặc đơn phương áp dụng các biện pháp ngăn chặn các hành vi khai thác thủy sản mà pháp luật của nước mình nghiêm cấm, đặc biệt là hành vi sử dụng vật gây nổ, chất độc, xung điện và các hành vi khác có tính hủy diệt, làm cạn kiệt nguồn thủy sản và tài nguyên sinh vật khác trên vùng nước biên giới.

3. Nghiêm cấm mọi hoạt động đánh bắt, khai thác thuỷ sản trong khu vực cấm đánh bắt và trong thời kỳ cấm đánh bắt, ngoại trừ việc đánh bắt vì mục đích nghiên cứu khoa học theo sự thỏa thuận của hai Bên.

4. Việc nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển các loài thủy sản và tài nguyên sinh vật khác tại vùng nước biên giới được thực hiện theo quy định của Hiệp định này và các thoả thuận liên quan của hai Bên.

Điều 13. Xây dựng các công trình liên quan đến vùng nước biên giới

1. Hai Bên không được đơn phương làm thay đổi địa hình, thế năng của vùng nước biên giới bằng hành vi nhân tạo. Việc xây dựng, cải tạo các công trình liên quan hoặc ảnh hưởng đến vùng nước biên giới được thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều này.

2. Nhằm duy trì sự ổn định của địa thế vùng nước biên giới, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và phòng chống lũ lụt, hai Bên có thể xây dựng công trình bảo vệ bờ tại vùng nước biên giới nhưng không được làm thay đổi hướng dòng chảy, mặt thoát lũ cũng như ảnh hưởng tới sự ổn định bờ sông, suối của phía nước kia.

3. Khi cần thiết, hai Bên có thể xây dựng, cải tạo hoặc dỡ bỏ vật kiến trúc hoặc các công trình (bao gồm cả các công trình cắt qua đường biên giới) tại vùng nước biên giới, nhưng không được làm ảnh hưởng đến tuyến vận tải trên sông, suối, việc thoát lũ hoặc gây ảnh hưởng xấu đến lòng sông, suối và bờ sông, suối.

4. Để bảo đảm nhu cầu vận tải trên vùng nước biên giới và thoát lũ, hai Bên có thể thỏa thuận tiến hành nạo, vét bùn, đất ở vùng nước biên giới. Bùn, đất nạo vét lên cần được xử lý thoả đáng, tránh gây ảnh hưởng xấu đến lòng sông, suối, bờ sông, suối và môi trường.

5. Các công trình và dự án (kể cả các dự án thăm dò, khai thác các nguồn lợi kinh tế và các dự án có quy mô lớn khác) tại vùng nước biên giới được nêu trong Điều này phải được ngành chủ quản của hai Bên cùng trao đổi, thống nhất trên cơ sở ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Cơ quan biên giới trung ương của hai Bên. Trong thời gian thi công, ngành chủ quản và Cơ quan biên giới trung ương hai Bên có thể cử người trực tiếp kiểm tra, giám sát tại hiện trường.

Trong trường hợp các đoạn sông, suối biên giới ảnh hưởng cấp bách đến cơ sở hạ tầng hoặc an toàn tính mạng của cư dân của một nước, ngành chủ quản của nước bị ảnh hưởng sau khi thông báo cho phía Bên kia, có thể đơn phương xây dựng tạm thời các công trình phòng, chống khẩn cấp, đồng thời báo cáo lên Cơ quan biên giới trung ương của nước mình để trao đổi với Cơ quan biên giới trung ương nước kia có biện pháp xử lý triệt để.

6. Theo yêu cầu của một bên, Cơ quan biên giới trung ương của hai Bên cần tiến hành trao đổi, bàn bạc việc xử lý các hành vi và công trình xây dựng của phía bên kia trên vùng nước biên giới có nguy cơ gây tổn hại đến lợi ích của nước mình hoặc lợi ích chung của hai nước.

Điều 14. Giao thông trên vùng nước biên giới

1. Tàu thuyền của hai nước được phép qua lại theo luồng chính của sông, suối biên giới hoặc theo dòng chảy chính của sông, suối tàu thuyền qua lại được.

Nghiêm cấm một Bên cho phép tàu thuyền của nước thứ ba qua lại trong phạm vi sông, suối biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

2. Các vấn đề liên quan đến việc qua lại của tàu thuyền trên vùng nước biên giới như loại tàu thuyền, quy tắc qua lại, dấu hiệu chỉ dẫn luồng lạch, nạo vét luồng lạch, cầu bắc qua sông, độ sâu, bề rộng thông thuyền... được thực hiện theo thỏa thuận giữa ngành chủ quản của hai Bên.

3. Trường hợp có tàu thuyền bị chìm hoặc có các chướng ngại vật ảnh hưởng đến sự qua lại của tàu thuyền trong vùng nước biên giới, ngành chủ quản và chính quyền địa phương liên quan của hai Bên trên tinh thần hữu nghị, cần khẩn trương trao đổi thống nhất biện pháp xử lý trong thời gian sớm nhất.

4. Trường hợp tàu thuyền một nước gặp tai nạn, sự cố do bất kỳ nguyên nhân nào đều được phép neo đậu vào bờ hoặc cồn, bãi của nước kia, nhưng phải thông báo ngay cho chính quyền địa phương và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai Bên. Ngay sau khi nhận được thông báo của thuyền trưởng hoặc chủ tàu thuyền gặp nạn, chính quyền địa phương và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai Bên có trách nhiệm cung cấp sự trợ giúp cần thiết

Điều 15. Hợp tác đo đạc địa hình, thủy văn

Để quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả vùng nước biên giới, phòng ngừa thiên tai như lũ lụt, lở đất ..., ngành chủ quản hai Bên có thể hợp tác triển khai những công việc sau:

1. Triển khai khảo sát, đo đạc địa hình, thuỷ văn sông, suối biên giới;

2. Trường hợp cần thiết và được ngành chủ quản hai Bên bàn bạc thống nhất, ngành chủ quản một Bên có thể lắp đặt, sửa chữa và bảo vệ các thiết bị đo quan trắc thuỷ văn đơn giản, không có người thao tác trên bờ sông của Bên kia;

3. Tiến hành trao đổi thông tin cần thiết về điều tiết lưu lượng dòng chảy và phòng chống lũ, lụt.

Chương IV

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT, XÂY DỰNG TẠI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 16. Quản lý hoạt động sản xuất trong khu vực biên giới

1. Khi tiến hành các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng ... tại khu vực thuộc vành đai biên giới, bên tiến hành các hoạt động này không được làm tổn hại đến lợi ích của bên kia, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái tại khu vực biên giới.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần tiến hành giám sát đối với các hoạt động sản xuất tại khu vực thuộc vành đai biên giới và kịp thời thông báo cho nhau qua đường ngoại giao về thời gian và địa điểm cụ thể diễn ra những hoạt động của mình có khả năng ảnh hưởng đến lợi ích của Bên kia.

3. Trường hợp có nhu cầu tiến hành thăm dò địa chất và khai khoáng trong phạm vi cách đường biên giới 500m (năm trăm mét) về phía nước mình, bên có nhu cầu này phải thông báo và trao đổi trước với bên kia trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, lợi ích của nhau, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế.

4. Trường hợp cần tiến hành việc gây nổ trong phạm vi 2000m (hai nghìn mét) tính từ đường biên giới về phía nước mình, bên cần tiến hành việc gây nổ phải thông báo qua đường ngoại giao cho nước kia trước ít nhất 48 (bốn mươi tám) giờ, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa tổn thất có thể xảy ra cho tính mạng, tài sản của công dân và các lợi ích khác của nước kia.

Điều 17. Quản lý việc chăn thả vật nuôi trong khu vực biên giới

1. Chính quyền địa phương cấp xã đối với phía Việt Nam, cấp bản đối với phía Lào và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai Bên cần áp dụng các biện pháp giám sát, quản lý đối với việc chăn thả vật nuôi trong khu vực biên giới, tránh để vật nuôi đi vào lãnh thổ nước kia.

2. Trường hợp phát hiện vật nuôi từ lãnh thổ nước này đi vào lãnh thổ nước kia, chính quyền địa phương cấp xã (bản) và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai Bên nhanh chóng thông báo cho nhau và áp dụng các biện pháp tìm kiếm, trông giữ, đồng thời khẩn trương bàn giao cho nhau những vật nuôi tìm được; không được sử dụng, cất giấu, giết mổ, bán hoặc thực hiện các hình thức chiếm hữu khác đối với vật nuôi này.

Biên bản bàn giao vật nuôi vượt qua đường biên giới theo mẫu (nêu tại Phụ lục 5 của Hiệp định này).

Điều 18. Phòng chống dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm, sự kiện y tế công cộng, thiên tai, hoả hoạn trong vùng biên giới

1. Trường hợp phát hiện dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm ở người, động vật, côn trùng sinh vật có hại khác, hoặc sự kiện y tế công cộng trong vùng biên giới của một nước, chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới và ngành chủ quản của Bên phát hiện phải nhanh chóng thông báo cho chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới và ngành chủ quản của Bên kia, đồng thời triển khai ngay các biện pháp cần thiết để phòng chống dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm hoặc sự kiện y tế công cộng. Chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới và ngành chủ quản của Bên được thông báo có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ tích cực và kịp thời trong việc phòng chống dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm, côn trùng, sinh vật có hại hoặc sự kiện y tế công cộng nêu trên.

2. Chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới và ngành chủ quản hai Bên có trách nhiệm tăng cường hợp tác để phòng, chống các loại dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm, hoặc sự kiện y tế công cộng nêu tại Khoản 1 của Điều này lan truyền qua biên giới.

3. Khi cần thiết, chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới và ngành chủ quản hai Bên có thể tiến hành trao đổi về các biện pháp bảo vệ, phòng chống cháy rừng và phòng ngừa các dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm, hoặc sự kiện y tế công cộng nêu tại Khoản 1 của Điều này lan truyền qua biên giới.

4. Khi xảy ra thiên tai (lũ lụt, lở đất, hoả hoạn ...) tại vùng biên giới, Bên bị thiên tai có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bên kia và áp dụng biện pháp ngăn ngừa thiên tai lan tràn vào lãnh thổ của nước kia. Khi nhận được đề nghị giúp đỡ của Bên bị thiên tai, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm nhanh chóng tiến hành các hoạt động giúp đỡ, cứu trợ, cứu nạn qua biên giới.

5. Trong trường hợp có người bị bệnh hoặc tai nạn nghiêm trọng trong vùng biên giới, công dân của một nước có thể trực tiếp liên hệ với cơ sở y tế của nước kia nhờ cấp cứu, đồng thời phải trình báo ngay khi có thể cho chính quyền, cơ quan chức năng của Bên mình biết để liên hệ làm thủ tục cần thiết với chính quyền, cơ quan chức năng của Bên kia.

Điều 19. Quản lý hoạt động bay

1. Trường hợp một Bên tiến hành bay chụp ảnh hàng không và sử dụng các thiết bị bay khác với mục đích đo đạc, thăm dò cảm ứng từ xa tại khu vực và công trình trong phạm vi 10 km (mười kilômét) tính từ đường biên giới về phía nước mình, Bên thực hiện các hoạt động này phải thông báo trước cho Bên kia ít nhất 30 (ba mươi) ngày qua đường ngoại giao (mẫu thông báo nêu tại Phụ lục 6).

2. Nếu hoạt động bay nêu trên cần phải vào lãnh thổ trên không của nước kia trong phạm vi 10 km (mười kilômét), thì ít nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày trước khi tiến hành, Bên thực hiện hoạt động này phải xin phép Bên kia qua đường ngoại giao (mẫu nêu tại Phụ lục 7). Bên kia có trách nhiệm trả lời đề nghị nêu trên qua đường ngoại giao chậm nhất 10 (mười) ngày trước khi bắt đầu hoạt động bay chụp theo kế hoạch bay nêu trong đề nghị nói trên.

3. Quy định nói trên không áp dụng đối với những hoạt động bay khi hai Bên có thỏa thuận khác hoặc đối với hoạt động bay tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp theo yêu cầu của Bên kia.

Điều 20. Xây dựng các công trình trong khu vực biên giới

1. Việc xây dựng công trình trong khu vực biên giới phải bảo đảm cách đường biên giới ít nhất 100m (một trăm mét) tính từ đường biên giới về mỗi nước.

2. Trường hợp cần thiết phải xây dựng công trình trong phạm vi 100m (một trăm mét) tính từ đường biên giới, chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên trao đổi thống nhất trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của nhau, phù hợp với các điều kiện và hoàn cảnh thực tế, sau đó báo cáo bằng văn bản về địa điểm, quy hoạch, thời gian thi công công trình lên Cơ quan biên giới trung ương của mỗi Bên trình cấp có thẩm quyền xem xét và thông báo kết quả cho nhau qua đường ngoại giao trong thời gian sớm nhất.

Điều 21. Xây dựng, cải tạo và quản lý các công trình cắt qua đường biên giới

1. Trước khi tiến hành việc xây dựng, cải tạo các công trình cắt qua đường biên giới, hai Bên cần thoả thuận bằng văn bản về vị trí, thiết kế, kết cấu, thời gian và kinh phí xây dựng công trình.

2. Ranh giới quản lý đối với cầu cắt qua đường biên giới trên vùng nước biên giới là đường trung tuyến (đường chia đôi) của cầu và mỗi Bên quản lý từ đường ranh giới đó về phía nước mình.

3. Ranh giới quản lý đối với các công trình cắt qua đường biên giới không thuộc quy định tại Khoản 2 Điều này là mặt cắt thẳng đứng theo đường biên giới qua công trình đó, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

4. Việc sửa chữa, bảo dưỡng các công trình cắt qua biên giới trong phạm vi quản lý của một Bên phải được thông báo trước về thời gian, nội dung sửa chữa, bảo dưỡng cho Bên kia qua đường ngoại giao. Bên tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng phải thông báo cho Bên kia khi hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng. Chi phí việc sửa chữa, bảo dưỡng phần công trình thuộc phạm vi quản lý của Bên nào thì do Bên đó chịu trách nhiệm.

Điều 22. Hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch tại khu vực biên giới

1. Hai Bên tích cực thúc đẩy, khuyến khích hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch tại khu vực biên giới theo quy định pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

2. Tăng cường hợp tác, áp dụng các biện pháp cần thiết để kiểm tra, giám sát, phòng chống, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, buôn bán trái phép các loại động, thực vật hoang dã, quý hiếm, xuất, nhập khẩu hàng cấm, vật phẩm cấm.

Chương V
XUẤT, NHẬP QUA BIÊN GIỚI VÀ CƯ TRÚ TRONG KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 23. Việc xuất cảnh, nhập cảnh đối với người

1. Người xuất cảnh, nhập cảnh phải có một trong các loại giấy tờ sau:

a) Hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu còn hiệu lực (đối với phía Việt Nam gồm cả giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế);

b) Giấy thông hành/Sổ thông hành;

c) Giấy thông hành biên giới (theo mẫu nêu tại Phụ lục 8);

d) Giấy tờ khác do hai bên thỏa thuận.

2. Hai Bên thông báo cho nhau qua đường ngoại giao về mẫu hoặc việc thay đổi mẫu các loại giấy tờ nêu tại Khoản 1 Điều này và Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên cấp các loại giấy tờ này.

3. Thủ tục đối với người xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện theo quy định như sau:

a) Công dân hai nước mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu còn hiệu lực được xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính được quy định tại Điều 31 của Hiệp định này.

b) Công dân của các tỉnh biên giới Việt Nam - Lào hoặc công dân làm việc tại các cơ quan, tổ chức có trụ sở tại tỉnh biên giới Việt Nam - Lào được phép sử dụng Giấy thông hành biên giới/Sổ thông hành biên giới khi xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào.

c) Cư dân biên giới được phép sử dụng giấy tờ do hai bên thoả thuận để xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào gần nhất đến khu vực biên giới đối diện.

d) Trường hợp đặc biệt, việc xuất cảnh, nhập cảnh qua khu vực biên giới Việt Nam - Lào được thực hiện theo quy định tại các thỏa thuận liên quan giữa ngành chủ quản của hai nước.

e) Người nước thứ ba mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu còn hiệu lực (đối với phía Việt Nam gồm cả giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế phải có thị thực còn giá trị do cơ quan có thẩm quyền của hai Bên cấp, trừ trường hợp được miễn thị thực.

g) Người xuất cảnh, nhập cảnh phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan của mỗi nước.

Điều 24. Việc xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện

1. Phương tiện của hai nước xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào, phải có đầy đủ giấy tờ và tuân thủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật mỗi nước về xuất nhập cảnh đối với phương tiện, các hiệp định vận tải đường bộ song phương và đa phương và các điều ước quốc tế có liên quan khác mà hai nước là thành viên.

2. Phương tiện của nước thứ ba khi xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu quốc tế, phải có đầy đủ giấy tờ và tuân thủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật mỗi nước Việt Nam và Lào về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện; các hiệp định vận tải đường bộ song phương và đa phương và các điều ước quốc tế có liên quan khác mà hai nước là thành viên.

3. Ngoài giấy tờ quy định tại Khoản 1 của Điều 23, người điều khiển phương tiện phải có giấy phép điều khiển phương tiện theo quy định của pháp luật mỗi nước và các Hiệp định vận tải đường bộ song phương và đa phương và các điều ước quốc tế có liên quan khác mà hai nước là thành viên.

Điều 25: Việc xuất, nhập đối với hàng hóa, vật phẩm

Việc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa phải thực hiện theo quy định pháp luật của mỗi nước, hiệp định thương mại song phương và đa phương và các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên.

Việc xuất khẩu, nhập khẩu vật phẩm phải được thực hiện theo quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới

1. Công dân của hai nước hoặc người nước thứ ba xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới hai nước phải tuân thủ quy định nêu tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 23 của Hiệp định này, quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

2. Quyền và lợi ích chính đáng của người xuất cảnh, nhập cảnh nêu ở Khoản 1 của Điều này khi ở trong lãnh thổ của nước đến được tôn trọng và bảo vệ theo luật pháp nước đó và theo tập quán, luật pháp quốc tế.

3. Trường hợp bị mất hộ chiếu, Giấy thông hành biên giới/Sổ thông hành biên giới hoặc giấy tờ đi lại khác trong lãnh thổ nước đến, người bị mất giấy tờ đi lại kịp thời trình báo các cơ quan có thẩm quyền của nước đến. Các cơ quan có thẩm quyền của nước đến có trách nhiệm kịp thời làm các thủ tục để xác nhận việc mất hộ chiếu, Giấy thông hành biên giới/Sổ thông hành biên giới hoặc giấy tờ đi lại khác và tạo điều kiện cho người bị mất giấy tờ nhanh chóng xuất cảnh.

Điều 27. Ra vào, tạm trú trong khu vực biên giới

1. Người xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới đến tạm trú trong khu vực biên giới của mỗi nước phải tôn trọng và tuân thủ các quy định pháp luật của nước đến, quy định của Hiệp định này và các điều ước quốc tế có liên quan khác mà hai nước là thành viên.

2. Người xuất cảnh, nhập cảnh vào khu vực biên giới của mỗi nước phải mang theo giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới còn giá trị, nếu ở qua đêm phải đăng ký tạm trú với công an cấp cơ sở nơi tạm trú hoặc đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới gần nhất; trường hợp ở qua đêm trong vành đai biên giới phải thông báo cho đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới nơi ở qua đêm biết.

3. Cư dân biên giới của một nước (trừ trường hợp sử dụng hộ chiếu và giấy/sổ thông hành) nếu muốn tạm trú tại khu vực biên giới của nước kia quá 07 (bảy) ngày thì phải xin phép đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới gần nhất của nước đến *(hoặc đối với phía Việt Nam là chính quyền cấp xã và đối với phía Lào là cơ quan công an có thẩm quyền gần nhất)*. Trường hợp có nhu cầu gia hạn tạm trú thì chỉ được phép gia hạn 02 (hai) lần, mỗi lần không quá 07 (bảy) ngày.

4. Việc tạm trú của nhân viên phục vụ vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt... của hai nước qua lại biên giới được thực hiện theo các thoả thuận liên quan giữa hai Bên.

Chương VI

DUY TRÌ, BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 28. Việc tạm thời hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới

1. Nhằm bảo vệ lợi ích an ninh quốc gia, an ninh - trật tự, an toàn xã hội vùng biên giới, sức khỏe cộng đồng, phòng, chống dịch bệnh trên người, động vật, thực vật và hiểm hoạ của thiên tai, sự kiện y tế công cộng, bảo vệ môi trường và các trường hợp bất khả kháng khác, một Bên có thể tạm thời hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới đối với người, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải.

2. Việc tạm thời hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới được thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Hiệp định này.

Điều 29. Hợp tác duy trì bảo vệ an ninh và trật tự vùng biên giới

1. Hai Bên tăng cường hợp tác trong việc duy trì nghiêm pháp luật, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội tại vùng biên giới, cùng phòng, chống và ngăn chặn các hoạt động phạm pháp qua biên giới như: Các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; khủng bố; cướp giật; bắt cóc; chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm; vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; sản xuất, buôn bán hàng giả; làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả; buôn bán, vận chuyển vật phẩm có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người, động vật, thực vật; mua bán người; xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; cư trú và lao động bất hợp pháp; hủy hoại rừng; gây ô nhiễm môi trường...

2. Để thực hiện các quy định được nêu tại Khoản 1 của Điều này, ngành chủ quản của hai Bên có thể ký các thoả thuận liên quan, thiết lập quy chế và cơ chế hợp tác và chia sẻ thông tin liên quan để phối hợp phòng, chống và ngăn chặn.

3. Hai Bên có nghĩa vụ bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của công dân nước kia qua lại khu vực biên giới nước mình một cách hợp pháp và dành cho họ sự hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời khi cần thiết; trường hợp họ gặp tai nạn hoặc rủi ro cần xác minh làm rõ nguyên nhân và thông báo ngay cho chính quyền nước kia biết để phối hợp giải quyết.

4. Mỗi Bên phải xử lý nghiêm theo pháp luật nước mình đối với những người có hành vi vi phạm Hiệp định này, theo nguyên tắc sau:

a) Người vi phạm quy chế xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại biên giới sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của nước nơi xảy ra vi phạm. Sau khi thực hiện xong các trình tự pháp lý của nước nơi xảy ra vi phạm, nếu người vi phạm là công dân của nước kia hoặc là người nước thứ ba đến từ nước kia, thì bên xử lý cần bàn giao ngay người có hành vi vi phạm cho Bên kia (kèm theo hồ sơ vụ việc);

b) Người vi phạm luật hình sự và bị bắt giữ trong vùng biên giới thì nước bắt giữ có quyền truy tố, xét xử họ theo pháp luật của nước bắt giữ hoặc trao cho nước mà người đó là công dân để truy tố, xét xử. Sau khi thực hiện xong các trình tự pháp lý đối với người vi phạm, nước bắt giữ có trách nhiệm trao trả những người này cùng tư trang (nếu có) cho nước mà họ là công dân, hoặc nước mà họ được phép cư trú, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên có quy định khác;

c) Trường hợp quy định tại Khoản này khác với quy định tại Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 06 tháng 7 năm 1998 thì áp dụng quy định tại Hiệp định tương trợ tư pháp này.

5. Khi không cho nhập cảnh hoặc trục xuất công dân của nước kia theo pháp luật của nước mình, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu hoặc ngành chủ quản của nước không cho nhập cảnh hoặc trục xuất phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho cơ quan đồng cấp hoặc ngành chủ quản của nước kia biết lý do không cho nhập cảnh hoặc trục xuất. Cơ quan đồng cấp hoặc ngành chủ quản của nước kia có nghĩa vụ phối hợp tích cực, đặc biệt là trong việc xác minh và tiếp nhận công dân bị trục xuất.

Việc giao nhận những công dân có hành vi vi phạm nêu trên phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ hành vi vi phạm của họ; biên bản được làm thành hai bản chính bằng tiếng Việt và tiếng Lào, có chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan nêu tại Khoản 5 Điều này; đối với tang vật vi phạm thì xử lý theo pháp luật của nước bắt giữ.

Điều 30. Di cư của công dân trong vùng biên giới

1. Trong trường hợp công dân cư trú trong vùng biên giới bên này muốn di cư sang vùng biên giới bên kia phải xin phép chính quyền cấp tỉnh bên mình. Nếu thấy nguyện vọng của họ là chính đáng, chính quyền cấp tỉnh của đương sự trao đổi với chính quyền cấp tỉnh phía bên kia, rồi báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để trình Chính phủ bên mình xem xét, quyết định. Sau khi được Chính phủ hai nước chấp nhận thì mới được di cư.

2. Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước đến có trách nhiệm thông báo cho chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước kia danh sách những trường hợp được cấp phép định cư theo quy định tại Khoản 7 Điều 52 của Hiệp định này.

3. Trường hợp di cư không tuân thủ quy định tại Khoản 1 Điều này đều bị coi là xuất, nhập cảnh và cư trú trái phép. Khi một bên thấy công dân bên kia tự do di cư đến vùng biên giới bên mình thì phải thông báo ngay cho bên kia biết để cùng nhau giải quyết trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, pháp luật của mỗi bên và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Chương VII

CỬA KHẨU VÀ QUẢN LÝ CỬA KHẨU BIÊN GIỚI

Điều 31. Các loại cửa khẩu và hoạt động qua lại cửa khẩu biên giới

1. Cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào gồm 3 loại: cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ:

a. Cửa khẩu quốc tế được mở cho người, phương tiện của Việt Nam, Lào và nước thứ ba xuất, nhập cảnh; hàng hóa, vật phẩm của Việt Nam, Lào và nước thứ ba xuất, nhập khẩu.

b. Cửa khẩu chính được mở cho người, phương tiện của Việt Nam và Lào xuất, nhập cảnh; hàng hoá, vật phẩm của Việt Nam và Lào xuất, nhập khẩu.

c. Cửa khẩu phụ được mở cho người, phương tiện của tỉnh biên giới Việt Nam và Lào xuất, nhập cảnh; hàng hóa, vật phẩm của tỉnh biên giới Việt Nam và Lào xuất, nhập khẩu.

2. Hoạt động ở khu vực cửa khẩu biên giới ở phía nước nào được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó và theo quy định của các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Điều 32. Các cặp cửa khẩu đã mở

Hai Bên xác nhận các cặp cửa khẩu sau đã mở trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào

1. Cửa khẩu quốc tế:

TT	**Tên cửa khẩu Việt Nam** (tên tỉnh)	**Tên cửa khẩu Lào** (tên tỉnh)
1.	**Tây Trang** (Điện Biên)	**Pang Hốc** (Phông Sa Lỳ)
2.	**Na Mèo** (Thanh Hóa)	**Nậm Sôi** (Hủa Phăn)
3.	**Nậm Cắn** (Nghệ An)	**Nậm Cắn** (Xiêng Khoảng)
4.	**Cầu Treo** (Hà Tĩnh)	**Nậm Phao** (Bo Ly Khăm Xay)
5.	**Cha Lo** (Quảng Bình)	**Na Phậu** (Khăm Muồn)
6.	**Lao Bảo** (Quảng Trị)	**Đen Sạ Vẫn** (Sạ Vẫn Nạ Khệt)
7.	**La Lay** (Quảng Trị)	**La Lay** (Sả Lạ Văn)
8.	**Bờ Y** (Kon Tum)	**Phu Cưa** (Ắt Tạ Pư).

2. Cửa khẩu chính:

TT	**Tên cửa khẩu Việt Nam** (tên tỉnh)	**Tên cửa khẩu Lào** (tên tỉnh)
1.	**Huổi Puốc** (Điện Biên)	**Na Son** (Luông Pha Băng)
2.	**Chiềng Khương** (Sơn La)	**Bản Đán** (Hủa Phăn)
3.	**Lóng Sập** (Sơn La)	**Pa Háng** (Hủa Phăn)
4.	**Tén Tần** (Thanh Hóa)	**Xổm Vẳng** (Hủa Phăn)
5.	**Hồng Vân** (Thừa Thiên Huế)	**Cô Tài** (Sả Lạ Văn)
6.	**A Đớt** (Thừa Thiên Huế)	**Tà Vàng** (Xê Kông)
7.	**Nam Giang** (Quảng Nam)	**Đắc Ta Oọc** (Xê Kông)

3. Cửa khẩu phụ:

TT	**Tên cửa khẩu Việt Nam** (tên tỉnh)	**Tên cửa khẩu Lào** (tên tỉnh)
1.	**Si Pa Phìn** (Điện Biên)	**Huội La** (Phông Xa Lỳ)
2.	**Nậm Lạnh** (Sơn La)	**Mường Pợ** (Hủa Phăn)
3.	**Nà Cài** (Sơn La)	**Sốp Đụng** (Hủa Phăn)
4.	**Khẹo** (Thanh Hóa)	**Tha Lấu** (Hủa Phăn)
5.	**Thông Thụ** (Nghệ An)	**Nậm Tạy** (Hủa Phăn)
6.	**Tam Hợp** (Nghệ An)	**Thoong My Xay** (Bo Ly Khăm Xay)
7.	**Cao Vều** (Nghệ An)	**Thoong Phị La** (Bo Ly Khăm Xay)
8.	**Thanh Thuỷ** (Nghệ An)	**Nậm On** (Bo Ly Khăm Xay)
9.	**Sơn Hồng** (Hà Tĩnh)	**Nậm Xắc** (Bo Ly Khăm Xay)
10.	**Kim Quang** (Hà Tĩnh)	**Ma La Đốc** (Khăm Muồn)
11.	**Cà Ròong** (Quảng Bình)	**Noỏng Mạ** (Khăm Muồn)
12.	**Tà Rùng** (Quảng Trị)	**La Cồ** (Sạ Vẳn Nạ Khệt)
13.	**Bản Cheng** (Quảng Trị)	**Bản Mày** (Sạ Vẳn Nạ Khệt)
14.	**Thanh** (Quảng Trị)	**Đen Vi Lay** (Sạ Vẳn Nạ Khệt)
15.	**Cóc** (Quảng Trị)	**A Xóc** (Sả Lạ Văn)
16.	**Tây Giang** (Quảng Nam)	**Kà Lừm** (Xê Kông)
17.	**Đắk BLô** (Kon Tum)	**Đắk Bar** (Xê Kông)
18.	**Đắk Long** (Kon Tum)	**Văng Tắt** (Xê Kông)

Điều 33. Lối mở biên giới

Trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương hoặc cơ quan hữu quan hai Bên sẽ thống nhất thỏa thuận, trình Chính phủ hai nước xem xét mở lối mở biên giới. Trong thời gian hoạt động, việc xuất, nhập qua lối mở biên giới của người, phương tiện, hàng hóa, vật phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới

1. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu của mỗi Bên thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật nước mình; có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành của Bên kia để thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiệp định này, quy định pháp luật liên quan của mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

2. Lực lượng bộ đội biên phòng (đối với Việt Nam), lực lượng công an (đối với Lào) thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu của nước mình hướng dẫn và thực hiện thủ tục biên phòng và công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất, nhập cảnh của người, phương tiện; công tác quản lý bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội;

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu nước mình kiểm tra, kiểm soát, giám sát phương tiện và hoạt động xuất nhập, khẩu đối với hàng hoá, vật phẩm qua cửa khẩu nước mình; phòng, chống mua bán người, buôn lậu và gian lận thương mại;

c) Thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật của mỗi nước.

3. Cơ quan hải quan tại cửa khẩu mỗi nước thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu nước mình làm thủ tục, kiểm tra, giám sát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm; làm thủ tục xuất, nhập cảnh cho phương tiện tại cửa khẩu biên giới; thực hiện kiểm soát phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, vật phẩm qua biên giới;

b) Phối hợp với cơ quan hải quan cửa khẩu nước kia giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động xuất, nhập hàng hóa, vật phẩm, phương tiện qua cặp cửa khẩu hai nước.

4. Cơ quan kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật) mỗi nước thực hiện nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cửa khẩu nước mình để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm dịch tại cửa khẩu của mình;

b) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu nước kia để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm dịch tại cặp cửa khẩu biên giới hai nước.

Điều 35. Quy trình thủ tục kiểm tra, kiểm soát tại cửa khẩu biên giới

Hai Bên thống nhất bố trí các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại khu vực cửa khẩu hoạt động theo quy trình sau đây:

1. Trong trường hợp bình thường, quy trình này được bố trí như sau:

a) Cửa xuất: Hải quan - Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật, an toàn thực phẩm) - Biên phòng (đối với phía Việt Nam), Công an xuất nhập cảnh (đối với phía Lào);

b) Cửa nhập: Biên phòng (đối với phía Việt Nam), Công an xuất nhập cảnh (đối với phía Lào) - Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật, an toàn thực phẩm) - Hải quan.

2) Trong trường hợp có thiên tai, dịch bệnh, sự kiện y tế công cộng, quy trình này được được bố trí như sau:

a) Cửa xuất: Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật, an toàn thực phẩm) - Hải quan - Biên phòng (đối với phía Việt Nam), Công an xuất nhập cảnh (đối với phía Lào);

b) Cửa nhập: Kiểm dịch (y tế, động vật, thực vật, an toàn thực phẩm) - Biên phòng (đối với phía Việt Nam), Công an xuất nhập cảnh (đối với phía Lào) - Hải quan.

3. Trong trường hợp cần thiết hai Bên có thể xem xét áp dụng quy trình, thủ tục khác nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho việc đi lại của người và phương tiện qua cửa khẩu phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước

là thành viên.

Điều 36. Kiểm tra, kiểm soát, giám sát tại cửa khẩu phụ

1. Tại cửa khẩu phụ, nơi có đủ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và đáp ứng được yêu cầu về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thì thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất, nhập qua biên giới được thực hiện như tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

2. Tại cửa khẩu phụ, nơi chưa có đủ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và chưa đáp ứng được yêu cầu về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật thì thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất, nhập qua biên giới được tiến hành tại trạm kiểm soát biên phòng (Việt Nam) và trạm kiểm soát công an xuất nhập cảnh (Lào).

3. Tại cửa khẩu phụ, nơi chưa có cơ quan hải quan thì lực lượng biên phòng (Việt Nam) và lực lượng công an xuất nhập cảnh (Lào) thực hiện thủ tục, tiến hành kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật về hải quan của mỗi nước và các quy định khác của các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

4. Đối với hàng hóa, vật phẩm, phương tiện không phải của cư dân tỉnh biên giới xuất, nhập qua cửa khẩu phụ khi cần thiết phải được chính quyền địa phương hoặc cơ quan hữu quan của hai bên trao đổi, thống nhất trình cấp có thẩm quyền hai nước xem xét, quyết định.

5. Hàng hoá, vật phẩm, phương tiện xuất, nhập qua cửa khẩu phụ phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ, thực hiện các nguyên tắc, thủ tục theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định liên quan khác của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Điều 37. Thời gian làm việc tại cửa khẩu

1. Thời gian làm việc tại cửa khẩu thực hiện theo thoả thuận của hai Bên và quy định của các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Thời gian làm việc của các cửa khẩu đường sắt thực hiện theo thỏa thuận của hai Bên (trong trường hợp mở cửa khẩu đường sắt).

2. Chính phủ hai nước thống nhất quyết định thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính thông qua đường ngoại giao.

3. Người đứng đầu chính quyền cấp tỉnh biên giới hai nước thống nhất quyết định thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ sau khi hoàn tất trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật mỗi nước và phải báo cáo Cơ quan biên giới trung ương hai nước để thông báo cho nhau qua đường ngoại giao.

4. Trường hợp mở cửa khẩu ngoài thời gian làm việc trong ngày vì lý do khẩn cấp liên quan đến quốc phòng, an ninh, thiên tai, hỏa hoạn, cấp cứu người bị nạn, truy bắt tội phạm hoặc vì lý do bất khả kháng khác, người đứng đầu cơ quan biên phòng cấp tỉnh biên giới (phía Việt Nam) và lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh biên giới (phía Lào) thống nhất quyết định, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền của hai Bên.

Điều 38. Nguyên tắc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại các cửa khẩu biên giới

1. Việc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu biên giới phải phù hợp với các quy định của Hiệp định này và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên. Bên thực hiện việc này phải thông báo qua đường ngoại giao cho Bên kia trước 05 (năm) ngày hoặc không được ít hơn 24 (hai mươi tư) giờ trong trường hợp khẩn cấp

2. Trừ trường hợp được quy định tại Điều này, không Bên nào được quyền đơn phương đóng cửa khẩu biên giới; nếu việc đóng cửa khẩu biên giới đơn phương của một Bên gây thiệt hại cho Bên kia, hai Bên sẽ thông qua đường ngoại giao để hiệp thương giải quyết các vấn đề liên quan.

3. Người có thẩm quyền được quy định tại các Khoản 1, 2, 3 của Điều 39 chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình. Khi tình hình trở lại bình thường phải thông báo cho các cơ quan liên quan của nước mình và nước kia biết.

Điều 39. Thẩm quyền hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại tại các cửa khẩu biên giới

1. Thủ tướng Chính phủ *(đối với phía Việt Nam)* và Chính phủ *(đối với phía Lào)* quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế và tại cửa khẩu chính. Bên quyết định thực hiện việc này phải thông báo cho Bên kia biết trước qua đường ngoại giao; việc mở lại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính phải được thông báo cho phía Bên kia qua đường ngoại giao và phải được phía Bên kia xác nhận.

2. Người đứng đầu chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới trong thời hạn không quá 24 (hai mươi tư) giờ tại cửa khẩu chính. Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới Bên thực hiện việc này phải thông báo ngay cho chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới Bên kia, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ *(đối với phía Việt Nam)*, Chính phủ *(đối với phía Lào)* và Cơ quan biên giới trung ương Bên mình để thông báo cho Bên kia biết qua đường ngoại giao.

3. Lãnh đạo cấp tỉnh (phía Lào), người đứng đầu cơ quan biên phòng cấp tỉnh (phía Việt Nam) quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới trong thời hạn không quá 06 (sáu) giờ tại cửa khẩu chính; không quá 12 (mười hai) giờ tại cửa khẩu phụ; thời gian mở cửa khẩu biên giới ngoài thời gian làm việc trong ngày đối với các trường hợp vì lý do khẩn cấp liên quan đến quốc phòng, an ninh, thiên tai, hỏa hoạn, cấp cứu người bị nạn, truy bắt tội phạm hoặc lý do bất khả kháng khác, đồng thời phải báo cáo ngay cơ quan biên phòng cấp trên, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới liên quan nước mình để thông báo cho chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của nước kia và báo cáo ngay cho Cơ quan biên giới trung ương nước mình để thông báo cho nước kia biết qua đường ngoại giao.

4. Đồn trưởng đồn biên phòng (phía Việt Nam) và Trưởng cửa khẩu (phía Lào) quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ không quá 06 (sáu) giờ và phải báo cáo ngay cơ quan biên phòng cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp huyện biên giới nước mình, đồng thời phải thông báo ngay cho đồn trưởng đồn biên phòng của nước kia biết.

5. Trước khi hết thời gian hạn chế hoặc tạm dừng việc qua lại tại cửa khẩu biên giới, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì thực hiện như sau:

a) Người đứng đầu chính quyền cấp tỉnh biên giới quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu chính, thời gian gia hạn không quá 24 (hai mươi tư) giờ;

b) Lãnh đạo cấp tỉnh (phía Lào), người đứng đầu lực lượng biên phòng cấp tỉnh biên giới (phía Việt Nam) quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu chính, thời gian gia hạn không quá 06 (sáu) giờ và tại cửa khẩu phụ, thời gian gia hạn không quá 12 (mười hai) giờ;

c) Lãnh đạo cấp tỉnh (phía Lào), Đồn trưởng Đồn biên phòng (phía Việt Nam) quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, thời gian gia hạn không quá 06 giờ.

6. Người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 của Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật nước mình về các quyết định của mình. Việc hạn chế, tạm dừng hoặc gia hạn thời gian hạn chế, tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu biên giới phải được thông báo bằng văn bản trước cho Bên kia theo thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 38 Hiệp định này và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; nội dung văn bản về vấn đề này cần ghi rõ lý do, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc việc hạn chế, tạm dừng hoặc gia hạn thời gian hạn chế, tạm dừng các hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu biên giới. Khi tình hình trở lại bình thường phải thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng Bên kia và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 40. Nguyên tắc, thẩm quyền mở, nâng cấp cửa khẩu

1. Nguyên tắc mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới:

a) Có sự thống nhất bằng văn bản của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới và có sự đồng ý của Chính phủ hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền của hai nước về việc mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới theo quy định của Hiệp định này;

b) Bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của hai tỉnh có chung đường biên giới nói riêng và của hai nước nói chung;

c) Bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quốc phòng - an ninh của mỗi nước.

2. Cơ quan có thẩm quyền mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới:

a) Chính phủ hai nước quyết định việc mở cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; nâng cấp cửa khẩu chính thành cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật mỗi nước hoặc các điều ước quốc tế có liên quan mà hai Bên là thành viên. Trình tự, thủ tục mở cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; nâng cấp cửa khẩu chính thành cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 41 của Hiệp định này.

b) Chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới quyết định việc mở cửa khẩu phụ. Trình tự và thủ tục mở cửa khẩu phụ thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 41 của Hiệp định này.

Điều 41. Trình tự, thủ tục mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới

1. Việc mở cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính; nâng cấp cửa khẩu chính

thành cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Bước 1: Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của hai Bên tiến hành hội đàm và thống nhất bằng biên bản về địa điểm, khu vực, quy mô, quy hoạch, kế hoạch, thời gian thực hiện việc mở hoặc nâng cấp cửa khẩu;

b) Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký biên bản, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới hai nước có văn bản chính thức (kèm theo biên bản và hồ sơ khác theo quy định của pháp luật mỗi nước) báo cáo lên Cơ quan biên giới trung ương của mỗi Bên;

c) Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới, Cơ quan biên giới trung ương của mỗi Bên hoàn thành các thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật nước mình để trình Chính phủ nước mình ban hành quyết định về việc mở, nâng cấp cửa khẩu;

d) Bước 4: Thực hiện quyết định của Chính phủ mỗi nước, Bộ Ngoại giao của mỗi nước thông báo cho nhau và cho chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới liên quan nước mình về quyết định của Chính phủ mỗi nước đồng ý mở, nâng cấp cửa khẩu;

e) Bước 5: Khi nhận được thông báo về việc đồng ý mở, nâng cấp cửa khẩu của Bộ Ngoại giao nước mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới liên quan của hai nước trao đổi thống nhất việc tổ chức lễ khai trương mở, nâng cấp cửa khẩu và báo cáo việc này lên Cơ quan biên giới trung ương và cơ quan có thẩm quyền khác của hai Bên.

2. Việc mở cửa khẩu phụ thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Bước 1: Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới hai nước tiến hành hội đàm và thống nhất bằng biên bản về dự kiến địa điểm, khu vực, quy mô, quy hoạch, kế hoạch, thời gian thực hiện việc mở cửa khẩu phụ;

b) Bước 2: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký biên bản, Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của mỗi nước hoàn thành trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nước mình về việc mở cửa khẩu phụ và khi hoàn thành thì thông báo cho nhau biết;

c) Bước 3: Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới liên quan của hai nước trao đổi, thống nhất việc tổ chức lễ khai trương cửa khẩu phụ và báo cáo việc này lên Cơ quan biên giới trung ương và cơ quan có thẩm quyền khác của nước mình.

Điều 42. Cơ chế làm việc và phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới

1. Trong thời gian làm việc của các cửa khẩu biên giới, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới của hai nước căn cứ quy định pháp luật của mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên, để thực hiện chức năng, quyền hạn của mình. Khi cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới của hai nước có thể ký kết các thoả thuận riêng để đơn giản hóa thủ tục kiểm tra, kiểm soát.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới hai nước có thể thiết lập cơ chế hợp tác, trao đổi thông tin hai chiều; tiến hành hội đàm, gặp gỡ và trao đổi nghiệp vụ về các vấn đề cửa khẩu biên giới liên quan.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới hai nước, căn cứ các quy định hữu quan của ngành chủ quản nước mình, thông báo cho nhau các thông tin về chủng loại, số lượng và giá trị vật phẩm, tiền mặt của cá nhân được phép mang theo khi xuất cảnh, nhập cảnh và các quy định liên quan khác về kiểm tra, kiểm soát tại cửa khẩu biên giới nước mình.

4. Những vấn đề Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu biên giới hai nước không thể giải quyết được trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình phải được báo cáo lên cấp trên xem xét, giải quyết qua đường ngoại giao.

Chương VIII
GIẢI QUYẾT SỰ KIỆN BIÊN GIỚI

Điều 43: Hợp tác giải quyết các sự kiện biên giới

Chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới hoặc các ngành chủ quản và lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước tiến hành hợp tác phòng ngừa và phối hợp điều tra xử lý các sự kiện biên giới sau:

1. Các hành vi vi phạm nêu tại Điều 5 hoặc các hoạt động phạm pháp nêu tại Khoản 1 Điều 29 của Hiệp định này;

2. Xây dựng công trình trên sông, suối và các công trình khác trong khu vực biên giới trái với các quy định tại Khoản 3 Điều 9; Điều 13 và Điều 20 của Hiệp định này;

3. Gây nổ vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Hiệp định này;

4. Hành vi đứng từ một bên của đường biên giới hoặc vượt qua đường biên giới gây thương tích hoặc chết người hoặc hành vi gây nguy hại khác đối với người trong lãnh thổ nước kia;

5. Cướp tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản... trong lãnh thổ của nước kia;

6. Sự kiện y tế công cộng, dịch bệnh truyền nhiễm ở người, động vật, các dịch bệnh và côn trùng, cỏ dại mang tính nguy hiểm ở thực vật và những sinh vật có hại khác lan truyền qua biên giới;

7. Tổ chức, dụ dỗ hoặc ép buộc công dân hai nước xuất cảnh đánh bạc;

8. Hoả hoạn, lũ lụt và các thiên tai khác lan tràn qua biên giới;

9. Mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em qua biên giới;

10. Vượt biên giới canh tác, săn bắn, chăn thả gia súc trái phép;

11. Chôn cất, di chuyển mồ mả, vận chuyển thi hài, hài cốt, động vật, thực vật qua biên giới trái phép;

12. Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt ma túy, tiền chất ma túy hoặc các phương tiện, dụng cụ sản xuất trái phép chất ma túy;

13. Tổ chức, dụ dỗ và cưỡng bức mại dâm qua biên giới;

14. Bắt, giam giữ trái phép, đánh đập, ngược đãi, tra tấn, ép cung hoặc các hành vi khác trực tiếp gây nguy hại cho công dân của nước kia;

15. Các sự kiện biên giới khác.

Điều 44. Xử lý người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép

1. Trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới, các ngành chủ quản, lực lượng chuyên trách và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước:

a) Phối hợp nghiên cứu và tổ chức triển khai các biện pháp cần thiết để phòng ngừa và ngăn chặn hành vi vi phạm của người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép và các hoạt động phạm pháp tại vùng biên giới;

b) Kịp thời thông báo cho nhau để phối hợp triển khai các biện pháp ngăn chặn khi phát hiện dấu hiệu hoạt động phạm pháp của người xuất cảnh, nhập cảnh; Việc xử lý người xuất nhập cảnh trái phép phải tuân thủ các quy định nêu tại Khoản 4 (a, c) và Khoản 5, Điều 29 của Hiệp định này;

c) Tôn trọng nhân phẩm và các quyền con người cơ bản của người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; không được đối xử thô bạo, tàn ác hoặc vô nhân đạo với họ;

d) Tuyệt đối nghiêm cấm sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép khi họ không trực tiếp uy hiếp tới an toàn tính mạng và thân thể của nhân viên biên phòng hoặc những người khác.

Trường hợp tính mạng, thân thể của nhân viên biên phòng hoặc của người khác bị đe dọa nghiêm trọng bởi hành vi chống đối của người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, nhân viên biên phòng có quyền sử dụng vũ khí để ngăn chặn. Việc sử dụng vũ khí đối với đối tượng nêu trên chỉ được coi là biện pháp cuối cùng khi không còn biện pháp nào khác để ngăn chặn hành vi nguy hiểm của đối tượng này và phải tuân thủ quy định của pháp luật mỗi nước về việc sử dụng vũ khí.

e) Cứu chữa kịp thời người xuất, nhập cảnh trái phép bị thương trong quá trình ngăn chặn, truy bắt.

2. Trình tự, thủ tục xử lý người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép:

Khi phát hiện, tạm giữ người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới, lực lượng chuyên trách và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai Bên phải thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Nhanh chóng phối hợp điều tra, xác minh làm rõ nhân thân của người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép và mục đích xuất cảnh, nhập cảnh trái phép;

b) Sau khi tạm giữ, cũng như trước khi trao trả, Bên tạm giữ phải kịp thời thông báo cho nước mà người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là công dân hoặc cho nước mà họ được phép cư trú biết qua đường ngoại giao theo thông lệ quốc tế hoặc theo thỏa thuận liên quan giữa nước tạm giữ và nước có liên quan.

c) Khẩn trương xác minh và hoàn thành thủ tục trao trả người xuất nhập cảnh trái phép theo quy định của pháp luật mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Hai Bên có nghĩa vụ thông báo cho nhau qua đường ngoại giao tình hình liên quan đến người xuất, nhập cảnh trái phép.

d) Khi trao trả người xuất, nhập cảnh trái phép, bên trao trả phải bàn giao cho bên tiếp nhận hồ sơ vụ việc, toàn bộ tài sản hợp pháp mang theo và phương tiện giao thông vận tải mà người đó sử dụng khi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép *(nếu có);* lập biên bản bàn giao người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép (theo mẫu nêu tại Phụ lục 9);

e) Trường hợp người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép còn thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác trong lãnh thổ của nước tạm giữ sẽ bị xử lý theo trình tự, thủ tục pháp lý của nước tạm giữ đối với hành vi vi phạm pháp luật đó. Cơ quan có thẩm quyền của nước tạm giữ có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân hoặc được phép cư trú về hành vi vi phạm pháp luật, kết quả điều tra và các biện pháp xử lý.

Trường hợp người xuất cảnh, nhập cảnh trái phép có hành vi phạm tội nghiêm trọng, thì việc xử lý phải tuân thủ quy định pháp luật của mỗi nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên.

Biên bản ghi lời khai thừa nhận hành vi phạm tội của người xuất, nhập cảnh trái phép không thể dùng làm chứng cứ buộc tội duy nhất.

Điều 45. Xử lý thi thể người, xác gia súc, gia cầm trong khu vực biên giới

1. Khi phát hiện ở gần biên giới có thi thể người chưa nhận dạng được, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới, hoặc lực lượng chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước cần nhanh chóng thông báo cho nhau để cùng xác định thi thể đó là người của nước nào; khi cần thiết có thể cùng tiến hành nhận dạng, trao đổi giải quyết việc giao, nhận hoặc biện pháp xử lý liên quan. Nếu quá 48 (bốn mươi tám) giờ mà bên được thông báo không cử đại diện đến hiện trường hoặc không có văn bản yêu cầu khác, bên phát hiện sẽ tiến hành chôn cất và lập biên bản (theo mẫu nêu tại Phụ lục 10).

2. Khi phát hiện ở khu vực biên giới có xác gia súc, gia cầm, chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới, lực lượng chuyên trách hoặc đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới hai nước tuỳ theo tình hình cần thông báo ngay cho nhau để phối hợp xử lý.

3. Thi thể người, xác gia súc, gia cầm nêu tại Điều này cần phải được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết khác nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh.

Điều 46. Xử lý phương tiện bay hoặc thiết bị bay qua biên giới trái phép

1. Sau khi xác định có phương tiện bay hoặc thiết bị bay từ không phận nước kia bay vượt qua biên giới trái phép vào không phận nước mình, bên xác

định có nghĩa vụ lập tức thông báo cho bên kia những thông tin cần thiết về số hiệu, thời gian, địa điểm (ghi rõ toạ độ địa lý) vượt qua biên giới, độ cao và hướng bay (tuyến bay) của phương tiện bay hoặc thiết bị bay nói trên.

Sau khi nhận được thông tin cần thiết nêu trên, bên có phương tiện bay hoặc thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép có nghĩa vụ lập tức tiến hành xác minh sự việc, đồng thời thông báo nguyên nhân bay vượt qua biên giới trái phép cho bên kia. Trong trường hợp sau khi xác minh mà không có thông tin liên quan, bên có phương tiện bay hoặc thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép phải thông báo cho bên kia, đồng thời áp dụng các biện pháp tìm kiếm cần thiết.

Hai bên có thể phối hợp cùng điều tra nguyên nhân phương tiện bay hoặc thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép.

2. Trình tự, thủ tục cụ thể trao đổi thông tin về phương tiện bay hoặc thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép được thực hiện theo thoả thuận liên quan giữa hai Bên hoặc giữa ngành chủ quản hai nước.

Điều 47. Xử lý các vấn đề liên quan khác

Trong quá trình xử lý các sự kiện biên giới, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới, ngành chủ quản, lực lượng chuyên trách và đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước có trách nhiệm phối hợp điều tra, xác minh, xử lý nhanh chóng vụ việc theo quy định của Hiệp định này và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên, đồng thời tìm kiếm, trao trả tài sản bị thất lạc liên quan (nếu có). Việc bàn giao tài sản thất lạc phải lập biên bản (theo mẫu nêu tại Phụ lục 11).

Chương IX

CƠ CHẾ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH

Để tổ chức thực hiện Hiệp định này, hai Bên nhất trí thiết lập cơ chế ba cấp gồm cấp đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới, cấp tỉnh biên giới và cấp Cơ quan biên giới trung ương như sau:

I. ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ BIÊN GIỚI

Điều 48. Nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới hai nước

1. Tổ chức quản lý đoạn biên giới và bảo vệ các mốc quốc giới do đơn vị mình phụ trách.

2. Kịp thời thông báo cho đơn vị đối diện nước kia biết để kiểm tra và làm biên bản chung báo cáo lên cấp trên của mỗi nước khi phát hiện những hiện tượng thay đổi về đường biên giới trên thực địa, những mốc quốc giới bị phá hoại, bị hư hại, bị di chuyển và những hiện tượng không bình thường khác. Ngăn chặn kịp thời những hành động phá hoại, di chuyển mốc quốc giới.

3. Tiến hành tuần tra song phương đường biên giới, mốc quốc giới định kỳ ít nhất 01 (một) tháng 01 (một) lần; thời gian và phạm vi tuần tra song phương do các đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới liên quan của hai nước thỏa thuận.

4. Tham gia đoàn kiểm tra liên hợp và thực hiện nhiệm vụ được cấp trên và Trưởng đoàn kiểm tra liên hợp phân công khi hai Bên tổ chức kiểm tra liên hợp đường biên giới, mốc quốc giới; thời gian và phạm vi kiểm tra liên hợp này thực hiện theo kế hoạch của Cơ quan biên giới trung ương hai Bên.

5. Tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng, khôi phục mốc quốc giới trong phạm vi đơn vị phụ trách theo kế hoạch của Cơ quan biên giới trung ương của Bên mình.

6. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát xuất, nhập cảnh, phòng ngừa và đấu tranh những hành vi vi phạm quy chế quản lý biên giới quy định tại Hiệp định này.

7. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Hiệp định này.

Điều 49. Cơ chế làm việc giữa đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước

1. Tiến hành họp thường kỳ 3 tháng một lần và họp bất thường nếu cần để giải quyết những công việc được quy định tại Điều 48 của Hiệp định này.

2. Các cuộc họp thường kỳ được tổ chức luân phiên, họp trên lãnh thổ nước nào thì nước đó chịu trách nhiệm về ăn, ở, đi lại, hoạt động và an ninh. Nội dung và thành phần dự họp cần được trao đổi, thống nhất trước.

3. Đề nghị họp bất thường của Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của nước này phải được chuyển cho người đồng cấp nước kia trước 24 (hai mươi tư) giờ và phải được người đồng cấp nước kia chấp thuận trước khi cuộc họp bất thường được tiến hành.

4. Nếu Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của một nước gặp trở ngại không thể đến họp được có thể uỷ nhiệm cấp phó của người đó hoặc người đại diện có thẩm quyền khác họp thay nhưng cần báo trước cho người đồng cấp đối diện nước kia biết.

5. Các cuộc họp của Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước phải có biên bản chung ghi rõ thời gian, thành phần, địa điểm, nội dung cuộc họp, những vấn đề hai bên đã thống nhất giải quyết, những vấn đề chưa giải quyết được. Biên bản làm thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, có chữ ký của Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của hai nước hoặc người được uỷ quyền.

Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới

1. Hợp tác chặt chẽ với Người đứng đầu đơn vị chuyên trách bảo vệ biên giới của nước kia trong việc thực hiện những nhiệm vụ và giải quyết những vấn đề trong phạm vi thẩm quyền của mình; báo cáo lên cấp trên và chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới những vấn đề vượt ngoài nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

2. Tiếp nhận hoặc trao trả cho người đồng cấp nước kia những người bị trục xuất theo quy định của pháp luật mỗi nước và quy định của Hiệp định này.

3. Phối hợp hoạt động với người đồng cấp nước kia cùng bảo vệ an ninh, trật tự khu vực biên giới.

4. Cấp phép qua lại biên giới cho cư dân biên giới nước mình khi họ có yêu cầu qua khu vực biên giới nước kia theo quy định của Hiệp định này.

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Hiệp định này.

II. TỈNH BIÊN GIỚI

Điều 51. Hợp tác giữa các tỉnh biên giới

1. Hai Bên thiết lập cơ chế hợp tác giữa các tỉnh biên giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tỉnh biên giới của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào theo các cặp tỉnh biên giới dưới đây:

Số thứ tự	Tỉnh phía Việt Nam	Tỉnh phía Lào
1	Điện Biên	Phông Sa Lỳ
2	Điện Biên	Luông Pha Băng
3	Sơn La	Luông Pha Băng
4	Sơn La	Hủa Phăn
5	Thanh Hoá	Hủa Phăn
6	Nghệ An	Hủa Phăn
7	Nghệ An	Xiêng Khoảng
8	Nghệ An	Bo Ly Khăm Xay
9	Hà Tĩnh	Bo Ly Khăm Xay
10	Hà Tĩnh	Khăm Muồn
11	Quảng Bình	Khăm Muồn
12	Quảng Bình	Sạ Vẳn Nạ Khệt
13	Quảng Trị	Sạ Vẳn Nạ Khệt
14	Quảng Trị	Sả Lạ Văn
15	Thừa Thiên - Huế	Sả Lạ Văn
16	Thừa Thiên - Huế	Xê Kông
17	Quảng Nam	Xê Kông
18	Kon Tum	Xê Kông
19	Kon Tum	Ắt Tạ Pư

2. Hình thức hợp tác chủ yếu giữa chính quyền địa phương hai nước được thực hiện bằng phương thức hội đàm. Nội dung, thành phần tham dự hội đàm, thời gian và địa điểm hội đàm được trao đổi thống nhất thông qua cơ quan ngoại vụ địa phương; Kết quả hội đàm được ghi nhận bằng văn bản do đại diện của chính quyền địa phương hai nước ký, thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, cả hai văn bản có giá trị như nhau.

3. Việc hợp tác giữa chính quyền cấp huyện biên giới hai nước được thực hiện theo sự chỉ đạo của chính quyền địa phương cấp tỉnh hoặc cơ quan được chính quyền địa phương cấp tỉnh ủy quyền.

4. Danh sách đơn vị hành chính cấp huyện có một phần địa giới tiếp giáp với đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào nêu tại Phụ lục 12 đính kèm Hiệp định này. Khi một nước điều chỉnh địa giới hành chính vùng biên giới, nước đó có trách nhiệm kịp thời thông báo cho nước kia việc điều chỉnh này.

Điều 52. Nhiệm vụ và quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới

Trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới có nhiệm vụ:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Hiệp định này; giải quyết những sự kiện biên giới, kiểm tra đường biên giới và mốc quốc giới theo kế hoạch do Cơ quan biên giới trung ương hai Bên thoả thuận;

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình công tác biên giới và định kỳ báo cáo lên Cơ quan biên giới trung ương của nước mình tình hình thực hiện quy chế quản lý biên giới, tình hình giải quyết các sự kiện biên giới và những vấn đề tồn tại, vướng mắc hoặc vượt thẩm quyền của mình. Trong khi chờ ý kiến giải quyết của cấp trên đối với những vấn đề tồn tại, vướng mắc hoặc vượt thẩm quyền, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới mỗi nước có trách nhiệm giữ quan hệ bình thường và không làm cho tình hình phức tạp hơn;

3. Tổ chức họp định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết (theo đề nghị của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của nước kia). Nội dung, thành phần tham dự, thời gian và địa điểm từng cuộc họp sẽ do chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới liên quan thoả thuận. Cuộc họp tổ chức trên lãnh thổ nước nào, chính quyền địa phương nước đó đảm nhiệm chi phí.

Trong các cuộc họp này, nếu xét thấy cần thiết, chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của một nước có thể mời đại diện các ngành có liên quan và

một số chuyên viên tham dự, nhưng cần thông báo trước cho chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới của nước kia.

Nội dung của các cuộc họp này phải được ghi trong biên bản chung, nội dung gồm: thời gian, địa điểm, thành phần và những vấn đề đã thống nhất giải quyết, những vấn đề chưa giải quyết được. Biên bản chung làm thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, có chữ ký của đại diện hai tỉnh, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau;

4. Tổ chức phổ biến rộng rãi và thường xuyên nội dung của Hiệp định này cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong tỉnh, nhất là trong khu vực biên giới;

5. Tạo điều kiện thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành chủ quản cấp tỉnh biên giới gồm: Lực lượng biên phòng, hải quan, kiểm dịch, giao thông vận tải, thương mại cũng như các ngành quản lý biên giới khác;

6. Mỗi tỉnh biên giới cử một lãnh đạo phụ trách công tác phối hợp giải quyết các vấn đề biên giới thuộc thẩm quyền theo quy định của Hiệp định này và pháp luật của hai nước;

7. Định kỳ hàng năm thông báo cho nhau danh sách các trường hợp được quy định tại Điều 30 của Hiệp định này;

8. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của Hiệp định này.

III. CƠ QUAN BIÊN GIỚI TRUNG ƯƠNG

Điều 53. Nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan biên giới trung ương của hai Bên

1. Trực tiếp trao đổi với nhau để tham mưu cho hai Bên trong công tác chỉ đạo thực hiện Hiệp định này;

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương hữu quan trong việc hợp tác triển khai thực hiện các quy định của Hiệp định này và các điều ước quốc tế có liên quan mà hai nước là thành viên;

3. Chỉ đạo, tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, giám sát việc triển khai thực hiện Hiệp định, duy trì bảo vệ đường biên giới, mốc quốc giới; xem xét, quyết định việc sửa chữa, khôi phục, xây dựng lại tại vị trí cũ và xây dựng mốc quốc giới tại vị trí mới;

4. Phối hợp thẩm định và giám sát các công trình, dự án tại vùng nước biên giới, các công trình cắt qua đường biên giới;

5. Tiến hành sửa đổi hoặc bổ sung các Phụ lục kèm theo Hiệp định này khi cần thiết;

6. Giải quyết những bất đồng nảy sinh trong việc giải thích và áp dụng các điều khoản của Hiệp định này;

7. Nghiên cứu giải quyết hoặc kiến nghị lên cấp có thẩm quyền về biện pháp giải quyết các sự kiện biên giới mà chính quyền địa phương cấp tỉnh có chung đường biên giới chưa giải quyết được;

8. Trao đổi, giải quyết hoặc kiến nghị lên cấp có thẩm quyền về biện pháp giải quyết các vấn đề quan trọng nảy sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định này;

9. Thúc đẩy việc thiết lập cơ chế hợp tác giữa các Bộ, ngành ở trung ương hai nước có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực về biên giới, lãnh thổ;

10. Thực hiện nhiệm vụ khác theo thỏa thuận của hai Bên.

Điều 54. Cơ chế làm việc giữa Ủy ban Biên giới quốc gia Việt Nam và Ủy ban Biên giới Lào - Việt Nam

1. Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Ban Biên giới Lào - Việt Nam, Bộ Ngoại giao Lào là cơ quan đầu mối, có nhiệm vụ trực tiếp phối hợp với nhau để giúp Chính phủ hai nước chỉ đạo và tổ chức thực hiện Hiệp định này.

2. Các cơ quan nói tại Khoản 1 Điều này tiến hành công việc bằng phương thức hội đàm hoặc thông qua trao đổi thư hoặc bằng các hình thức khác do hai Bên thoả thuận.

3. Các cuộc họp của Cơ quan biên giới trung ương hai Bên được tổ chức một năm một lần theo cơ chế luân phiên ở mỗi nước hoặc tổ chức cuộc họp bất thường khi cần thiết theo đề nghị của một Bên. Nội dung, thời gian và địa điểm cuộc họp được trao đổi thống nhất qua đường ngoại giao. Cuộc họp được tổ chức trên lãnh thổ nước nào, nước đó đảm bảo chi phí.

Trường hợp cần thiết, Cơ quan biên giới trung ương hai Bên có thể mời đại diện các Bộ, ngành và tỉnh biên giới liên quan tham dự cuộc họp nói trên.

4. Kết quả các cuộc họp của Cơ quan biên giới trung ương hai Bên phải được ghi nhận trong biên bản chung. Nội dung biên bản chung gồm: Thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung và kết quả cuộc họp. Biên bản chung được lập thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, cả hai văn bản có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được hai Bên thực hiện nghiêm túc.

Chương X

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 55. Giải quyết bất đồng

Mọi bất đồng nảy sinh liên quan đến giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này được giải quyết thông qua thương lượng giữa Cơ quan biên giới trung ương của hai nước; trường hợp không giải quyết được bất đồng, Cơ quan biên giới trung ương của hai nước phải báo cáo Chính phủ hai nước để xem xét giải quyết.

Điều 56. Bổ sung, sửa đổi Hiệp định

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai Bên. Nội dung sửa đổi, bổ sung này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Quy định của Khoản 1 Điều này không ảnh hưởng đến quy định tại Khoản 5 Điều 53 Hiệp định này.

Điều 57. Hiệu lực của Hiệp định

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn. Các Phụ lục đính kèm là bộ phận không tách rời của Hiệp định này.

2. Hiệp định này chỉ có hiệu lực sau khi Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, ký ngày 16 tháng 3 năm 2016 có hiệu lực và sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo chính thức sau cùng bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc hai Bên đã hoàn tất các trình tự, thủ tục pháp lý nội bộ theo quy định của pháp luật mỗi nước.

3. Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn 10 năm và sẽ tự động được gia hạn mỗi lần 10 năm, trừ khi một Bên thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản ý

định chấm dứt hiệu lực Hiệp định qua đường ngoại giao 06 (sáu) tháng trước thời điểm Hiệp định hết hiệu lực. Việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định không làm ảnh hưởng đến các hoạt động hợp tác mà hai Bên đang triển khai trong khuôn khổ Hiệp định này.

4. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 01 tháng 3 năm 1990 và Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 31 tháng 8 năm 1997 sẽ chấm dứt hiệu lực.

Làm tại Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016, thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản có giá trị như nhau./.

THAY MẶT **CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA** **XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA** **DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
	
Phạm Bình Minh **Phó Thủ tướng, Bộ trưởng**	**Thoong Lun Xi Xu Lít** **Phó Thủ tướng, Bộ trưởng**

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC

ĐÍNH KÈM

HIỆP ĐỊNH VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI VÀ
CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
KÝ NGÀY 16 THÁNG 3 NĂM 2016

Phụ lục 1: MẪU BIÊN BẢN SỬA CHỮA MỐC QUỐC GIỚI SỐ ... TẠI VỊ TRÍ CŨ

Phụ lục 2: MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI MỐC QUỐC GIỚI SỐ ... TẠI VỊ TRÍ CŨ

Phụ lục 3: MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN MỐC QUỐC GIỚI SỐ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC, XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ

Phụ lục 4: MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI MỐC QUỐC GIỚI SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT TẠI VỊ TRÍ MỚI

Phụ lục 5: MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO VẬT NUÔI VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Phụ lục 6: MẪU CÔNG HÀM THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 10 KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA NƯỚC MÌNH

Phụ lục 7: MẪU CÔNG HÀM XIN PHÉP THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI VÀO LÃNH THỔ NƯỚC KIA

Phụ lục 8: MẪU GIẤY/SỔ THÔNG HÀNH XUẤT, NHẬP CẢNH BIÊN GIỚI

Phụ lục 9: MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP

Phụ lục 10: MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI

Phụ lục 11: MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN

Phụ lục 12: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN CÓ MỘT PHẦN ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÙNG HOẶC TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI QUỐC GIA VIỆT NAM - LÀO

Phụ lục 1

BIÊN BẢN
SỬA CHỮA MỐC QUỐC GIỚI SỐ ... TẠI VỊ TRÍ CŨ

Thực hiện quy định tại Điều 7 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Từ ngày ... đến ngày ....tháng ... năm ... , Đội kiểm tra liên hợp hai nước Việt Nam và Lào (Danh sách nêu tại Phụ lục kèm theo) đã tiến hành sửa chữa mốc quốc giới số ...

Mốc quốc giới số ... (mô tả tình hình sửa chữa).

Biên bản này làm tại ... , ngày ... tháng ... năm ... thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐỘI TRƯỞNG **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA VIỆT NAM**	**ĐỘI TRƯỞNG** **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA LÀO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2

BIÊN BẢN
KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI MỐC QUỐC GIỚI SỐ ...
TẠI VỊ TRÍ CŨ

Thực hiện quy định tại Điều 7 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ... , Đội kiểm tra liên hợp hai nước Việt Nam và Lào (Danh sách nêu tại Phụ lục kèm theo) đã tiến hành khôi phục hoặc xây dựng lại mốc quốc giới số ...

Mốc quốc giới số ... (ghi rõ nguyên nhân khôi phục hoặc xây dựng lại mốc quốc giới).

Mốc quốc giới số ... đã được khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày ... tháng ... năm ...

Biên bản này làm tại ..., ngày ... tháng ... năm ... thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐỘI TRƯỞNG **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA VIỆT NAM**	**ĐỘI TRƯỞNG** **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA LÀO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3

BIÊN BẢN GHI NHẬN
MỐC QUỐC GIỚI SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ

Thực hiện quy định tại Điều 7 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Từ ngày … đến ngày ... tháng … năm ... , Đội kiểm tra liên hợp hai nước Việt Nam và Lào (Danh sách nêu tại Phụ lục kèm theo) đã xác nhận mốc quốc giới số … đã … (bị hư hỏng, bị dịch chuyển hoặc bị mất) và không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ (theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày … tháng … năm ...).

Hai Bên đồng ý, mỗi Bên tự báo cáo Cơ quan biên giới Trung ương hai nước … (tình trạng và nguyên nhân không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ mốc quốc giới này).

Biên bản này làm tại … , ngày …tháng … năm … thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐỘI TRƯỞNG **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA VIỆT NAM**	**ĐỘI TRƯỞNG** **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA LÀO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4

BIÊN BẢN
KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI MỐC QUỐC GIỚI SỐ ...
BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT
TẠI VỊ TRÍ MỚI

Thực hiện quy định tại Điều 7 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Từ ngày … đến ngày ... tháng … năm … , Đội kiểm tra liên hợp hai nước Việt Nam và Lào (Danh sách nêu tại Phụ lục kèm theo) đã xây dựng lại mốc quốc giới số … bị hư hỏng, bị dịch chuyển hoặc bị mất tại vị trí mới.

Bảng đăng ký mốc quốc giới số … sau khi được xây dựng lại tại vị trí mới (Phụ lục đính kèm). Bảng đăng ký mốc quốc giới này soạn thảo theo đúng quy định của văn kiện kiểm tra liên hợp và văn kiện phân giới, cắm mốc quốc giới ký ngày … tháng … năm ...

Biên bản này làm tại … , ngày … tháng … năm … thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐỘI TRƯỞNG **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA VIỆT NAM**	**ĐỘI TRƯỞNG** **ĐỘI KIỂM TRA LIÊN HỢP** **PHÍA LÀO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

BIÊN BẢN
BÀN GIAO VẬT NUÔI VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Thực hiện quy định tại Điều 17 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Bên giao: Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Bên nhận: Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Đã tiến hành giao nhận vật nuôi ... (chủng loại, số lượng và các đặc trưng khác) từ lãnh thổ nước ... vượt qua biên giới vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại …… (thời gian, địa danh, số hiệu mốc quốc giới gần kề).

Trong khi bàn giao (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này làm tại … , ngày ….tháng … năm … thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

BÊN CHUYỂN GIAO	**BÊN TIẾP NHẬN**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6

CÔNG HÀM
THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 10KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA NƯỚC MÌNH

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước); thực hiện quy định tại Điều 19 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016, trân trọng thông báo về việc thiết bị bay tiến hành bay trong phạm vi 10 km tính từ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào về phía (tên nước của Cơ quan gửi công hàm) như sau:

I. Mục đích bay:

II. Các thông số bay:

1. Lịch bay, ngày, thời gian cụ thể bắt đầu và kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra vào khu vực 10 km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

III. Các thông số của máy bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân thiết bị bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Nhân dịp này, Bộ Ngoại giao nước (Đại sứ quán) ... (tên nước) xin gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước)

...., ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 7

CÔNG HÀM
XIN PHÉP CHO THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI VÀO LÃNH THỔ NƯỚC KIA

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước); căn cứ quy định tại Điều 19 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016, xin trân trọng đề nghị Cơ quan có thẩm quyền của (tên nước cấp phép bay) cấp phép cho thiết bị bay vượt qua biên giới. Thông tin liên quan đến thiết bị bay này như sau:

I. Mục đích bay

II. Các thông số bay

1. Lịch bay; ngày, thời gian cụ thể bắt đầu, kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra, vào khu vực 10 km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

4. Địa điểm dự kiến vượt qua biên giới trong quá trình bay (ghi rõ toạ độ, điểm dân cư hoặc sơ đồ tuyến bay).

5. Chiều sâu bay vào trong lãnh thổ phía Bên kia;

III. Các thông số của thiết bị bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân thiết bị bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Nhân dịp này, Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) xin gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước)

...., ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 8

GIẤY/SỔ THÔNG HÀNH XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH BIÊN GIỚI

Gồm các thông tin sau :

1. Quốc huy, tên nước
2. Tên giấy tờ: Giấy/Sổ thông hành
3. Số hiệu giấy/sổ thông hành
4. Thông tin cá nhân:

- Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số chứng minh thư, nghề nghiệp, địa chỉ cư trú
- Ảnh, chữ ký người mang giấy/sổ thông hành

5. Lý do xuất cảnh, nơi đến, cửa khẩu xuất cảnh, cửa khẩu nhập cảnh, ghi chú
6. Giấy/sổ có giá trị từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày … tháng ... năm …
7. Cơ quan cấp (ký và đóng dấu); nơi cấp và ngày cấp giấy/sổ thông hành
8. Chứng thực
9. Những điều cần chú ý

Phụ lục 9

BIÊN BẢN
BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ...

Thực hiện quy định tại Điều 44 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Bên giao: Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Bên nhận : Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Đã chuyển giao và tiếp nhận người xuất, nhập cảnh trái phép ... (họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, giới tính, quốc tịch). Người này xuất, nhập cảnh trái phép vào hồi ... giờ, ngày ... tháng ... năm ... tại ... (địa danh, số hiệu mốc quốc giới gần kề) và bị ... (ai) tạm giữ vào hồi ... giờ, ngày ... tháng ... năm ... tại ... (địa danh, số hiệu mốc quốc giới gần kề). Nguyên nhân xuất, nhập cảnh trái phép là ...

Tài sản và phương tiện giao thông vận tải được bàn giao cùng người xuất, nhập cảnh trái phép gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính).

(Nếu chưa thể bàn giao phương tiện giao thông vận tải hoặc tài sản, cần ghi rõ lý do chưa bàn giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi cụ thể những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này làm tại ... , ngày ....tháng ...năm ..... thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

Bên chuyển giao	**Bên tiếp nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 10

BIÊN BẢN
BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm .....

Căn cứ quy định tại Điều 45 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Bên giao: Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Bên nhận : Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Đã chuyển giao và tiếp nhận thi thể : Số lượng, chi tiết nhân thân (họ tên, ngày tháng năm sinh, nếu có), giới tính, các đặc điểm chính.

Thi thể người nói trên được ... (ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại … (địa danh, số hiệu mốc quốc giới gần kề).

Hai Bên xác nhận, người này là công dân nước ... (quốc tịch), nguyên nhân tử vong có khả năng là ...

Tài sản được bàn giao cùng thi thể gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính) (Nếu chưa thể chuyển giao tài sản, cần ghi rõ lý do chưa chuyển giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này làm tại … , ngày … tháng … năm … thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

Bên chuyển giao	**Bên tiếp nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 11

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Thực hiện quy định tại Điều 47 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016;

Bên giao: Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Bên nhận : Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước),

Đã chuyển giao và tiếp nhận tài sản ... (tên gọi, số lượng, các đặc điểm chính).

Tài sản trên được ...(ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày ... tháng ... năm ... tại ... (địa danh, số hiệu mốc quốc giới gần kề). Hai bên xác nhận tài sản này thuộc sở hữu của nước ... (tên nước).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này làm tại ... , ngày ... tháng ... năm ... thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

Bên chuyển giao	**Bên tiếp nhận**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 12

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN CÓ MỘT PHẦN ĐỊA GIỚI TRÙNG HOẶC TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI QUỐC GIA VIỆT NAM - LÀO

Thực hiện quy định tại Điều 51 Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 3 năm 2016, xác định danh sách các đơn vị hành chính có một phần địa giới trùng hoặc tiếp giáp với đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào như sau:

I. Phía nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TT	Tỉnh biên giới	Huyện biên giới
1	Điện Biên	Mường Nhé
		Nậm Pồ
		Mường Chà
		Điện Biên
2	Sơn La	Sốp Cộp
		Sông Mã
		Mai Sơn
		Yên Châu
		Mộc Châu
		Vân Hồ
3	Thanh Hóa	Mường Lát
		Quan Hóa
		Quan Sơn
		Lang Chánh
		Thường Xuân
4	Nghệ An	Quế Phong

		Tương Dương
		Kỳ Sơn
		Con Cuông
		Anh Sơn
		Thanh Chương
5	Hà Tĩnh	Hương Sơn
		Vũ Quang
		Hương Khê
6	Quảng Bình	Tuyên Hóa
		Minh Hóa
		Bố Trạch
		Quảng Ninh
		Lệ Thủy
7	Quảng Trị	Hướng Hóa
		Đa Krông
8	Thừa Thiên Huế	A Lưới
9	Quảng Nam	Tây Giang
		Nam Giang
10	Kon Tum	Đắk Glei
		Ngọc Hồi

II. Phía nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào

TT	Tỉnh biên giới	Huyện biên giới
1	Phông Sa Lỳ	Nhọt Ou
		Phông Sa Lỳ
		Sắm Phăn

		Mường Mày
2	Luông Pha Băng	Phôn Thoong
3	Hủa Phăn	Mường Xon
		Mường Ét
		Xiềng Khọ
		Sốp Bâu
		Viêng Xay
		Sầm Tạy
		Mường Quằn
4	Xiêng Khoảng	Nọng Hét
		Mường Mọc
5	Bo Ly Khăm Xay	Viêng Thoong
		Xay Chăm Phon
		Khăm Kợt
6	Khăm Muồn	Na Cai
		Bùa La Pha
7	Sạ Vẳn Nạ Khệt	Xê Pôn
		Mường Noòng
8	Sả Lạ Văn	Xà Muội
9	Xê Kông	Kà Lừm
		Đắk Chưng
10	Ắt Tạ Pư	Xảm Xay
		Phu Vông

ສັນຍາ

ວ່າດ້ວຍ

ລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ

ລະຫວ່າງ

ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ແລະ

ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ປີ 2016

ສັນຍາ
ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ
ລະຫວ່າງ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ອີງຕາມສົນທິສັນຍາ ມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 18 ກໍລະກົດ 1977.

ອີງຕາມອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ດ້ວຍຄວາມປາດຖະໜາ ທີ່ຢາກເພີ່ມທະວີສາຍພົວພັນມິດຕະພາບທີ່ເປັນມູນເຊື້ອ ຄວາມສາມັກຄີແບບພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືຮອບດ້ານ ລາວ-ຫວຽດນາມ ໃຫ້ນັບມື້ເພີ່ມທະວີ ແລະ ພັດທະນາຢ່າງບໍ່ຢຸດຢັ້ງ, ບົນຫຼັກການເຄົາລົບຄວາມເປັນເອກະລາດ, ອຳນາດອະທິປະໄຕ ແລະ ຜືນແຜ່ນດິນອັນຄົບຖ້ວນຂອງກັນ ແລະ ກັນ, ບໍ່ແຊກແຊງເຂົ້າກິດຈະການພາຍໃນຂອງກັນ ແລະ ກັນ, ສະເໝີພາບ, ຮ່ວມມືກັນຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ສາມັກຄີຊ່ວຍເຫຼືອຊຶ່ງກັນ ແລະ ກັນ ເພື່ອສ້າງຊາຍແດນໃຫ້ເປັນຊາຍແດນແຫ່ງສັນຕິພາບ, ສະຖຽນລະພາບ, ມິດຕະພາບ, ການຮ່ວມມື ແລະ ພັດທະນາແບບຍືນຍົງ.

ເພື່ອຮັບປະກັນຄວາມໝັ້ນຄົງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ, ຄວາມສະຫງົບ, ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ ແລະ ຄວາມປອດໄພຂອງສັງຄົມ; ສ້າງເງື່ອນໄຂອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການໄປມາຫາສູ່ ແລະ ການຜະລິດຂອງປະຊາຊົນທີ່ອາໄສຢູ່ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນ; ຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມື ເພື່ອພັດທະນາເສດຖະກິດ-ສັງຄົມ ຢູ່ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ.

ດັ່ງນັ້ນ, ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນຫຍໍ້ວ່າ: " ສອງຝ່າຍ ") ໄດ້ຕົກລົງກັນດັ່ງນີ້:

ໝວດທີ I
ບັນດາຂໍ້ກຳນົດລວມ

ມາດຕາ 1 ອະທິບາຍຄຳສັບ

ບັນດາຄຳສັບທີ່ໃຊ້ໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຄວາມໝາຍດັ່ງນີ້:

1. **ຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງເສັ້ນທີ່ກຳນົດດິນແດນຕາມທິດທາງຂອງເສັ້ນຕັ້ງສາກ ລວມມີ: ເຂດພື້ນດິນ, ນ່ານນ້ຳ ແລະ ນ່ານຟ້າ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ;
2. **ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ** ໝາຍເຖິງວັດຖຸທີ່ນຳໃຊ້ເປັນເຄື່ອງໝາຍສະແດງໃຫ້ເຫັນທິດເນັ່ງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນຢູ່ພູມີປະເທດຕົວຈິງ ລວມມີ: ຫຼັກໝາຍ ແລະ ຫຼັກທິດເນັ່ງທີ່ໄດ້ກໍ່ສ້າງຢູ່ເທິງເສັ້ນຊາຍແດນ ຫຼື ຢູ່ສອງຟາກຂອງ

ເສັ້ນຊາຍແດນ ຊຶ່ງສອງຝ່າຍໄດ້ຮັບຮອງຢ່າງເປັນລາຍລັກອັກສອນ, ໃນນັ້ນໄດ້ລະບຸຄ່າພິກັດຂອງຫຼັກໝາຍທີ່ໄດ້ວັດແທກຢູ່ພູມີປະເທດຕົວຈິງ;

3. **ແລວຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງແລວທີ່ສອງຝ່າຍຖາງຢູ່ຕອນຊາຍແດນທີ່ຈຳເປັນ ຊຶ່ງມີລວງກວ້າງເບື້ອງລະ 2,5 (ສອງຈຸດຫ້າ) ແມັດ ຫາ 5 (ຫ້າ) ແມັດ ນັບແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນໄປແຕ່ລະເບື້ອງ ເພື່ອໃຫ້ເຫັນເສັ້ນຊາຍແດນຈະແຈ້ງ ແລະ ຮັບຮູ້ໄດ້ງ່າຍ;
4. **ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງເຂດນ້ຳທີ່ມີເສັ້ນຊາຍແດນໄປຜ່ານແມ່ນ້ຳ, ຫ້ວຍຊາຍແດນ ຫຼື ເຂດນ້ຳອື່ນໆທີ່ເສັ້ນຊາຍແດນທາງບົກໄປຜ່ານ;
5. **ເຂດຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງຂອບເຂດຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງບັນດາເມືອງຂອງສອງປະເທດ ທີ່ມີເຂດແດນຕິດກັບຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ;
6. **ບໍລິເວນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງຂັ້ນບ້ານຂອງລາວ ແລະ ຕາແສງ, ຄຸ້ມ, ເທດສະບານ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນຫຍໍ້ວ່າ: ຂັ້ນຕາແສງ) ສຳລັບຫວຽດນາມ ທີ່ມີເຂດແດນຕິດກັບຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ. ບໍລິເວນຊາຍແດນມີປ້າຍຊີ້ບອກວ່າ " ບໍລິເວນຊາຍແດນ ";
7. **ຂອບເຂດຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງເຂດແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າໄປດິນແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ, ບ່ອນແຄບສຸດແມ່ນ 100 (ໜຶ່ງຮ້ອຍ) ແມັດ, ບ່ອນກວ້າງສຸດບໍ່ເກີນ 1.000 (ໜຶ່ງພັນ) ແມັດ. ຂອບເຂດຊາຍແດນມີປ້າຍຊີ້ບອກວ່າ " ຂອບເຂດຊາຍແດນ ";
8. **ເຂດຫວງຫ້າມ** ໝາຍເຖິງເຂດທີ່ໄດ້ສ້າງຂຶ້ນຢູ່ເຂດຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ ເພື່ອຄຸ້ມຄອງ, ປ້ອງກັນ, ຮັກສາຄວາມສະຫງົບຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ; ສະກັດກັ້ນ ແລະ ຕ້ານການແຊກແຊງ, ທຳລາຍ, ຂຸດຄົ້ນ, ເກັບກຳຄວາມລັບຂອງຊາດ. ເຂດຫວງຫ້າມມີປ້າຍຊີ້ບອກວ່າ " ເຂດຫວງຫ້າມ ";
9. **ປະຊາຊົນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງພົນລະເມືອງລາວ ຫຼື ພົນລະເມືອງຫວຽດນາມ ທີ່ຂຶ້ນທະບຽນຕັ້ງພູມລຳເນົາຢ່າງຖາວອນຢູ່ " ບໍລິເວນຊາຍແດນ ";
10. **ກິດຈະການກໍ່ສ້າງຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງບັນດາກິດຈະການຂອງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງປະເທດເປັນເອກະພາບກັນໃຫ້ກໍ່ສ້າງຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນເຊັ່ນ: ທາງລົດໄຟ, ທາງລົດ, ທໍ່ນ້ຳມັນ, ທໍ່ອາຍແກັສ, ສາຍໄຟຟ້າ, ສາຍໄຍແກ້ວ, ຂົວ, ອ່າງເກັບນ້ຳ ແລະ ອື່ນໆ;
11. **ຍານພາຫະນະການບິນ ແລະ ອຸປະກອນການບິນ** ໝາຍເຖິງເຮືອບິນ, ເຮລິຄອບເຕີ, ບາລູນ ແລະ ອຸປະກອນການບິນອື່ນໆ;
12. **ເຫດການທີ່ເກີດຂຶ້ນຕາມຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງເຫດການ ຫຼື ບັນຫາທີ່ເກີດຂຶ້ນຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນທີ່ລະເມີດສັນຍາສະບັບນີ້, ອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016 ແລະ ບັນດາເອກະສານກວດກາປະສົມ, ຊຶ່ງເຮັດໃຫ້ຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ຫຼື ທັງສອງຝ່າຍໄດ້ຮັບຜົນກະທົບ ຫຼື ເສັຍຫາຍ;
13. **ຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ** ໝາຍເຖິງບຸກຄົນທີ່ລະເມີດບັນດາຂໍ້ກຳນົດ ກ່ຽວກັບການເຂົ້າ-ອອກເມືອງທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຢູ່ໃນກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ຫຼື ສັນຍາສະບັບນີ້ ຫຼື ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ;
14. **ດ່ານຊາຍແດນ** ຫຼື **ດ່ານ** ໝາຍເຖິງສະຖານທີ່ປະຕິບັດວຽກງານການ ເຂົ້າ-ອອກເມືອງ, ການນຳເຂົ້າ ແລະ ການສົ່ງອອກ ທີ່ຜ່ານດ່ານຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ ສຳລັບຄົນ, ຍານພາຫະນະ, ສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸພັນ ລວມມີ 3 ປະເພດດ່ານ ຄື: ດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ດ່ານປະເພນີ;

15. **ບໍລິເວນດ່ານຊາຍແດນ** (ຕໍ່ໄປເອີ້ນຫຍໍ້ວ່າ: ບໍລິເວນດ່ານ) ໝາຍເຖິງເນື້ອທີ່ໆໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນດິນແດນສ່ວນໜຶ່ງຢູ່ໃນເຂດຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ, ມີເຂດແດນການປົກຄອງສ່ວນໜຶ່ງຕິດກັບເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ໃນນັ້ນລວມມີສະຖານທີ່ເຮັດວຽກສະເພາະຂອງອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການ ແລະ ການດຳເນີນກິດຈະການຕ່າງໆຢູ່ບໍລິເວນດັ່ງກ່າວ, ບໍລິເວນດ່ານຊາຍແດນມີປ້າຍຊີ້ບອກວ່າ: " ບໍລິເວນດ່ານ ";
16. **ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ** ໝາຍເຖິງຄະນະກຳມະການຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ຝ່າຍລາວ) ແລະ ຄະນະກຳມະການຊາຍແດນແຫ່ງຊາດ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ);
17. **ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ** ໝາຍເຖິງອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຂັ້ນສູນກາງທີ່ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດໄດ້ກຳນົດພາລະບົດບາດ, ໜ້າທີ່ ແລະ ຂອບເຂດສິດ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາຕ່າງໆ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສັນຍາສະບັບນີ້;
18. **ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການປະຈຳດ່ານ** ໝາຍເຖິງອົງການທີ່ປະຕິບັດພາລະບົດບາດໜ້າທີ່ດ້ານລະບຽບການ, ກວດກາຕິດຕາມຄົນ, ຍານພາຫະນະ, ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ, ນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກຜ່ານດ່ານ ລວມມີ: ເຈົ້າໜ້າທີ່ຕຳຫຼວດ (ຕມ), ກົງສຸນ (ສຳລັບລາວ), ທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ), ພາສີ, ສາທາລະນະສຸກ (ກັນພະຍາດ, ກວດກາອາຫານ, ຢາ, ກັກກັນພືດ ແລະ ສັດ) ແລະ ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງອື່ນໆ;
19. **ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງກຳລັງທະຫານຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ;
20. **ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງຄ້າຍທະຫານຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ;
21. **ຄົນປະເທດທີສາມ** ໝາຍເຖິງບຸກຄົນທີ່ບໍ່ແມ່ນສັນຊາດລາວ, ບໍ່ແມ່ນສັນຊາດຫວຽດນາມ ຫຼື ຄົນບໍ່ມີສັນຊາດ;
22. **ສິນຄ້າຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງສິນຄ້າທີ່ໄດ້ຜະລິດ, ລ້ຽງ, ປູກຝັງຢູ່ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ຫຼື ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ຊຶ່ງປະຊາຊົນຊາຍແດນໄດ້ຊື້-ຂາຍ, ແລກປ່ຽນຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ເພື່ອຮັບໃຊ້ເຂົ້າໃນການດຳລົງຊີວິດ ແລະ ການຜະລິດຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ;
23. **ວັດຖຸພັນ** ໝາຍເຖິງບັນດາຜະລິດຕະພັນທາງດ້ານວັດຖຸທີ່ໄດ້ນຳເຂົ້າ, ສົ່ງອອກຜ່ານດ່ານທີ່ບໍ່ແມ່ນເປົ້າໝາຍທາງດ້ານການຄ້າ ລວມມີ:
    ກ. ວັດຖຸພັນທາງດ້ານການແພດແມ່ນຊາກສົບ, ອັດຖິ, ຜະລິດຕະພັນຊີວະສາດ, ຕົວຢ່າງ ກ່ຽວກັບຊີວະວິທະຍາທາງດ້ານການແພດ, ເນື້ອເຍື່ອ, ອະໄວຍະວະຮ່າງກາຍຂອງຄົນ;
    ຂ. ວັດຖຸພັນທາງດ້ານວັດທະນະທຳ, ສິລະປະກຳ;
    ຄ. ວັດຖຸພັນທີ່ເປັນໂລຫະ, ອັນຍະມະນີ, ເຄື່ອງປະດັບ;
    ງ. ວັດຖຸພັນທີ່ເປັນຕົວຢ່າງແຮ່ທາດ, ສັດ, ພືດຮັບໃຊ້ການຄົ້ນຄວ້າ, ສະສົມ, ວາງສະແດງ;
    ຈ. ວັດຖຸພັນທີ່ເປັນເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານ;
    ສ. ບັນດາວັດຖຸພັນອື່ນໆທີ່ເປັນວັດຖຸພັນຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ.
24. **ຍານພາຫະນະ** ໝາຍເຖິງພາຫະນະທາງດ້ານຄົມມະນາຄົມທາງບົກ, ທາງລົດໄຟ, ທາງນ້ຳ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໃນບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ;
25. **ເຈົ້າຂອງຍານພາຫະນະ** ໝາຍເຖິງບຸກຄົນ, ການຈັດຕັ້ງທີ່ມີກຳມະສິດຕໍ່ຍານພາຫະນະ, ການຈັດຕັ້ງຄຸ້ມຄອງ, ຜູ້ເຊົ່າ, ຜູ້ນຳໃຊ້ຍານພາຫະນະ ຫຼື ຜູ້ທີ່ໄດ້ຮັບມອບໝາຍໃຫ້ຮັບຜິດຊອບຕໍ່ຍານພາຫະນະໃນເວລາເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ຫຼື ເຄື່ອນໄຫວຢູ່ບໍລິເວນດ່ານ;

26. **ລະບຽບການຂ້າມຜ່ານຊາຍແດນ** ໝາຍເຖິງລະບຽບການທາງດ້ານບໍລິຫານທີ່ອົງການຈັດຕັ້ງອຳນາດລັດປະຈຳຢູ່ດ່ານທີ່ປະຕິບັດຕໍ່ຄົນ, ຍານພາຫະນະ, ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກຜ່ານຊາຍແດນ ລວມມີ: ລະບຽບການດ້ານຊາຍແດນ (ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ), ລະບຽບການດ້ານພາສີ, ລະບຽບການກັກກັນທາງດ້ານສາທາລະນະສຸກ ແລະ ບັນດາລະບຽບການອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍພາຍໃນຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ;

27. **ເຫດສຸດວິໄສ** ໝາຍເຖິງເຫດທີ່ເກີດຂຶ້ນໂດຍບັງເອີນທີ່ບໍ່ສາມາດຫຼີກລ້ຽງໄດ້;

28. **ບັນດານິຕິກຳກ່ຽວກັບການກວດກາປະສົມ** ໝາຍເຖິງບັນດານິຕິກຳທີ່ໄດ້ລົງນາມ ພາຍຫຼັງດຳເນີນການກວດກາຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ລວມມີ: ອະນຸສັນຍາກວດກາປະສົມ ພ້ອມດ້ວຍບັນດາເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ ແລະ ເອກະສານອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ.

ມາດຕາ 2 ບັນດາຫຼັກການປະຕິບັດສັນຍາ

1. ເຄົາລົບນັບຖືເອກະລາດ, ອຳນາດອະທິປະໄຕ ແລະ ຜືນແຜ່ນດິນອັນຄົບຖ້ວນຂອງກັນ ແລະ ກັນ, ບໍ່ແຊກແຊງເຂົ້າກິດຈະການພາຍໃນຂອງກັນ ແລະ ກັນ, ສະເໝີພາບ, ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ປະຕິບັດຕາມບັນດາຫຼັກການພື້ນຖານອື່ນໆຂອງກົດໝາຍສາກົນ.
2. ປະຕິບັດຕາມສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການກຳນົດເສັ້ນຊາຍແດນ, ອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016 ແລະ ເອກະສານກວດກາປະສົມ ຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
3. ເພື່ອສ້າງຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດໃຫ້ເປັນຊາຍແດນແຫ່ງສັນຕິພາບ, ສະຖຽນລະພາບ, ມິດຕະພາບ, ຄວາມໝັ້ນຄົງ, ການຮ່ວມມື ແລະ ພັດທະນາແບບຍືນຍົງ, ພ້ອມທັງຮັບປະກັນສິດ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດອັນຊອບທຳຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນ, ຂອງບຸກຄົນ ຫຼື ອົງການຈັດຕັ້ງຢູ່ໃນຂອບເຂດການດັດປັບຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 3 ສິດອຳນາດໃນການແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບຊາຍແດນ, ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ, ດ່ານຊາຍແດນ ແລະ ບັນຫາອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ

1. ການດັດແປງ ຫຼື ດັດປັບເສັ້ນຊາຍແດນ ຊຶ່ງເຮັດໃຫ້ເສັ້ນຊາຍແດນ ຫຼື ທິດເນັ່ງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນມີການປ່ຽນແປງແມ່ນອົງການສູງສຸດຂອງລັດທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງປະເທດເປັນຜູ້ຕົກລົງ. ທຸກໆການຕົກລົງກ່ຽວກັບບັນຫາດັ່ງກ່າວ ຖ້າບໍ່ແມ່ນຜູ້ທີ່ມີສິດອຳນາດທີ່ໄດ້ລະບຸໃນຂໍ້ນີ້ ລ້ວນແຕ່ບໍ່ມີຄຸນຄ່າທາງດ້ານກົດໝາຍ.
2. ການເປີດ, ປິດ ແລະ ການຍົກລະດັບດ່ານຊາຍແດນແມ່ນສິດອຳນາດຂອງລັດຖະບານສອງປະເທດ.
3. ການເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ປ່ຽນຈຸດທີ່ຕັ້ງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ແຕ່ບໍ່ເຮັດໃຫ້ເສັ້ນຊາຍແດນ ຫຼື ທິດເນັ່ງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນມີການປ່ຽນແປງ ແລະ ການແກ້ໄຂບັນຫາອື່ນໆ ກ່ຽວກັບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດແມ່ນສິດອຳນາດຂອງອົງການຊາຍແດນສູນກາງຂອງສອງປະເທດ.
4. ການແກ້ໄຂບັນຫາອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການກໍ່ສ້າງ, ການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ປ້ອງກັນເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ບໍລິເວນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດແມ່ນຂຶ້ນກັບຄວາມຮັບຜິດຊອບຂອງອົງການ, ທ້ອງຖິ່ນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ກຳລັງປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ.

ໝວດທີ II
ການຄຸ້ມຄອງ, ການປົກປັກຮັກສາ ແລະ ການປ້ອງກັນເສັ້ນຊາຍແດນ, ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ແລະ ແລວຊາຍແດນ

ມາດຕາ 4 ຄວາມຮັບຜິດຊອບ ແລະ ພັນທະຂອງສອງຝ່າຍ

1. ສອງຝ່າຍມີຄວາມຮັບຜິດຊອບ ແລະ ພັນທະ ໃນການເຄົາລົບນັບຖື, ປ້ອງກັນ ແລະ ປົກປັກຮັກສາເສັ້ນຊາຍແດນ, ລະບົບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ, ແລວຊາຍແດນ ເພື່ອເຮັດໃຫ້ເສັ້ນຊາຍແດນມີຄວາມຈະແຈ້ງ ແລະ ໝັ້ນຄົງ.
2. ສອງຝ່າຍມີມາດຕະການອັນເດັດຂາດ ເພື່ອສະກັດກັ້ນ, ແກ້ໄຂທຸກໆການກະທຳ ທີ່ມ້າງເພທຳລາຍເສັ້ນຊາຍແດນ, ລະບົບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ແລະ ສິ່ງຜົນກະທົບເຮັດໃຫ້ເສັ້ນຊາຍແດນມີການປ່ຽນແປງ.
3. ສອງຝ່າຍຕ້ອງດຳເນີນການໂຄສະນາ, ສຶກສາອົບຮົມປະຊາຊົນຊາຍແດນຂອງປະເທດຕົນຢ່າງຕໍ່ເນື່ອງ, ຊຸກຍູ້ ສົ່ງເສີມເຂົາເຈົ້າ ເຂົ້າຮ່ວມການປົກປັກຮັກສາ ແລະ ປ້ອງກັນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ແລະ ແລວຊາຍແດນຢ່າງ ຕັ້ງໜ້າ.

ມາດຕາ 5 ບັນດາພຶດຕິກຳທີ່ຫ້າມຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ການເຄື່ອນຍ້າຍ, ທຳລາຍ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດເປ່ເພ, ເຄື່ອງໝາຍຮັບຮູ້ເສັ້ນຊາຍແດນ, ກີດຈະ ການສາທາລະນະ, ບັນດາປະເພດປ້າຍຊີ້ບອກ " ບໍລິເວນຊາຍແດນ ", " ຂອບເຂດຊາຍແດນ ", " ບໍລິເວນດ່ານ ", " ເຂດຫວງຫ້າມ ", ເຮັດໃຫ້ທິດເນັ່ງເສັ້ນຊາຍແດນປ່ຽນແປງ, ເຮັດໃຫ້ແລວນ້ຳທຳມະຊາດຂອງແມ່ນ້ຳ ແລະ ຫ້ວຍ ຊາຍແດນປ່ຽນແປງ.
2. ການຍຸແຍ່ ຫຼື ກໍ່ຄວາມບໍ່ສະຫງົບ, ຄວາມບໍ່ປອດໄພ, ຄວາມບໍ່ເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຂອງສັງຄົມ, ຍິງປືນຂ້າມ ແດນ, ການກໍ່ໃຫ້ເກີດລະເບີດ, ການຕັດ ແລະ ການຈູດປ່າໄມ້ໃນຂອບເຂດຊາຍແດນ, ຂ້າມແດນເພື່ອທຳການ ຜະລິດ ແລະ ຕັ້ງພູມລຳເນົາ, ຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ, ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ, ສັດນ້ຳທີ່ຜິດກົດໝາຍ ແລະ ການກະທຳອື່ນໆທີ່ສົ່ງຜົນກະທົບຕໍ່ວຽກງານປ້ອງກັນຊາດ, ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ ສຸຂະພາບຂອງຄົນ.
3. ການເຮັດໃຫ້ແຫຼ່ງນ້ຳແຫ້ງ, ການເຮັດໃຫ້ນ້ຳຖ້ວມ, ການເຮັດໃຫ້ສິ່ງແວດລ້ອມເປັນພິດ, ການຕິດຕັ້ງອຸປະກອນ ຮັກສາທາດເຄມີທີ່ເປັນອັນຕະລາຍ ແລະ ການກໍ່ສ້າງສະຖານທີ່ບຳບັດທາດເຄມີທີ່ເປັນອັນຕະລາຍໃນຂອບເຂດ 1.000 (ໜຶ່ງພັນ) ແມັດ ຫຼື ການຂຸດຄົ້ນແຮ່ທາດໃນຂອບເຂດ 500 (ຫ້າຮ້ອຍ) ແມັດ ນັບແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າ ໄປຫາແຕ່ລະປະເທດ (ຍົກເວັ້ນກໍລະນີທີ່ສອງຝ່າຍຕົກລົງກັນຕ່າງຫາກ).
4. ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ແລະ ພັກເຊົາທີ່ຜິດກົດໝາຍຢູ່ໃນບໍລິເວນຊາຍແດນ; ການຄ້າມະນຸດ; ການຄ້າຂາຍເຖື່ອນ, ການຫຼອກລວງທາງການຄ້າ, ການຄ້າຂາຍຂົນສັ່ງເງິນຕາ, ອາວຸດ, ຢາເສບຕິດ, ທາດລັງສີ, ວັດຖຸມີອັນຕະພັຍ, ທາດເຄ ມີອັນຕະລາຍ, ທາດເສດເຫຼືອ, ທາດອັນຕະລາຍທາງດ້ານອັກຄີໄພ, ລະເບີດຂ້າມແດນ, ການຂົນສົ່ງຂ້າມແດນ ຜະລິດຕະພັນມີລັກສະນະທີ່ເປັນພິດ, ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນທຸ໌ທີ່ອາດເປັນພະຍາດຕິດຕໍ່ ແລະ ເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ຄົນ, ສັດ, ພືດ ແລະ ສິ່ງແວດລ້ອມ.
5. ການບິນລ່ວງລ້ຳເຂົ້າເຂດຫວງຫ້າມ, ຍິງ, ປ່ອຍ, ນຳເອົາອຸປະກອນການບິນ, ວັດຖຸຂ້າມແດນທາງນ່ານຟ້າ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ, ບັນດາທາດອັນຕະລາຍ ຫຼື ມີຄວາມສ່ຽງຕໍ່ວຽກງານປ້ອງກັນຊາດ, ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ, ເສດ ຖະກິດ, ສຸຂະພາບຂອງຄົນ, ສິ່ງແວດລ້ອມ, ຄວາມປອດໄພທາງອາກາດ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ ທາງສັງຄົມ.

6. ການສຳຫຼວດ, ການຖ່າຍວີດີໂອ, ຖ່າຍພາບ, ອັດສຽງ, ວັດແທກ ແລະ ການແຕ້ມຮູບພາບຢູ່ສະຖານທີ່ບ່ອນທີ່ມີປ້າຍຫວງຫ້າມ.
7. ການປອມແປງເອກະສານຂອງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງປະເທດ ເພື່ອເຄື່ອນໄຫວຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ, ຂອບເຂດຊາຍແດນ, ເຂດຫວງຫ້າມ ແລະ ບໍລິເວນດ່ານ.
8. ບັນດາການກະທຳອື່ນໆ ທີ່ລະເມີດຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 6 ການແບ່ງຄວາມຮັບຜິດຊອບການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ປ້ອງກັນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ

1. ອີງຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016 ແລະ ບັນດາເອກະສານກວດກາປະສົມ, ແຕ່ລະຝ່າຍມີໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບບຳລຸງຮັກສາ, ສ້ອມແປງ, ບູລະນະບັນດາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນທີ່ປະເທດຕົນຄຸ້ມຄອງ, ປ້ອງກັນແລວຊາຍແດນໃນດິນແດນຂອງຕົນ, ຍົກເວັ້ນກໍລະນີທີ່ສອງຝ່າຍຕົກລົງກັນຕ່າງຫາກ.
2. ສອງຝ່າຍຕົກລົງກັນ ແບ່ງຄວາມຮັບຜິດຊອບໃນການປົກປັກຮັກສາ ແລະ ຄຸ້ມຄອງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ດັ່ງນີ້:
   ກ. ບັນດາຫຼັກໝາຍທີ່ຕັ້ງຢູ່ດິນແດນຂອງປະເທດໃດ ແມ່ນປະເທດນັ້ນ ເປັນຜູ້ຮັບຜິດຊອບໃນການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ປົກປັກຮັກສາ;
   ຂ. ສຳລັບບັນດາຫຼັກໝາຍທີ່ຕັ້ງຢູ່ເທິງເສັ້ນຊາຍແດນ:

      ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ຮັບຜິດຊອບຄຸ້ມຄອງ, ປົກປັກຮັກສາບັນດາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນທີ່ມີຕົວເລກຄີກ;

      ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ຮັບຜິດຊອບຄຸ້ມຄອງ, ປົກປັກຮັກສາບັນດາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນທີ່ມີຕົວເລກຄ่ູ;

      ໃນກໍລະນີ, ຍ້ອນພູມສັນຖານທຸລະກັນດານ ຊຶ່ງຝ່າຍໜຶ່ງມີຄວາມຫຍຸ້ງຍາກໃນການປະຕິບັດໜ້າທີ່ຄຸ້ມຄອງ, ປົກປັກຮັກສາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ໄດ້ຮັບມອບໝາຍ, ອາດມອບໃຫ້ອີກປະເທດໜຶ່ງຄຸ້ມຄອງ, ປົກປັກຮັກສາຕາມການຕົກລົງກັນເປັນລາຍລັກອັກສອນຂອງສອງຝ່າຍ, ຍົກເວັ້ນບັນດາຫຼັກໝາຍທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ ກ ຂອງຂໍ້ທີ 2 ໃນມາດຕານີ້.
   ຄ. ໃນກໍລະນີຈຳເປັນ, ສອງຝ່າຍອາດຕົກລົງກັນດັດປັບການແບ່ງຄວາມຮັບຜິດຊອບທີ່ລະບຸຢູ່ຂ້າງເທິງ.

ມາດຕາ 7 ການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ປົກປັກຮັກສາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ

1. ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍ ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການປ້ອງກັນ ແລະ ສະກັດກັ້ນບໍ່ໃຫ້ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຖືກທຳລາຍ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ຖືກລັກ, ຮັກສາຈຸດທີ່ຕັ້ງ, ປະເພດຫຼັກໝາຍ, ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ, ຮູບຊົງ, ຂະໜາດ, ຕົວອັກສອນ ແລະ ສີຂອງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດໃຫ້ຖືກຕ້ອງຕາມຂໍ້ກຳນົດຢູ່ໃນບັນດານິຕິກຳ ວ່າດ້ວຍການກຳນົດເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ປັກຫຼັກໝາຍຊາຍແດນ.
2. ບໍ່ໃຫ້ຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງປ່ຽນແປງຈຸດທີ່ຕັ້ງຫຼັກໝາຍ ຫຼື ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດເພີ່ມເຕີມພຽງຝ່າຍດຽວ.
3. ຖ້າກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນປະເທດໃດ ພົບເຫັນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດເປ່ເພ, ຖືກທຳລາຍ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສັຍຫາຍ ຕ້ອງແຈ້ງຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ແລະ ຂັ້ນເທິງທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງຕົນຊາບດ່ວນ, ພ້ອມກັນນັ້ນກໍ່ແຈ້ງໃຫ້ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງຊາບໂດຍດ່ວນ ເພື່ອສົມທົບກັນຢັ້ງຢືນໃຫ້ຊັດເຈນ ແລະ ເປັນເອກະພາບ ກ່ຽວກັບວິທີການແກ້ໄຂຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ຝ່າຍຮັບຜິດຊອບການຄຸ້ມຄອງປົກປັກຮັກສາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງດຳເນີນການສ້ອມແປງ, ບຸລະນະຢ່າງທັນການ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ແລະ ແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບກ່ອນລ່ວງໜ້າຢ່າງໜ້ອຍ 10 (ສິບ) ວັນ ຈຶ່ງຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ. ໃນເວລາຝ່າຍໃດໜຶ່ງດຳເນີນວຽກງານຂ້າງເທິງ, ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຕ້ອງເຂົ້າຮ່ວມປະຕິບັດວຽກງານຢູ່ສະຖານທີ່ດັ່ງກ່າວ. ພາຍຫຼັງສຳເລັດວຽກງານ, ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງເຮັດບົດບັນທຶກ ແລະ ລົງນາມຮັບຮອງ. ບົດບັນທຶກດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງເຮັດເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ລົງນາມໂດຍຜູ້ຕາງໜ້າຂອງສອງຝ່າຍ (ຕາມແບບຟອມບົດບັນທຶກມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1 ແລະ 2).

ສອງຝ່າຍຈະຕົກລົງເປັນເອກະພາບກັນແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ຕາງໜ້າຂອງຕົນທີ່ມີສິດອຳນາດ ເພື່ອແກ້ໄຂວຽກງານທີ່ໄດ້ລະບຸຢູ່ໃນຂໍ້ນີ້.

4. ຮູບຊົງ, ຂະໜາດ, ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ ແລະ ຈຸດທີ່ຕັ້ງຂອງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ໄດ້ສ້ອມແປງ, ບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ ຕ້ອງສອດຄ່ອງກັບອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016 ແລະ ບັນດານິຕິກຳ ກ່ຽວກັບການກວດກາປະສົມ.
5. ສຳລັບບັນດາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ບໍ່ສາມາດບຸລະນະໄດ້ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ, ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງສອງຝ່າຍຕ້ອງເຮັດບົດບັນທຶກ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 3), ຕ້ອງລະບຸແຈ້ງສາເຫດທີ່ບໍ່ສາມາດບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຄືນໄດ້ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ແລະ ລາຍງານສະພາບດັ່ງກ່າວ ຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງສອງຝ່າຍ ເພື່ອພິຈາລະນາຕົກລົງ ແລະ ກຳນົດຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່ທີ່ເໝາະສົມ ເພື່ອປັກຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດດັ່ງກ່າວ ໃຫ້ຕັ້ງຢູ່ເທິງເສັ້ນຊາຍແດນ (ສຳລັບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ເປັນຫຼັກດ່ຽວ) ແລະ ບໍ່ສົ່ງຜົນສະທ້ອນຕໍ່ເສັ້ນຊາຍແດນ (ສຳລັບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ເປັນຫຼັກຄູ່, ຫຼັກສາມເສົ້າທີ່ມີຕົວເລກດຽວກັນ) ການປັກຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່ຕ້ອງມີບົດບັນທຶກຮັບຮອງ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 4).
6. ເອກະສານ ແລະ ບົດບັນທຶກກ່ຽວກັບການສ້ອມແປງ, ບຸລະນະ ແລະ ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍ ທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ 3 ແລະ ຂໍ້ 5 ຂອງມາດຕານີ້ ຕ້ອງໄດ້ສົ່ງໃຫ້ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງສອງຝ່າຍ ເພື່ອຮັບຮອງ ແລະ ເກັບຮັກສາ.
7. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ເປັນຜູ້ດຳເນີນມາດຕະການຕາມກົດໝາຍຂອງຝ່າຍຕົນ ຕໍ່ຜູ້ລະເມີດທີ່ເຮັດໃຫ້ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດເປ່ເພ, ເຄື່ອນຍ້າຍ, ລັກ ຫຼື ທຳລາຍຫຼັກໝາຍ.
8. ເມື່ອມີຫຼັກຖານອ້າງອີງຊັດເຈນວ່າຫຼັກໝາຍຖືກເປ່ເພ ຫຼື ຖືກທຳລາຍຍ້ອນພົນລະເມືອງຂອງປະເທດໃດໜຶ່ງ, ປະເທດຂອງພົນລະເມືອງນັ້ນ ຕ້ອງຮັບຜິດຊອບຄ່າໃຊ້ຈ່າຍທັງໝົດໃນການບຸລະນະ ຫຼື ສ້ອມແປງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນນັ້ນ, ກໍລະນີຫຼັກໝາຍຖືກເປ່ເພ ຍ້ອນສາເຫດອື່ນ, ຝ່າຍໃດຮັບຜິດຊອບຄຸ້ມຄອງຫຼັກໝາຍນັ້ນ ຕ້ອງຮັບຜິດຊອບງົບປະມານການສ້ອມແປງ.

ມາດຕາ 8 ການຄຸ້ມຄອງປ້ອງກັນເສັ້ນຊາຍແດນ

1. ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ດຳເນີນການລາດຕະເວນປ້ອງກັນເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຕາມສິດໜ້າທີ່ໆໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 6 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ກໍລະນີຈຳເປັນ, ສອງຝ່າຍອາດຈັດຕັ້ງໜ່ວຍກວດກາປະສົມຮ່ວມກັນລາດຕະເວນ ແລະ ກວດກາເສັ້ນຊາຍແດນ.

3. ບົດບັນທຶກກອງປະຊຸມຮ່ວມກັນ ຫຼື ບົດບັນທຶກກອງປະຊຸມກອດກາປະສົມຕ້ອງເຮັດເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ ຊຶ່ງມີລາຍເຊັນຂອງຫົວໜ້າໜ່ວຍລາດຕະເວນຮ່ວມ ຫຼື ຂອງຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມ ແລະ ພະນັກງານເຕັກນິກຂອງສອງຝ່າຍ (ຖ້າມີ), ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.
4. ກໍລະນີພົບເຫັນແມ່ນ້ຳ, ຫ້ວຍຊາຍແດນຖືກເຊາະເຈື່ອນ, ແລວນ້ຳປ່ຽນແປງທີ່ສົ່ງຜົນກະທົບຕໍ່ທິດເນັ່ງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນສອງປະເທດ, ບັນດາໜ່ວຍປ້ອງກັນຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຫຼື ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນແຂວງຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ຕ້ອງເຮັດບົດບັນທຶກຮ່ວມກັນຢັ້ງຢືນການເຊາະເຈື່ອນຂອງແມ່ນ້ຳ, ຫ້ວຍ, ການປ່ຽນແປງແລວນ້ຳ ແລະ ສາເຫດ ເພື່ອລາຍງານຕໍ່ຂັ້ນທີ່ມີສິດອຳນາດ ແລະ ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງແຕ່ລະຝ່າຍຊາບຢ່າງທັນການ.

ມາດຕາ 9 ການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ປົກປັກຮັກສາແລວຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍມີໜ້າທີ່ປະສານສົມທົບກັນດຳເນີນການຖາງປ່າ ຫ່າງຈາກສອງຟາກເສັ້ນຊາຍແດນຢູ່ພື້ນທີ່ຕົວຈິງເບື້ອງລະ 2,5 (ສອງຈຸດຫ້າ) ແມັດ ຫຼື 5 (ຫ້າ) ແມັດ ເພື່ອຮັບປະກັນໃຫ້ເສັ້ນຊາຍແດນຈະແຈ້ງ ແລະ ແນມເຫັນໄດ້ງ່າຍ. ແລວທາງດັ່ງກ່າວນີ້ບໍ່ແມ່ນເສັ້ນຊາຍແດນ, ການຖາງປ່າແລວທາງເບື້ອງດິນແດນຂອງປະເທດໃດຕ້ອງແມ່ນກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ ແລະ ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນນັ້ນຮັບຜິດຊອບ, ຝ່າຍທີ່ຖາງປ່າ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ ແລະ ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບລ່ວງໜ້າຢ່າງໜ້ອຍ 10 (ສິບ) ວັນ ກ່ອນການດຳເນີນວຽກງານ.
2. ການດຳເນີນການຖາງປ່າແລວທາງຊາຍແດນ ຫ້າມນຳໃຊ້ໄຟ, ທາດເຄມີ ຫຼື ມາດຕະການອື່ນໆທີ່ເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ດິນ, ສັດ, ພືດ ແລະ ສິ່ງແວດລ້ອມຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ ແລະ ເຂດໃກ້ຄຽງຂອງສອງປະເທດ.
3. ໃນຂອບເຂດແລວຊາຍແດນນັ້ນແມ່ນຫ້າມດຳເນີນການຜະລິດ, ການຂຸດຄົ້ນ, ກໍ່ສ້າງກິດຈະການໂຄງການຂຸດຄົ້ນ, ຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນ ຫຼື ດຳເນີນການເຄື່ອນໄຫວອື່ນໆທີ່ອາດເປັນຜົນກະທົບຕໍ່ເສັ້ນຊາຍແດນ.

ມາດຕາ 10 ການກວດກາປະສົມ ກ່ຽວກັບຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ແລະ ທິດເນັ່ງຂອງເສັ້ນຊາຍແດນ

1. ພາຍຫຼັງອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ທຸກໆ 10 (ສິບ) ປີໃດ, ສອງຝ່າຍຈະດຳເນີນການກວດກາເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຮ່ວມກັນໜຶ່ງຄັ້ງ.
2. ເພື່ອດຳເນີນການກວດກາປະສົມ, ສອງຝ່າຍຈະສ້າງຕັ້ງຄະນະກວດກາປະສົມຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ສ່ວນໜ້າທີ່, ຫຼັກການ, ຂັ້ນຕອນ, ວິທີເຮັດວຽກ ແລະ ບັນຫາອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງວຽກງານຄະນະກວດກາປະສົມຈະໄດ້ກຳນົດຕາມການຕົກລົງຂອງອົງການຊາຍແດນສູນກາງສອງຝ່າຍ.
3. ກ່ອນການກວດກາປະສົມໃນແຕ່ລະຄັ້ງ, ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງຝ່າຍຕ້ອງປຶກສາຫາລືເປັນເອກະພາບ ແລະ ຕົກລົງກ່ຽວກັບວັນເວລາ ແລະ ຂອບເຂດການກວດກາ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.
4. ພາຍຫຼັງການກວດກາຮ່ວມກັນແຕ່ລະຄັ້ງ, ຄະນະກວດກາປະສົມຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງສ້າງເອກະສານຂອງການກວດກາຮ່ວມກັນ ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ. ຫົວໜ້າຄະນະກວດກາປະສົມຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງລົງລາຍເຊັນ ແລະ ລາຍງານຕໍ່ອົງການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ເພື່ອສະເໜີໃຫ້ລັດຖະບານສອງປະເທດຮັບຮອງ, ເອກະສານກວດກາຮ່ວມກັນ ພາຍຫຼັງຮັບຮອງແມ່ນມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ແລະ ກາຍເປັນເອກະສານ ເພີ່ມເຕີມຂອງອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ໝວດທີ III
ການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ການນຳໃຊ້ເຂດນ້ຳຢູ່ຊາຍແດນ

ມາດຕາ 11 ຂໍ້ກຳນົດລວມ

1. ການຮ່ວມມືແກ້ໄຂບັນຫາຕ່າງໆ ທີ່ພົວພັນເຖິງການຄຸ້ມຄອງ, ການນຳໃຊ້ ແລະ ການປ້ອງກັນເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຫຼັກການທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 2 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ແລະ ສະພາບແວດລ້ອມຂອງລະບົບນິເວດວິທະຍາ, ເຂດນ້ຳຊາຍແດນຕ້ອງໄດ້ຮັບການປົກປັກຮັກສາ ແລະ ນຳໃຊ້ ເພື່ອຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການໃນການດຳລົງຊີວິດ, ການຜະລິດ ແລະ ການຄົມມະນາຄົມຂອງພົນລະເມືອງຂອງສອງປະເທດ ທີ່ມີການດຳລົງຊີວິດຕິດພັນໂດຍກົງກັບເຂດນ້ຳຊາຍແດນ. ບັນດາມາດຕະການສະກັດກັ້ນ, ຕ້ານການປ່ອຍທາດເສດເຫຼືອທີ່ເຮັດໃຫ້ແມ່ນ້ຳ, ຫ້ວຍຊາຍແດນເປັນພິດ ຕ້ອງໄດ້ນຳໃຊ້ຢ່າງເຂັ້ມງວດ ແລະ ມີປະສິດທິຜົນ.
3. ການກໍ່ສ້າງໂຄງການຊົນລະປະທານ, ເຂື່ອນໄຟຟ້ານ້ຳຕົກ ແລະ ບັນດາກິດຈະການອື່ນໆຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ທີ່ມີຜົນກະທົບໂດຍກົງຕໍ່ບໍລິມາດ, ຄຸນນະພາບຂອງນ້ຳ ແລະ ສະພາບແວດລ້ອມຂອງເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການຕົກລົງເຫັນດີຈາກທັງສອງຝ່າຍ ຈຶ່ງສາມາດດຳເນີນການໄດ້.

ມາດຕາ 12 ການປູກຝັງ, ການລ້ຽງສັດ ແລະ ການຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນນ້ຳຢູ່ບໍລິເວນເຂດນ້ຳຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍມີສິດດຳເນີນການເຄື່ອນໄຫວໃນການປູກຝັງ, ລ້ຽງສັດ ແລະ ການປະມົງຢູ່ບໍລິເວນເຂດນ້ຳຊາຍແດນຂອງຕົນ.
2. ອີງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ ຫຼື ຝ່າຍດຽວ ນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການສະກັດກັ້ນການຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນນ້ຳທີ່ຜິດກົດໝາຍພາຍໃນຂອງປະເທດຕົນ, ພິເສດຫ້າມບໍ່ໃຫ້ນຳໃຊ້ລະເບີດ, ທາດເບື່ອ, ກະແສ ໄຟຟ້າ ແລະ ການກະທຳທີ່ມີລັກສະນະທຳລາຍ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ຊັບພະຍາກອນນ້ຳ ແລະ ຊັບພະຍາກອນອື່ນໆ ໃນເຂດນ້ຳຊາຍແດນຖືກດັບສູນ.
3. ຫ້າມເຄື່ອນໄຫວຫາປາ, ຂຸດຄົ້ນຊັບພະຍາກອນນ້ຳຢູ່ໃນເຂດຫວງຫ້າມ ແລະ ໃນລະດູການຫວງຫ້າມ, ຍົກເວັ້ນຈຸດປະສົງການເຄື່ອນໄຫວ ເພື່ອຄົ້ນຄວ້າທາງວິທະຍາສາດຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ.
4. ການລ້ຽງ, ການຂຸດຄົ້ນ, ການປ້ອງກັນ ແລະ ການພັດທະນາສັດນ້ຳປະເພດຕ່າງໆ ແລະ ຊັບພະຍາກອນອື່ນໆໃນເຂດນ້ຳຊາຍແດນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ.

ມາດຕາ 13 ການກໍ່ສ້າງກິດຈະການ ທີ່ພົວພັນເຖິງເຂດນ້ຳຊາຍແດນ

1. ຫ້າມບໍ່ໃຫ້ຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ດຳເນີນການກໍ່ສ້າງກິດຈະການຕ່າງໆທີ່ເຮັດໃຫ້ພູມສັນຖານ, ແລວນ້ຳຊາຍແດນມີການປ່ຽນແປງ, ການຟື້ນຟູບັນດາກິດຈະການກໍ່ສ້າງທີ່ພົວພັນເຖິງ ຫຼື ເປັນຜົນສະທ້ອນຕໍ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດຢູ່ຂໍ້ 5 ມາດຕານີ້.
2. ເພື່ອຮັກສາສະພາບພູມປະເທດຕົວຈິງຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ, ຮັບປະກັນຄວາມປອດໄພແກ່ຊີວິດ, ຊັບສິນຂອງປະຊາຊົນ ແລະ ວຽກງານຕ້ານໄພນ້ຳຖ້ວມ, ສອງຝ່າຍສາມາດສ້າງໂຄງການປ້ອງກັນຕາຝັ່ງເຈື່ອນຕາມເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ແຕ່ບໍ່ເຮັດໃຫ້ແລວນ້ຳມີການປ່ຽນແປງ ແລະ ບໍ່ສົ່ງຜົນກະທົບຕໍ່ຝັ່ງແມ່ນ້ຳ, ຫ້ວຍ ຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ.

3. ໃນກໍລະນີຈຳເປັນສອງຝ່າຍອາດກໍ່ສ້າງ, ຟື້ນຟູ ຫຼື ຍົກເລີກສະຖາປະນິກ ຫຼື ກິດຈະການ (ລວມທັງບັນດາກິດຈະການທີ່ຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ) ຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນແຕ່ບໍ່ເປັນຜົນກະທົບເຖິງການຂົນສົ່ງທາງນ້ຳ, ການປ່ອຍນ້ຳ ຫຼື ສິ່ງຜົນກະທົບທີ່ບໍ່ດີຕໍ່ລຳນ້ຳ, ຫ້ວຍ ແລະ ຝັ່ງແມ່ນ້ຳ.
4. ເພື່ອຮັບປະກັນການຂົນສົ່ງຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ແລະ ທາງປ່ອຍນ້ຳ, ສອງຝ່າຍອາດຕົກລົງກັນດຳເນີນການຂຸດຕົມ, ດິນຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນອອກ. ຕົມ, ດິນທີ່ເອົາອອກຈາກລຳນ້ຳ, ລຳຫ້ວຍຕ້ອງໄດ້ຮັບການແກ້ໄຂຢ່າງສົມເຫດສົມຜົນ ໂດຍຫຼີກລ້ຽງການສົ່ງຜົນກະທົບທີ່ບໍ່ດີຕໍ່ລຳນ້ຳ, ຫ້ວຍ, ຝັ່ງແມ່ນ້ຳ ແລະ ສະພາບແວດລ້ອມ.
5. ບັນດາກິດຈະການ ແລະ ໂຄງການ (ລວມທັງບັນດາໂຄງການສຳຫຼວດຊອກຄົ້ນ, ຂຸດຄົ້ນບັນດາແຫຼ່ງຜົນປະໂຫຍດເສດຖະກິດ ແລະ ບັນດາໂຄງການທີ່ມີຂອບເຂດກວ້າງຂວາງອື່ນໆ) ຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນທີ່ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕານີ້ ຕ້ອງມີການປຶກສາຫາລື, ເປັນເອກະພາບຂອງອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍ ພ້ອມກັນພິຈາລະນາ ແລະ ເປັນເອກະພາບກັນບົນພື້ນຖານການເຫັນດີຮ່ວມກັນຢ່າງເປັນລາຍລັກອັກສອນຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງສອງຝ່າຍ. ໃນໄລຍະດຳເນີນວຽກງານອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງຝ່າຍອາດແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ຕາງໜ້າຂອງຕົນກວດກາ, ຕິດຕາມໂດຍກົງຢູ່ພາກສະໜາມ.

ໃນກໍລະນີມີລຳນ້ຳ, ລຳຫ້ວຍຊາຍແດນທີ່ສົ່ງຜົນກະທົບຢ່າງຮຸນແຮງຕໍ່ພື້ນຖານໂຄງລ່າງ ຫຼື ຄວາມປອດໄພຕໍ່ຊີວິດຂອງປະຊາຊົນຂອງປະເທດໃດໜຶ່ງ, ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດທີ່ຖືກຜົນກະທົບສາມາດກໍ່ສ້າງບັນດາກິດຈະການຊົ່ວຄາວ ເພື່ອຕ້ານ, ສະກັດກັ້ນຢ່າງຮີບດ່ວນພຽງຝ່າຍດຽວ, ຫຼັງຈາກນັ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ກໍລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງປະເທດຕົນ ເພື່ອປຶກສາຫາລືກັບອົງການຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງກ່ຽວກັບມາດຕະການແກ້ໄຂ.
6. ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງສອງປະເທດ ຕ້ອງແລກປ່ຽນ ແລະ ປຶກສາຫາລືກັນຕາມການຮຽກຮ້ອງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນດາພຶດຕິກຳ ແລະ ການກໍ່ສ້າງບັນດາກິດຈະການຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນທີ່ມີຄວາມສ່ຽງທີ່ອາດສົ່ງຜົນກະທົບເຖິງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະເທດຕົນ ຫຼື ຜົນປະໂຫຍດລວມຂອງທັງສອງປະເທດ.

ມາດຕາ 14 ການຄົມມະນາຄົມຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ

1. ເຮືອແພ ຂອງທັງສອງປະເທດສາມາດໄປ-ມາ ຕາມແລວນ້ຳ ຫຼື ຕາມຄອງນ້ຳເລິກຂອງແມ່ນ້ຳລຳເຊຊາຍແດນ.

ຫ້າມຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງອະນຸຍາດໃຫ້ເຮືອແພຂອງປະເທດທີສາມ ຂ້າມຜ່ານໃນຂອບເຂດແມ່ນ້ຳລຳເຊຊາຍແດນ, ຍົກເວັ້ນກໍລະນີ ທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ຕົກລົງກັນຕ່າງຫາກ.
2. ທຸກບັນຫາທີ່ພົວພັນເຖິງການໄປ-ມາຂອງເຮືອແພ ຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນຄືປະເພດເຮືອແພ, ຫຼັກການໄປ-ມາ, ເຄື່ອງໝາຍຊີ້ບອກແລວນ້ຳ, ຂີວ, ລະດັບເລິກຂອງນ້ຳ, ຂະໜາດກວ້າງຂອງເຮືອ ແລະ ອື່ນໆ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມການຕົກລົງຂອງອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍ.
3. ກໍລະນີເຮືອແພຈົມນ້ຳ ຫຼື ມີສິ່ງກີດຂວາງທີ່ສົ່ງຜົນກະທົບຕໍ່ການໄປ-ມາຂອງເຮືອແພຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍຈະປຶກສາຫາລືກັນບົນຈິດໃຈມິດຕະພາບ ແລະ ແກ້ໄຂໃຫ້ທັນການ.
4. ກໍລະນີເຮືອແພ ປະເທດໃດໜຶ່ງເກີດອຸປະຕິເຫດ, ມີບັນຫາ ຍ້ອນເຫດຜົນໃດກໍຕາມ ລ້ວນແຕ່ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດໃຫ້ເຂົ້າຈອດຢູ່ແຄມຝັ່ງ ຫຼື ດອນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງໄດ້, ແຕ່ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍຊາບໂດຍດ່ວນ. ພາຍຫຼັງອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ໄດ້ຮັບແຈ້ງຈາກເຈົ້າຂອງເຮືອແພທີ່ເກີດອຸບັດຕິເຫດ ຕ້ອງຕອບສະໜອງໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອອັນຈຳເປັນ.

ມາດຕາ 15 ການຮ່ວມມືວັດແທກພູມີປະເທດ ແລະ ອຸທົກກະສາດ

ການຄຸ້ມຄອງ, ການຂຸດຄົ້ນ ແລະ ນຳໃຊ້ເຂດນ້ຳຊາຍແດນຢ່າງມີປະສິດທິຜົນ, ສະກັດກັ້ນໄພທຳມະຊາດ ເຊັ່ນ: ນ້ຳຖ້ວມ, ການເຊາະເຈື່ອນ ແລະ ອື່ນໆ, ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງຮ່ວມມືກັນ ດັ່ງນີ້:

1. ດຳເນີນການສຳຫຼວດ-ວັດແທກພູມີປະເທດ, ອຸທົກກະສາດລຳນ້ຳ, ຫ້ວຍຊາຍແດນ;
2. ກໍລະນີຈຳເປັນ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການເຫັນດີຈາກອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍ, ຝ່າຍໜຶ່ງອາດຕິດຕັ້ງ, ສ້ອມແປງ ແລະ ປົກປັກຮັກສາອຸປະກອນວັດແທກອຸທົກກະສາດທີ່ກະທັດລັດ ໂດຍບໍ່ມີຄົນຄວບຄຸມຢູ່ຝັ່ງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ;
3. ດຳເນີນການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານທີ່ຈຳເປັນ ກ່ຽວກັບການບໍລິຫານບໍລິມາດນ້ຳ ແລະ ສະກັດກັ້ນໄພນ້ຳຖ້ວມ.

ໝວດທີ IV
ການຄຸ້ມຄອງການຜະລິດ ແລະ ການກໍ່ສ້າງຢູ່ເຂດຊາຍແດນ

ມາດຕາ 16 ການຄຸ້ມຄອງການຜະລິດຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ການດຳເນີນການຜະລິດທາງດ້ານອຸດສາຫະກຳ, ກະສິກຳ, ປ່າໄມ້, ແຮ່ທາດ ແລະ ອື່ນໆ ຢູ່ບໍລິເວນທີ່ຂຶ້ນກັບຂອບເຂດຊາຍແດນ. ການດຳເນີນການ ຕ້ອງບໍ່ສ້າງຜົນກະທົບຕໍ່ຜົນປະໂຫຍດຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ໃຫ້ນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການປ້ອງກັນສະພາບແວດລ້ອມລະບົບນິເວດວິທະຍາຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ.
2. ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງດຳເນີນການຕິດຕາມກວດກາການເຄື່ອນໄຫວການຜະລິດຢູ່ບໍລິເວນທີ່ຂຶ້ນກັບຂອບເຂດຊາຍແດນ ແລະ ແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ກ່ຽວກັບວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ອັນລະອຽດທີ່ຈະມີການເຄື່ອນໄຫວຂອງຕົນທີ່ອາດສົ່ງຜົນກະທົບເຖິງຜົນປະໂຫຍດຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ.
3. ກໍລະນີມີຄວາມຈຳເປັນທີ່ຈະສຳຫຼວດທໍລະນີສາດ ແລະ ແຮ່ທາດໃນຂອບເຂດທີ່ຫ່າງຈາກເສັ້ນຊາຍແດນ 500 (ຫ້າຮ້ອຍ) ແມັດ ເຂົ້າໄປຫາເບື້ອງປະເທດຕົນ, ຝ່າຍທີ່ດຳເນີນການຕ້ອງແຈ້ງ ແລະ ປຶກສາຫາລືກັບອີກຝ່າຍໜຶ່ງລ່ວງໜ້າກ່ອນບົນພື້ນຖານເຄົາລົບອຳນາດອະທິປະໄຕ, ຜົນປະໂຫຍດຊຶ່ງກັນ ແລະ ກັນ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບເງື່ອນໄຂ ແລະ ສະພາບຕົວຈິງ.
4. ຖ້າວ່າກໍລະນີຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ມີຄວາມຈຳເປັນຕ້ອງນຳໃຊ້ລະເບີດໃນຂອບເຂດ 2.000 (ສອງພັນ) ແມັດ ເລີ່ມແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າໄປຫາເບື້ອງຂອງປະເທດຕົນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບລ່ວງໜ້າກ່ອນ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດຢ່າງໜ້ອຍ 48 (ສີ່ສິບແປດ) ຊົ່ວໂມງ, ພ້ອມກັນນັ້ນໃຫ້ນຳໃຊ້ມາດຕະການສະກັດກັ້ນຜົນເສັຍຫາຍອາດເກີດຂຶ້ນຕໍ່ຊີວິດ, ຊັບສິນຂອງພົນລະເມືອງ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 17 ການຄຸ້ມຄອງການລ້ຽງສັດຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ອົງການປົກຄອງຂັ້ນບ້ານສຳລັບຝ່າຍລາວ, ຂັ້ນຕາແສງສຳລັບຝ່າຍຫວຽດນາມ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງທັງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການຕິດຕາມກວດກາ, ຄຸ້ມຄອງການປ່ອຍສັດລ້ຽງຢູ່ເຂດຊາຍແດນ, ຫຼີກລ້ຽງບໍ່ໃຫ້ສັດລ້ຽງຂອງຕົນເຂົ້າໄປໃນດິນແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ.
2. ເມື່ອພົບເຫັນສັດລ້ຽງ ເຂົ້າໄປໃນດິນແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນບ້ານ, ຕາແສງ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບຢ່າງທັນການ ແລະ ນຳໃຊ້ມາດຕະການຊອກຫາ, ເບິ່ງແຍງຮັກສາ. ພ້ອມກັນນັ້ນກໍ່ມອບຄືນໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງໂດຍໄວ ຫ້າມນຳໃຊ້, ບໍ່ໃຫ້ປິດບັງ, ຂ້າ, ຂາຍ ຫຼື ດ້ວຍບັນດາຮູບການຍຶດມາເປັນກຳມະສິດອື່ນໆ ສຳລັບສັດລ້ຽງ.

ບົດບັນທຶກການມອບ-ຮັບສັດລ້ຽງຂ້າມຊາຍແດນ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 5).

ມາດຕາ 18 ການປ້ອງກັນພະຍາດລະບາດ, ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນ, ໄພພິບັດ, ອັກຄີໄພຢູ່ເຂດຊາຍແດນ

1. ໃນກໍລະນີເກີດມີພະຍາດລະບາດທີ່ສາມາດຕິດຕໍ່ຄົນ, ສັດ, ສັດຕູພືດ ແລະ ສັດທີ່ເປັນອັນຕະລາຍອື່ນໆ ຫຼື ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນຢູ່ເຂດຊາຍແດນຂອງຝ່າຍໃດໜຶ່ງ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ແລະ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງຝ່າຍພົບເຫັນນັ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ແລະ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບໂດຍດ່ວນ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ກໍຕ້ອງດຳເນີນມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອສະກັດກັ້ນພະຍາດ ຫຼື ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນດັ່ງກ່າວ. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ແລະ ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງຝ່າຍ ທີ່ໄດ້ຮັບແຈ້ງການມີໜ້າທີ່ປະສານສົມທົບ ແລະ ໃຫ້ການສະໜັບສະໜູນຢ່າງຕັ້ງໜ້າ ແລະ ທັນການ ເພື່ອສະກັດກັ້ນພະຍາດລະບາດ, ພະຍາດຕິດແປດ ຫຼື ສັດຕູພືດທີ່ເປັນອັນຕະລາຍ ຫຼື ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນ ທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງ.
2. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ແລະ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງທັງສອງຝ່າຍຕ້ອງເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືສະກັດກັ້ນ, ຕ້ານພະຍາດລະບາດ, ພະຍາດຕິດແປດ ຫຼື ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນ ທີ່ລະບຸຢູ່ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ແຜ່ລາມຂ້າມຜ່ານຊາຍແດນ.
3. ກໍລະນີຈຳເປັນອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ແລະ ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ ສາມາດດຳເນີນການແລກປ່ຽນ ກ່ຽວກັບບັນດາມາດຕະການ ເພື່ອປ້ອງກັນ ແລະ ສະກັດກັ້ນໄຟປ່າ ແລະ ສະກັດກັ້ນພະຍາດລະບາດ, ພະຍາດຕິດແປດ ຫຼື ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນທີ່ລະບຸໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ແຜ່ລາມຂ້າມຜ່ານຊາຍແດນ.
4. ກໍລະນີເກີດມີໄພທຳມະຊາດ (ໄພນ້ຳຖ້ວມ, ດິນຖະຫຼົ່ມ, ໄຟປ່າ ແລະ ອື່ນໆ) ຢູ່ເຂດຊາຍແດນ, ຝ່າຍທີ່ຖືກໄພພິບັດຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບດ່ວນ ແລະ ນຳໃຊ້ມາດຕະການສະກັດກັ້ນໄພພິບັດທີ່ຈະແຜ່ລາມເຂົ້າໄປໃນດິນແດນຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ. ເມື່ອໄດ້ຮັບແຈ້ງການຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອຈາກຝ່າຍຖືກໄພພິບັດ, ຝ່າຍທີ່ຮັບແຈ້ງການຕ້ອງໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອກູ້ໄພພິບັດຂ້າມຊາຍແດນຢ່າງທັນການ.
5. ໃນກໍລະນີເກີດມີຄົນຕິດພະຍາດ ຫຼື ເກີດອຸປະຕິເຫດຮ້າຍແຮງໃນເຂດຊາຍແດນ, ພົນລະເມືອງຂອງປະເທດໜຶ່ງຢູ່ເຂດຊາຍແດນອາດຕິດຕໍ່ໂດຍກົງກັບສຸກສາລາຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ເພື່ອຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອສຸກເສີນ. ພ້ອມກັນນັ້ນ ຕ້ອງລາຍງານຕໍ່ອົງການປົກຄອງ, ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງຝ່າຍຕົນຊາບດ່ວນ ເພື່ອປະຕິບັດດ້ານລະບຽບການອັນຈຳເປັນກັບອົງການປົກຄອງ ແລະ ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 19 ການຄຸ້ມຄອງການເຄື່ອນໄຫວທາງອາກາດ

1. ກໍລະນີຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ດຳເນີນການຖ່າຍພາບທາງອາກາດ ແລະ ນຳໃຊ້ເຄື່ອງບິນອື່ນໆຖ່າຍພາບດ້ວຍເປົ້າໝາຍອັດແທກ, ຊອກຄົ້ນໃນຂອບເຂດ 10 (ສິບ) ກິໂລແມັດ ເລີ່ມແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າມາທາງປະເທດຕົນ, ປະເທດດຳເນີນການຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກປະເທດໜຶ່ງຊາບລ່ວງໜ້າຢ່າງໜ້ອຍ 30 (ສາມສິບ) ວັນ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 6).
2. ຖ້າມີຄວາມຈຳເປັນ ທີ່ຕ້ອງບິນເຂົ້າໄປນ່ານຟ້າຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງໃນຂອບເຂດ 10 (ສິບ) ກິໂລແມັດ, ຝ່າຍດຳເນີນການຕ້ອງຂໍອະນຸຍາດນຳອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ລ່ວງໜ້າຢ່າງໜ້ອຍ 45 (ສີ່ສິບຫ້າ) ວັນ (ຕາມແບບຟອມຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 7), ຝ່າຍທີ່ໄດ້ຮັບແຈ້ງຕ້ອງໃຫ້ຄຳຕອບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດຢ່າງຊ້າ 10 (ສິບ) ວັນ ກ່ອນການບິນຕາມແຜນການທີ່ສະເໜີ.

3. ຂໍ້ກຳນົດຂ້າງເທິງ ບໍ່ນຳໃຊ້ເຂົ້າໃນການເຄື່ອນໄຫວທາງອາກາດ ທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ມີຂໍ້ຕົກລົງກັນ ຫຼື ການເຄື່ອນໄຫວຊອກຫາ, ກູ້ໄພຮ່ວມກັນ ຕາມການສະເໜີຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 20 ການກໍ່ສ້າງກິດຈະການຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ການກໍ່ສ້າງກິດຈະການຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ ຕ້ອງຮັບປະກັນໃຫ້ຫ່າງຈາກເສັ້ນຊາຍແດນຢ່າງໜ້ອຍ 100 (ໜຶ່ງຮ້ອຍ) ແມັດ ເລີ່ມແຕ່ເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າໄປຫາແຕ່ລະປະເທດ.
2. ກໍລະນີທີ່ມີຄວາມຈຳເປັນ ຕ້ອງກໍ່ສ້າງກິດຈະການໃນຂອບເຂດ 100 (ໜຶ່ງຮ້ອຍ) ແມັດ ຫ່າງຈາກເສັ້ນຊາຍແດນ ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ຫຼື ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງປຶກສາຫາລືເປັນເອກະພາບກັນບົນພື້ນຖານເຄົາລົບອະທິປະໄຕ, ຜົນແຜ່ນດິນອັນຄົບຖ້ວນ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດຂອງກັນແລະ ກັນ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບເງື່ອນໄຂ ແລະ ພື້ນທີ່ຕົວຈິງ ແລ້ວລາຍງານເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບສະຖານທີ່, ແຜນຜັງ, ເວລາປະຕິບັດການກໍ່ສ້າງກິດຈະການ ແລ້ວລາຍງານໃຫ້ອົງການຊາຍແດນສູນກາງຂອງຕົນ ເພື່ອນຳສະເໜີຂັ້ນເທິງທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງແຕ່ລະຝ່າຍພິຈາລະນາ ແລະ ແຈ້ງຜົນຂອງການພິຈາລະນາໃຫ້ກັນຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດໂດຍໄວ.

ມາດຕາ 21 ການກໍ່ສ້າງ, ການປັບປຸງ ແລະ ການຄຸ້ມຄອງກິດຈະການຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ

1. ກ່ອນດຳເນີນການກໍ່ສ້າງປັບປຸງບັນດາກິດຈະການທີ່ຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ ສອງຝ່າຍຕ້ອງຕົກລົງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບຈຸດທີ່ຕັ້ງ, ການອອກແບບ, ໂຄງປະກອບ, ກຳນົດເວລາ ແລະ ງົບປະມານການກໍ່ສ້າງກິດຈະການ.
2. ຂອບເຂດການຄຸ້ມຄອງຂົວທີ່ຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນໃຫ້ຖືເອົາເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງກາງຂອງຂົວ ແລະ ແຕ່ລະປະເທດຄຸ້ມຄອງ ເລີ່ມແຕ່ຈຸດນັ້ນໄປເບື້ອງປະເທດຕົນ.
3. ຂອບເຂດການຄຸ້ມຄອງຂອງບັນດາກິດຈະການ ທີ່ຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ ທີ່ບໍ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນໜ້າຕັດຕັ້ງສາກຕາມເສັ້ນຊາຍແດນຜ່ານກິດຈະການນັ້ນ, ຍົກເວັ້ນກໍລະນີທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ຕົກລົງກັນຕ່າງຫາກ.
4. ການສ້ອມແປງບຳລຸງຮັກສາບັນດາກິດຈະການຕັດເສັ້ນຊາຍແດນ ໃນຂອບເຂດຄຸ້ມຄອງຂອງຝ່າຍໜຶ່ງ ຕ້ອງໄດ້ແຈ້ງລ່ວງໜ້າກ່ອນໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ກ່ຽວກັບວັນເວລາ, ເນື້ອໃນການສ້ອມແປງ, ການບຳລຸງຮັກສາ. ຝ່າຍທີ່ດຳເນີນການສ້ອມແປງບຳລຸງຮັກສາ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ ພາຍຫຼັງສຳເລັດການສ້ອມແປງບຳລຸງຮັກສາ ກ່ຽວກັບວຽກງານດັ່ງກ່າວ, ງົບປະມານການສ້ອມແປງບຳລຸງຮັກສາກິດຈະການຂຶ້ນກັບປະເທດໃດແມ່ນປະເທດນັ້ນຮັບຜິດຊອບ.

ມາດຕາ 22 ການຮ່ວມມືເພື່ອການພັດທະນາດ້ານເສດຖະກິດ, ວັດທະນາທຳ-ສັງຄົມ ແລະ ທ່ອງທ່ຽວຢູ່ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມໃຫ້ມີການຮ່ວມມືເພື່ອການພັດທະນາດ້ານເສດຖະກິດ, ວັດທະນາທຳ-ສັງຄົມ ແລະ ທ່ອງທ່ຽວຢູ່ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນຢ່າງຕັ້ງໜ້າຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
2. ເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມື, ນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການອັນຈຳເປັນ ເພື່ອຕິດຕາມກວດກາ, ສະກັດກັ້ນ ແລະ ແກ້ໄຂຢ່າງເດັດຂາດຕໍ່ການສໍ້ໂກງ, ການຄ້າຂາຍເຖື່ອນ, ການຄ້າຂາຍສັດປ່າ ແລະ ພືດທີ່ເກືອດຫ້າມ, ຫ້າມນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸທີ່ເກືອດຫ້າມ.

ໝວດທີ V
ການເຂົ້າ-ອອກຜ່ານແດນ ແລະ ພັກເຊົາ ຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

ມາດຕາ 23 ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ສຳລັບພົນລະເມືອງ

1. ຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ຕ້ອງມີເອກະສານໃດໜຶ່ງດັ່ງນີ້:
   ກ. ໜັງສືຜ່ານແດນ ຫຼື ເອກະສານເດີນທາງທີ່ໃຊ້ແທນໜັງສືຜ່ານແດນ ທີ່ຍັງມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ (ສຳລັບຫວຽດນາມ ຍັງມີເອກະສານເດີນທາງສາກົນ);
   ຂ. ປຶ້ມຜ່ານແດນ;
   ຄ. ໃບຜ່ານແດນ (ແບບຟອມໃບຜ່ານແດນມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 8);
   ງ. ເອກະສານອື່ນໆທີ່ສອງຝ່າຍຕົກລົງກັນ.
2. ສອງຝ່າຍແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ກ່ຽວກັບຮູບແບບໃບເດີນທາງເຂົ້າ-ອອກເມືອງປະເພດຕ່າງໆ ຫຼື ການປ່ຽນແປງຮູບແບບເອກະສານເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ທີ່ລະບຸຢູ່ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ແລະ ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດອອກເອກະສານເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.
3. ລະບຽບການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ສຳລັບພົນລະເມືອງໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດດັ່ງນີ້:
   ກ. ພົນລະເມືອງຂອງສອງປະເທດທີ່ຖືໜັງສືຜ່ານແດນ ຫຼື ເອກະສານໃຊ້ແທນໜັງສືຜ່ານແດນທີ່ຍັງມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ສາມາດເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ ທີ່ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 31 ຂອງສົນຍາສະບັບນີ້;
   ຂ. ພົນລະເມືອງຂອງບັນດາແຂວງຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຫຼື ພົນລະເມືອງທີ່ພວມເຮັດວຽກຢູ່ບັນດາອົງການຈັດຕັ້ງຢູ່ແຂວງຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ທີ່ຖືປຶ້ມຜ່ານແດນ, ໃບຜ່ານແດນ ສາມາດເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານບັນດາດ່ານຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ;
   ຄ. ປະຊາຊົນຊາຍແດນທີ່ຖືເອກະສານທີ່ສອງຝ່າຍໄດ້ຕົກລົງກັນສາມາດເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ບ່ອນທີ່ໃກ້ສຸດຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ;
   ງ. ກໍລະນີພິເສດ ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ຕາມບໍລິເວນຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມການຕົກລົງຂອງຂະແໜງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະເທດ;
   ຈ. ພົນລະເມືອງປະເທດທີສາມ ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານບັນດາດ່ານສາກົນ ຕ້ອງມີໜັງສືຜ່ານແດນ ຫຼື ເອກະສານໃຊ້ແທນໜັງສືຜ່ານແດນ ທີ່ຍັງມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ (ສຳລັບຫວຽດນາມ ຍັງມີເອກະສານເດີນທາງສາກົນ) ແລະ ມີວີຊາທີ່ຖືກຕ້ອງຂອງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງຝ່າຍອອກໃຫ້, ຍົກເວັ້ນພົນລະເມືອງຂອງບັນດາປະເທດທີ່ໄດ້ເຊັນສັນຍາຍົກເວັ້ນວີຊານຳກັນ;
   ສ. ຜູ້ທີ່ເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍພາຍໃນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 24 ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານແດນສຳລັບຍານພາຫະນະ

1. ຍານພາຫະນະຂອງສອງປະເທດທີ່ເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຕ້ອງມີເອກະສານຄົບຖ້ວນ ແລະ ປະຕິບັດຂັ້ນຕອນຕາມລະບຽບການທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ກ່ຽວກັບການເຂົ້າ-ອອກຜ່ານແດນ ສຳລັບຍານພາຫະນະ, ບັນດາສົນຍາ ກ່ຽວກັບການຄົມມະນາຄົມ ແລະ ຂົນສົ່ງທາງບົກ ລະຫວ່າງສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
2. ຍານພາຫະນະຂອງປະເທດທີສາມ ເມື່ອເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານສາກົນ ຕ້ອງມີເອກະສານຄົບຖ້ວນ ແລະ ປະຕິບັດຂັ້ນຕອນຕາມລະບຽບການທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ກ່ຽວກັບການ

ເຂົ້າ-ອອກຜ່ານແດນ ສຳລັບຍານພາຫະນະ, ບັນດາສັນຍາ ກ່ຽວກັບການຄົມມະນາຄົມ ແລະ ຂົນສົ່ງທາງບົກ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

3. ນອກຈາກບັນດາເອກະສານທີ່ກຳນົດໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕາ 23, ຜູ້ຂັບຂີ່ຍານພາຫະນະຕ້ອງມີໃບອະນຸຍາດຂັບຂີ່ ຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສັນຍາ ກ່ຽວກັບການຄົມມະນາຄົມ ແລະ ຂົນສົ່ງທາງບົກ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງ ປະເທດເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 25 ການນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸພັນ

ການນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກສິນຄ້າ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ສັນຍາການຄ້າສອງຝ່າຍ ແລະ ຫຼາຍຝ່າຍ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ສຳລັບການນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກວັດຖຸພັນ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

ມາດຕາ 26 ສິດ ແລະ ພັນທະຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານແດນ

1. ພົນລະເມືອງຂອງສອງປະເທດ ຫຼື ພົນລະເມືອງຂອງປະເທດທີສາມ ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນສອງ ປະເທດຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນຂໍ້ 1 ແລະ ຂໍ້ 3 ມາດຕາ 23 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້, ບັນດາ ຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
2. ສິດ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດອັນຊອບທຳຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ທີ່ລະບຸໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ເມື່ອຢູ່ດິນແດນຂອງ ປະເທດທີ່ຕົນເຂົ້າມາຈະໄດ້ຮັບການເຄົາລົບນັບຖື ແລະ ປົກປ້ອງຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດນັ້ນຕາມປະເພນີ ແລະ ກົດໝາຍສາກົນ.
3. ກໍລະນີໜັງສືຜ່ານແດນ, ປຶ້ມຜ່ານແດນ, ໃບຜ່ານແດນ ຫຼື ເອກະສານເດີນທາງອື່ນໆ ຖືກເສັຍຫາຍຢູ່ດິນແດນທີ່ ຕົນເຂົ້າມາ, ຜູ້ທີ່ເຮັດເອກະສານເສັຍຫາຍ ຕ້ອງລາຍງານໃຫ້ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງປະເທດທີ່ຕົນເຂົ້າມາ. ອົງ ການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງປະເທດນັ້ນ ມີໜ້າທີ່ດຳເນີນລະບຽບການເອກະສານທາງການ ເພື່ອຢັ້ງຢືນການເສັຍຫາຍ ໜັງສືຜ່ານແດນ, ປຶ້ມຜ່ານແດນ, ໃບຜ່ານແດນ ຫຼື ເອກະສານເດີນທາງອື່ນໆ ແລະ ອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ ຜູ້ກ່ຽວເດີນທາງອອກຈາກປະເທດໂດຍໄວ.

ມາດຕາ 27 ການເຂົ້າ-ອອກ ແລະ ການພັກເຊົາຊົ່ວຄາວ ຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານດ່ານມາພັກເຊົາຊົ່ວຄາວ ປະຈຳຢູ່ຕາມເຂດຊາຍແດນຂອງປະເທດໃດ ຕ້ອງເຄົາລົບນັບຖື ແລະ ປະຕິບັດບັນດາກົດໝາຍຂອງປະເທດນັ້ນ, ຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
2. ຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງບໍລິເວນຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດ ຕ້ອງມີເອກະສານເຂົ້າ-ອອກເມືອງທີ່ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້; ຖ້າພັກເຊົາຄ້າງຄືນ ຕ້ອງແຈ້ງການພັກເຊົາຊົ່ວຄາວນຳຕຳຫຼວດຂັ້ນຮາກຖານບ່ອນທີ່ຕົນພັກເຊົາຊົ່ວຄາວ ຫຼື ກົມ ກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນບ່ອນໃກ້ສຸດ; ກໍລະນີພັກເຊົາຄ້າງຄືນຢູ່ລຽບຕາມຂອບເຂດຊາຍແດນ ຕ້ອງແຈ້ງ ໃຫ້ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນບ່ອນນັ້ນຊາບ.
3. ປະຊາຊົນຊາຍແດນຂອງປະເທດໜຶ່ງ (ກໍລະນີບໍ່ນຳໃຊ້ໜັງສືຜ່ານແດນ, ປຶ້ມຜ່ານແດນ ແລະ ໃບຜ່ານແດນ) ຖ້າ ຢາກພັກເຊົາຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງເກີນ 7 (ເຈັດ) ວັນ ຕ້ອງຂໍອະນຸຍາດຈາກເຈົ້າໜ້າທີ່ຕຳຫຼວດ ທີ່ມີສິດອຳນາດບ່ອນທີ່ໃກ້ສຸດ (ສຳລັບລາວ), ຂັ້ນຕາແສງ (ສຳລັບຫວຽດນາມ ຫຼື ຈາກກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນ

ຊາຍແດນທີ່ຢູ່ໃກ້ສຸດບ່ອນທີ່ຕົນພັກເຊົາໃນປະເທດທີ່ຕົນເຂົ້າມາພັກເຊົາ) ໃນກໍລະນີມີຄວາມຈຳເປັນຢາກຕໍ່ອາຍຸໃນການພັກເຊົາຊົ່ວຄາວ ອະນຸຍາດຕໍ່ໃຫ້ 2 (ສອງ) ຄັ້ງ ແຕ່ລະຄັ້ງບໍ່ໃຫ້ເກີນ 7 (ເຈັດ) ວັນ.

4. ການພັກເຊົາຊົ່ວຄາວຂອງພະນັກງານຮັບໃຊ້ການຂົນສົ່ງທາງບົກ, ທາງນ້ຳ, ທາງລົດໄຟ ແລະ ອື່ນໆຂອງສອງປະເທດ ທີ່ໄປ-ມາຜ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ.

ໝວດທີ VI

ການປົກປັກຮັກສາ, ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ, ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍທາງສັງຄົມຢູ່ເຂດຊາຍແດນ

ມາດຕາ 28 ການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການໄປ-ມາຜ່ານຊາຍແດນ

1. ເພື່ອຮັບປະກັນຜົນປະໂຫຍດ, ຄວາມໝັ້ນຄົງຂອງຊາດ, ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍທາງສັງຄົມຢູ່ເຂດຊາຍແດນ, ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນ, ຕ້ານພະຍາດຕິດຕໍ່ຄົນ, ສັດ, ພືດ ແລະ ໄພພິບັດທຳມະຊາດ, ການປ້ອງກັນສະພາບແວດລ້ອມ ແລະ ກໍລະນີຫຼີກລ້ຽງບໍ່ໄດ້ອື່ນໆ ແຕ່ລະຝ່າຍອາດຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການໄປ-ມາຜ່ານຊາຍແດນ ສຳລັບຄົນ, ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ ແລະ ຍານພາຫະນະຂົນສົ່ງ.
2. ການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການໄປ-ມາຜ່ານຊາຍແດນ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດຢູ່ມາດຕາ 38 ແລະ 39 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 29 ການຮ່ວມມືປົກປັກຮັກສາປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຢູ່ຕາມເຂດຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືປະຕິບັດກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການ ເພື່ອປົກປັກຮັກສາຄວາມໝັ້ນຄົງຂອງຊາດ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຂອງສັງຄົມຢູ່ເຂດຊາຍແດນ, ພ້ອມກັນປ້ອງກັນ, ຕ້ານ ແລະ ສະກັດກັ້ນການເຄື່ອນໄຫວທີ່ຜິດກົດໝາຍຂ້າມແດນ ຄື: ການເຄື່ອນໄຫວທີ່ລະເມີດຕໍ່ຄວາມໝັ້ນຄົງຂອງຊາດ, ການກໍ່ການຮ້າຍ, ການປຸ້ນຊັບ, ການລັກພາຕົວ, ການຜະລິດ, ຄອບຄອງ, ຂົນສົ່ງ, ນຳໃຊ້, ຊື້-ຂາຍທີ່ຜິດກົດໝາຍ ຫຼື ການຄຸ້ມຄອງອາວຸດເສິກ, ພາຫະນະການທະຫານ, ທາດລະເບີດ, ວັດຖຸໄວໄຟ, ທາດເບື່ອ, ທາດລັງສີທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ; ການຄອບຄອງ, ຂົນສົ່ງ, ຊື້-ຂາຍຢາເສບຕິດ; ການຜະລິດ, ຄອບຄອງ, ຂົນສົ່ງ, ຊື້-ຂາຍສິນຄ້າຫວງຫ້າມ; ການຂົນສົ່ງສິນຄ້າ, ການນຳເອົາເງິນຂ້າມແດນຜິດກົດໝາຍ; ການຜະລິດ, ຊື້-ຂາຍສິນຄ້າປອມແປງ; ການຜະລິດ, ຄອບຄອງ, ຂົນສົ່ງ, ຈາລະຈອນເງິນປອມ, ການຊື້-ຂາຍ, ຂົນສົ່ງວັດຖຸພັນທີ່ມີຄວາມສ່ຽງ ທີ່ສາມາດແຜ່ລະບາດພະຍາດທີ່ເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ຄົນ, ສັດ, ພືດ, ການຄ້າມະນຸດ; ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ, ການພັກເຊົາ ແລະ ອອກແຮງງານຜິດກົດໝາຍ, ການທຳລາຍປ່າ, ເຮັດໃຫ້ສິ່ງແວດລ້ອມເປັນພິດ ແລະ ອື່ນໆ.
2. ເພື່ອປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້, ຂະແໜງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງຝ່າຍສາມາດລົງນາມບັນດາຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ສ້າງລະບຽບການ ແລະ ກົນໄກການຮ່ວມມື ລວມທັງແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອປະສານສົມທົບ, ຢັບຢັ້ງ, ຕ້ານ ແລະ ສະກັດກັ້ນບັນຫາດັ່ງກ່າວ.
3. ສອງຝ່າຍມີພັນທະຮັບປະກັນຄວາມປອດໄພຕໍ່ຊີວິດ ແລະ ຊັບສິນຂອງພົນລະເມືອງຂອງປະເທດໜຶ່ງທີ່ຂ້າມ-ຜ່ານບໍລິເວນຊາຍແດນຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ແລະ ໃຫ້ການສະໜັບສະໜຸນ, ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງທັນການເມື່ອມີຄວາມຈຳເປັນ, ກໍລະນີເກີດອຸປະຕິເຫດ ຫຼື ມີຄວາມສ່ຽງຕ້ອງແຈ້ງ ຫຼື ລາຍງານກ່ຽວກັບສາເຫດໃຫ້ອີງການປົກຄອງອີກປະເທດໜຶ່ງຊາບໂດຍດ່ວນ ເພື່ອປະສານສົມທົບກັນແກ້ໄຂ.

4. ແຕ່ລະຝ່າຍຕ້ອງນຳໃຊ້ມາດຕະການເດັດຂາດຕໍ່ຜູ້ລະເມີດສັນຍາສະບັບນີ້ ຕາມຫຼັກການດັ່ງນີ້:

ກ. ຜູ້ທີ່ລະເມີດລະບຽບການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ, ຂ້າມແດນຈະຖືກແກ້ໄຂຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງປະເທດ ທີ່ລະເມີດ.

ພາຍຫຼັງການປະຕິບັດບັນດາຂັ້ນຕອນການດຳເນີນຄະດີຂອງປະເທດທີ່ຈັບກຸມສຳເລັດສຳລັບຜູ້ທີ່ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ນີ້, ຖ້າຜູ້ລະເມີດເປັນພົນລະເມືອງຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ຫຼື ຂອງປະເທດທີສາມ ທີ່ມາຈາກປະເທດນັ້ນ, ຝ່າຍແກ້ໄຂຄວນມອບສົ່ງຜູ້ລະເມີດໃຫ້ຝ່າຍນັ້ນທັນທີ (ຕິດແນບເອກະສານຂອງຄະດີ);

ຂ. ຜູ້ທີ່ລະເມີດກົດໝາຍອາຍາ ແລະ ຖືກຈັບກຸມຢູ່ເຂດຊາຍແດນ, ປະເທດທີ່ຈັບກຸມມີສິດຮ້ອງຟ້ອງ ແລະ ດຳເນີນຄະດີຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ຫຼື ມອບສົ່ງພົນລະເມືອງໃຫ້ປະເທດທີ່ຖືກຮ້ອງຟ້ອງດຳເນີນຄະດີ.

ພາຍຫຼັງປະຕິບັດຂັ້ນຕອນທາງດ້ານກົດໝາຍຕໍ່ຜູ້ລະເມີດສຳເລັດແລ້ວ, ປະເທດຈັບກຸມມີຄວາມຮັບຜິດຊອບມອບສົ່ງຜູ້ກ່ຽວ ແລະ ເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວ (ຖ້າມີ) ໃຫ້ປະເທດທີ່ຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນລະເມືອງ ຫຼື ປະເທດທີ່ຜູ້ກ່ຽວໄດ້ຮັບອະນຸຍາດອາໄສຢູ່, ຍົກເວັ້ນກໍລະນີບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຢ່າງອື່ນ;

ຄ. ໃນກໍລະນີຂໍ້ກຳນົດທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງນີ້ ຫາກຂັດກັບຂໍ້ກຳນົດຂອງສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ອາຍາ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ກັບ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ສະບັບລົງວັນທີ 6 ກໍລະກົດ 1998 ແມ່ນໃຫ້ນຳໃຊ້ຂໍ້ກຳນົດຂອງສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳສະບັບນີ້.

5. ໃນກໍລະນີຫ້າມເຂົ້າເມືອງ ຫຼື ເນລະເທດພົນລະເມືອງຂອງປະເທດນັ້ນຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ, ອົງການຄຸ້ມຄອງລັດທາງດ້ານວິຊາການທີ່ປະຈຳຢູ່ດ່ານ ຫຼື ຂະແໜງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດທີ່ຫ້າມເຂົ້າເມືອງ ຫຼື ເນລະເທດ ຕ້ອງແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນຢ່າງທັນການໃຫ້ອົງການທຽບເທົ່າ ຫຼື ຂະແໜງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດນັ້ນຊາບ ກ່ຽວກັບສາເຫດທີ່ຫ້າມເຂົ້າເມືອງ ຫຼື ເນລະເທດ. ອົງການທຽບເທົ່າ ຫຼື ຂະແໜງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດນັ້ນ ມີພັນທະສົມທົບຢ່າງຕັ້ງໜ້າ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນການຢັ້ງຢືນ ແລະ ຮັບພົນລະເມືອງທີ່ຖືກເນລະເທດ.

ການມອບ-ຮັບພົນລະເມືອງ ທີ່ໄດ້ລະເມີດຕາມທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງນັ້ນ ຕ້ອງໄດ້ເຮັດບົດບັນທຶກ, ໃນບົດບັນທຶກ ຕ້ອງລະບຸແຈ້ງກ່ຽວກັບການລະເມີດຂອງຜູ້ກ່ຽວ, ບົດບັນທຶກແມ່ນເຮັດເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ ຊຶ່ງມີລາຍເຊັນຂອງຜູ້ມີສິດອຳນາດຂອງອົງການທີ່ລະບຸໃນຂໍ້ 5 ຂອງມາດຕານີ້, ສຳລັບຂອງທາງຂອງການກະທຳລະເມີດ ຫຼື ກະທຳຜິດແມ່ນໃຫ້ແກ້ໄຂຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດທີ່ຈັບກຸມ.

ມາດຕາ 30 ການຍົກຍ້າຍຕັ້ງພູມລຳເນົາຂອງພົນລະເມືອງຢູ່ເຂດຊາຍແດນ

1. ກໍລະນີທີ່ພົນລະເມືອງຢູ່ເຂດຊາຍແດນປະເທດໜຶ່ງ ຢາກຍົກຍ້າຍໄປຢູ່ເຂດຊາຍແດນອີກປະເທດໜຶ່ງນັ້ນ ຕ້ອງຂໍອະນຸຍາດຈາກອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຂອງຕົນ. ຖ້າເຫັນວ່າຄວາມມຸ້ງຫວັງຂອງເຂົາເຈົ້າຫາກສົມເຫດສົມຜົນ, ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຂອງຜູ້ກ່ຽວ ຕ້ອງປຶກສາຫາລືກັບອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ, ແລ້ວລາຍງານຕໍ່ອົງການທີ່ມີສິດກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອນຳສະເໜີຕໍ່ລັດຖະບານຂອງຕົນພິຈາລະນາ, ພາຍຫຼັງທີ່ໄດ້ຮັບອະນຸມັດຈາກລັດຖະບານທັງສອງປະເທດແລ້ວ ຈຶ່ງສາມາດຍົກຍ້າຍໄດ້.
2. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນປະເທດທີ່ຮັບ ມີໜ້າທີ່ແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ບັນຊີຜູ້ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດໃຫ້ເຂົ້າມາຕັ້ງພູມລຳເນົາຕາມກຳນົດຂອງຂໍ້ 7 ມາດຕາ 52 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
3. ກໍລະນີການຍົກຍ້າຍຕັ້ງພູມລຳເນົາ ຖ້າບໍ່ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດໃນຂໍ້ 1 ມາດຕານີ້ ຖືວ່າເປັນການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ແລະ ຕັ້ງພູມລຳເນົາທີ່ຜິດກົດໝາຍ. ເມື່ອຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ຫາກພົບເຫັນພົນລະເມືອງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຍົກຍ້າຍ

ຂ້າມຊາຍແດນໄປຕັ້ງພູມລຳເນົາຕາມລຳພັງໃຈຢູ່ເຂດຊາຍແດນອີກເບື້ອງໜຶ່ງ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບໂດຍດ່ວນ ເພື່ອຮ່ວມກັນແກ້ໄຂບົນພື້ນຖານເຄົາລົບສິດອຳນາດອະທິປະໄຕ, ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ໝວດທີ VII
ດ່ານ ແລະ ການຄຸ້ມຄອງດ່ານຊາຍແດນ

ມາດຕາ 31 ປະເພດດ່ານຊາຍແດນ ແລະ ການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ

1. ດ່ານຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ລວມມີ 3 ປະເພດ ຄື: ດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ ແລະ ດ່ານປະເພນີ ໄດ້ກຳນົດດັ່ງນີ້:
   ກ. ດ່ານສາກົນ ອະນຸຍາດໃຫ້ພົນລະເມືອງ, ຍານພາຫະນະຂອງລາວ, ຫວຽດນາມ ແລະ ປະເທດທີສາມເຂົ້າ-ອອກເມືອງ; ສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸພັນຂອງລາວ, ຫວຽດນາມ ແລະ ປະເທດທີສາມ ນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກ;
   ຂ. ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ ອະນຸຍາດໃຫ້ພົນລະເມືອງ, ຍານພາຫະນະ, ສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸພັນຂອງລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ຜ່ານເຂົ້າ-ອອກ; ນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກ;
   ຄ. ດ່ານປະເພນີ ອະນຸຍາດໃຫ້ພົນລະເມືອງ, ຍານພາຫະນະຂອງແຂວງຊາຍແດນ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ຜ່ານເຂົ້າ-ອອກ; ສິນຄ້າ ແລະ ວັດຖຸພັນຂອງແຂວງຊາຍແດນ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ ນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກ.
2. ການເຄື່ອນໄຫວ, ຢຸ່ບໍລິເວນດ່ານຂອງປະເທດໃດ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງປະເທດນັ້ນ ແລະ ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 32 ບັນດາຄູ່ດ່ານຊາຍແດນທີ່ໄດ້ເປີດ

ສອງຝ່າຍກຳນົດບັນດາຄູ່ດ່ານຊາຍແດນທີ່ໄດ້ເປີດຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ

1. ດ່ານສາກົນ

ລ/ດ	ຊື່ດ່ານລາວ (ຊື່ແຂວງ)	ຊື່ດ່ານຫວຽດນາມ (ຊື່ແຂວງ)
1	ປາງຫີກ (ຜົ້ງສາລີ)	ໄຕຈາງ (ດຽນບຽນ)
2	ນ້ຳໂສຍ (ຫົວພັນ)	ນາແມວ (ແທງຮວາ)
3	ນ້ຳກັ່ນ (ຊຽງຂວາງ)	ນ້ຳກັ່ນ (ເຫງະອານ)
4	ນ້ຳພາວ (ບໍລິຄຳໄຊ)	ເກົ່າແຈວ (ຮ່າຕິ໋ງ)
5	ນາເພົ້າ (ຄຳມ່ວນ)	ຈ່າລໍ (ກວ໋າງບິ໋ງ)
6	ແດນສະຫວັນ (ສະຫວັນນະເຂດ)	ລາວບາວ (ກວ໋າງຈິ)
7	ລະໄລ (ສາລະວັນ)	ລະໄລ (ກວ໋າງຈິ)
8	ພູເກືອ (ອັດຕະປື)	ເບີອີ (ກອນຕຸມ)

2. ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ

ລ/ດ	ຊື່ດ່ານລາວ (ຊື່ແຂວງ)	ຊື່ດ່ານຫວຽດນາມ (ຊື່ແຂວງ)
1	ນາຊອມ (ຫຼວງພະບາງ)	ຫ້ວຍປອກ (ດຽນບຽນ)
2	ບ້ານດ່ານ (ຫົວພັນ)	ຈຽງເຂືອງ (ເຊິນລາ)

3	ປ່າຫ່າງ (ຫົວພັນ)	ລອງເຊີບ (ເຊີນລາ)
4	ສົມຫວັງ (ຫົວພັນ)	ແຕ່ນຕັນ (ແຫ່ງຮອາ)
5	ໂກ່ຕ່າຍ (ສາລະວັນ)	ຮ້ຽເວີນ (ເຫື່ອທຽນເຫວ້)
6	ຕະວາງ (ເຊກອງ)	ອະເດີດ (ເຫື່ອທຽນເຫວ້)
7	ດາກຕະອອັກ (ເຊກອງ)	ນາມຢາງ (ກວາງນາມ)

3. ດ່ານປະເພນີ

ລ/ດ	ຊື່ດ່ານລາວ (ຊື່ແຂວງ)	ຊື່ດ່ານຫວຽດນາມ (ຊື່ແຂວງ)
1	ຫ້ວຍລາ (ຜົ້ງສາລີ)	ສີປາຟິນ (ດຽນບຽນ)
2	ເມືອງເປົ (ຫົວພັນ)	ນ້ຳແລ້ງ (ເຊີນລາ)
3	ຊົບດຸ້ງ (ຫົວພັນ)	ນາກາຍ (ເຊີນລາ)
4	ທ່າເລົ້າ (ຫົວພັນ)	ແຄ້ວ (ແຫ່ງຮອາ)
5	ນ້ຳໃຕ້ (ຫົວພັນ)	ທີ່ງຖຸ (ເຫງະອານ)
6	ທອງມີໄຊ (ບໍລິຄຳໄຊ)	ຕາມເຫົ່ບ (ເຫງະອານ)
7	ທ່ຽງພິລາ (ບໍລິຄຳໄຊ)	ກາວເອວ (ເຫງະອານ)
8	ນ້ຳອອນ (ບໍລິຄຳໄຊ)	ແຫ່ງຖຸ້ຍ (ເຫງະອານ)
9	ນ້ຳສັກ (ບໍລິຄຳໄຊ)	ເຊີນຮົ່ງ (ຮ່າຕິ່ງ)
10	ມາລາດົກ (ຄຳມ່ວນ)	ກີ່ມກວາງ (ຮ່າຕິ່ງ)
11	ໝອງມ້າ (ຄຳມ່ວນ)	ກາຮ່ອງ (ກວາງບິ່ງ)
12	ລາໂກ (ສະຫວັນນະເຂດ)	ຕາຮຸ່ງ (ກວາງຈິ)
13	ບ້ານໃໝ່ (ສະຫວັນນະເຂດ)	ບ້ານແຈ່ງ (ກວາງຈິ)
14	ແດນວິໄລ (ສະຫວັນນະເຂດ)	ແຫ່ງ (ກວາງຈິ)
15	ອາຊ໊ອກ (ສາລະວັນ)	ກ໊ອກ (ກວາງຈິ)
16	ກະລຶມ (ເຊກອງ)	ໄຕຢາງ (ກວາງນາມ)
17	ດາກປຣາ (ເຊກອງ)	ດາກໂປ (ກອນຕຸມ)
18	ວ້ຽຕ໊ດ (ເຊກອງ)	ດາກລອງ (ກອນຕຸມ)

ມາດຕາ 33 ຈຸດຜ່ານແດນຊົ່ວຄາວ

ກໍລະນີມີຄວາມຈຳເປັນ ສອງຝ່າຍຈະເປີດຈຸດຜ່ານແດນຊົ່ວຄາວ, ໂດຍແມ່ນອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ ຫຼື ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງສອງຝ່າຍເປັນຜູ້ປຶກສາຫາລືຕົກລົງເປັນເອກະພາບກັນ ແລ້ວນຳສະເໜີຕໍ່ລັດຖະບານສອງປະເທດ ພິຈາລະນາ. ໃນເວລາເຄື່ອນໄຫວ, ການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜ່ານຈຸດຜ່ານແດນຊົ່ວຄາວຂອງຄົນ, ຍານພາຫະນະ, ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດ ເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 34 ຄວາມຮັບຜິດຊອບຂອງອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ

1. ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຂອງແຕ່ລະຝ່າຍປະຕິບັດຕາມພາລະບົດບາດ, ໜ້າທີ່ ແລະ ສິດຂອບເຂດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງປະເທດຕົນ, ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບໃນການປະສານສົມທົບກັບອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ ເພື່ອປະຕິບັດພາລະບົດບາດ, ໜ້າທີ່ ແລະ ສິດຂອບເຂດຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້, ກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
2. ກຳລັງຕຳຫຼວດ (ສຳລັບລາວ), ກຳລັງທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ) ປະຕິບັດໜ້າທີ່ດັ່ງນີ້:
   ກ. ເປັນເຈົ້າການປະສານສົມທົບກັບບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຂອງປະເທດຕົນແນະນຳ ແລະ ປະຕິບັດລະບຽບການປ້ອງກັນຊາຍແດນ ແລະ ການກວດກາຄວບຄຸມການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ສຳລັບຄົນ, ຍານພາຫະນະ, ວຽກງານຄຸ້ມຄອງການປ້ອງກັນອຳນາດອະທິປະໄຕ, ຄວາມສະຫງົບຂອງຊາຍແດນປະເທດ, ຢັບຢັ້ງ, ຕ້ານການກໍ່ອາດຊະຍາກຳ, ປົກປັກຮັກສາຄວາມສະຫງົບທາງດ້ານການເມືອງ ແລະ ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຂອງສັງຄົມ;
   ຂ. ສົມທົບກັບບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຂອງປະເທດຕົນ, ກວດກາ, ຕິດຕາມກວດກາຍານພາຫະນະ ແລະ ການເຄື່ອນໄຫວນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນຜ່ານດ່ານຂອງຕົນ, ຢັບຢັ້ງ, ຕ້ານການຄ້າມະນຸດ, ການຄ້າຂາຍເຖື່ອນ ແລະ ການສໍ້ໂກງທາງການຄ້າ;
   ຄ. ປະຕິບັດສິດໜ້າທີ່ອື່ນໆຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ.
3. ອົງການພາສີປະຈຳຢູ່ດ່ານຂອງແຕ່ລະປະເທດປະຕິບັດບັນດາໜ້າທີ່ດັ່ງນີ້:
   ກ. ເປັນເຈົ້າການ, ປະສານສົມທົບກັບບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຂອງປະເທດຕົນປະຕິບັດລະບຽບການກວດກາ, ຕິດຕາມການເຄື່ອນໄຫວນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ; ປະຕິບັດລະບຽບການເຂົ້າ-ອອກໃຫ້ແກ່ຍານພາຫະນະຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ; ປະຕິບັດການຢັບຢັ້ງ, ຕ້ານການຄ້າຂາຍເຖື່ອນ, ການສໍ້ໂກງການຄ້າ ແລະ ການຂົນສົ່ງສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນທີ່ຜິດກົດໝາຍຜ່ານແດນ;
   ຂ. ສົມທົບກັບອົງການພາສີປະຈຳດ່ານຂອງປະເທດນັ້ນ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາຕ່າງໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການນຳເຂົ້າ, ການສົ່ງອອກສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ ແລະ ຍານພາຫະນະຜ່ານຄູ່ດ່ານ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ.
4. ອົງການກັກກັນພືດ ແລະ ສັດ, ສາທາລະນະສຸກ (ກັນພະຍາດ, ກວດກາອາຫານ ແລະ ຢາ) ຂອງແຕ່ລະປະເທດ ປະຕິບັດໜ້າທີ່ດັ່ງນີ້:
   ກ. ເປັນເຈົ້າການ, ປະສານສົມທົບກັບບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຂອງຂະແໜງການອື່ນໆຢູ່ດ່ານປະເທດຕົນ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການເຄື່ອນໄຫວທາງດ້ານກັກກັນພືດ ແລະ ສັດຢູ່ດ່ານຊາຍແດນປະເທດຕົນ;
   ຂ. ເປັນເຈົ້າການ, ປະສານສົມທົບກັບອົງການກັກກັນພືດ ແລະ ສັດຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການເຄື່ອນໄຫວທາງດ້ານກັກກັນພືດ ແລະ ສັດຢູ່ຄູ່ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສອງປະເທດ.

ມາດຕາ 35 ຂັ້ນຕອນກວດກາ, ຄວບຄຸມຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ

ສອງຝ່າຍເປັນເອກະພາບກັນ ຈັດວາງບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ບໍລິເວນດ່ານ ແລະ ມີການເຄື່ອນໄຫວຕາມຂັ້ນຕອນດັ່ງນີ້:

1. ກໍລະນີປົກກະຕິ, ຂັ້ນຕອນການເຄື່ອນໄຫວໄດ້ຈັດວາງດັ່ງນີ້:
   ກ. ຂາອອກ: ພາສີ, ກັກກັນພືດ, ກັກກັນສັດ ແລະ ຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ ແລະ ຢາ, ຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ສຳລັບລາວ), ທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ).

ຂ. ຂາເຂົ້າ: ຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ສຳລັບລາວ), ທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ), ກັກກັນພືດ, ກັກກັນສັດ ແລະ ຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ ແລະ ຢາ, ພາສີ.

2. ກໍລະນີເກີດມີໄພທຳມະຊາດ, ພະຍາດ, ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນລະບາດ, ຂັ້ນຕອນການເຄື່ອນໄຫວໄດ້ຈັດວາງດັ່ງນີ້:
   ກ. ຂາອອກ: ກັກກັນພືດ, ກັກກັນສັດ ແລະ ຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ ແລະ ຢາ, ພາສີ, ຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ສຳລັບລາວ), ທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ);
   ຂ. ຂາເຂົ້າ: ກັກກັນພືດ, ກັກກັນສັດ ແລະ ຄວາມປອດໄພດ້ານອາຫານ ແລະ ຢາ, ຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ສຳລັບລາວ), ທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ), ພາສີ.

3. ກໍລະນີຈຳເປັນສອງຝ່າຍອາດຈະພິຈາລະນານຳໃຊ້ຂັ້ນຕອນ, ລະບຽບການຕ່າງຫາກ ເພື່ອສ້າງຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການເຂົ້າ-ອອກຂອງຄົນ ແລະ ຍານພາຫະນະຜ່ານດ່ານໃຫ້ເໝາະສົມກັບຂໍ້ກຳນົດຂອງບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 36 ການກວດກາ, ການຄຸ້ມຄອງ ແລະ ການຕິດຕາມຢູ່ດ່ານປະເພນີ

1. ດ່ານປະເພນີ, ບ່ອນທີ່ມີອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຄົບຖ້ວນ ແລະ ຕອບສະໜອງໄດ້ຄວາມຕ້ອງການທາງດ້ານພື້ນຖານໂຄງລ່າງ, ເຕັກນິກການກວດກາ, ການຄຸ້ມຄອງ, ການຕິດຕາມການເຄື່ອນໄຫວຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ ຜ່ານແດນແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຄືຢູ່ດ່ານສາກົນ ແລະ ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ.
2. ດ່ານປະເພນີ, ບ່ອນທີ່ຍັງບໍ່ທັນມີອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຄົບຖ້ວນ ແລະ ຍັງບໍ່ທັນຕອບສະໜອງໄດ້ຄວາມຕ້ອງການ ດ້ານພື້ນຖານໂຄງລ່າງ, ເຕັກນິກລະບຽບການກວດກາ, ການຄຸ້ມຄອງ, ການຕິດຕາມການເຄື່ອນໄຫວຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ ຜ່ານແດນແມ່ນໃຫ້ດຳເນີນຢູ່ຈຸດຄຸ້ມຄອງຂອງຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ຝ່າຍລາວ) ແລະ ຈຸດຄຸ້ມຄອງຂອງທະຫານຊາຍແດນ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ).
3. ດ່ານປະເພນີ, ບ່ອນທີ່ຍັງບໍ່ທັນມີອົງການພາສີ ແມ່ນໃຫ້ກຳລັງຕຳຫຼວດກວດຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງ (ຝ່າຍລາວ) ແລະ ທະຫານຊາຍແດນ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ) ປະຕິບັດລະບຽບການກວດກາ, ການຄວບຄຸມສຳລັບສິນຄ້າຊື້-ຂາຍ, ການແລກປ່ຽນຂອງປະຊາຊົນຊາຍແດນຕາມກົດໝາຍ ວ່າດ້ວຍພາສີຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດອື່ນໆຂອງບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
4. ສຳລັບສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ, ຍານພາຫະນະ ທີ່ບໍ່ແມ່ນຂອງປະຊາຊົນແຂວງຊາຍແດນ ມີຄວາມຈຳເປັນນຳເຂົ້າ-ສົ່ງອອກຜ່ານດ່ານປະເພນີ ໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ ຫຼື ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງສອງຝ່າຍປຶກສາຫາລືຕົກລົງ ແລ້ວນຳສະເໜີຕໍ່ຂັ້ນທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງທັງສອງປະເທດພິຈາລະນາ.
5. ສິນຄ້າ, ວັດຖຸພັນ, ຍານພາຫະນະທີ່ນຳເຂົ້າ ຫຼື ສົ່ງອອກຜ່ານດ່ານປະເພນີ ຕ້ອງມີເອກະສານຄົບຖ້ວນ, ປະຕິບັດບັນດາຫຼັກການ, ກົດໝາຍ ວ່າດ້ວຍພາສີ, ບັນດາຂໍ້ກຳນົດອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງກົດໝາຍແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ມາດຕາ 37 ເວລາເຮັດວຽກຢູ່ດ່ານ

1. ເວລາເຮັດວຽກຢູ່ດ່ານ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມການຕົກລົງສອງຝ່າຍ ແລະ ບັນດາຂໍ້ກຳນົດຂອງສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ. ເວລາເຮັດວຽກຢູ່ດ່ານທາງລົດໄຟແມ່ນປະຕິບັດຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ (ກໍລະນີເປີດດ່ານລົດໄຟ).
2. ລັດຖະບານສອງປະເທດເປັນຜູ້ຕົກລົງການປ່ຽນແປງເວລາເຮັດວຽກຂອງດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ ໂດຍແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບຜ່ານທາງການທູດ.

3. ການນຳຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍ ເປັນເອກະພາບກັນຕົກລົງການປ່ຽນແປງເວລາເຮັດວຽກຂອງດ່ານປະເພນີ ພາຍຫຼັງສຳເລັດຂັ້ນຕອນຕາມລະບຽບກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ຕ້ອງລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງປະເທດຊາບ ເພື່ອແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.
4. ກໍລະນີເປີດດ່ານນອກໂມງເຮັດວຽກທາງລັດຖະການ ຍ້ອນເຫດຜົນອັນຮີບດ່ວນ ທີ່ພົວພັນເຖິງວຽກງານປ້ອງກັນຊາດປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ, ໄພພິບັດ, ອັກຄີໄພ, ກອບກູ້ເອົາຜູ້ຖືກອຸປະຕິເຫດ, ໄລ່ລ່າພວກອາດຊະຍາກອນ ຫຼື ຍ້ອນເຫດຜົນຈຳເປັນທີ່ຫຼີກລ້ຽງບໍ່ໄດ້, ການນຳຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ (ຝ່າຍລາວ) ແລະ ຫົວໜ້າອົງການທະຫານຊາຍແດນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ) ຕ້ອງຕົກລົງເປັນເອກະພາບກັນ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ໃຫ້ລາຍງານຕໍ່ຂັ້ນທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງຝ່າຍ.

ມາດຕາ 38 ຫຼັກການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມຜ່ານຊາຍແດນຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ

1. ການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມຜ່ານແດນຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ ຕ້ອງສອດຄ່ອງກັບບັນດາຂໍ້ກຳນົດຂອງສົນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ. ຝ່າຍໃດປະຕິບັດວຽກດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບດ່ວນໂດຍຜ່ານທາງການທູດກ່ອນ 5 (ຫ້າ) ວັນ ຫຼື ໃນກໍລະນີສຸກເສີນຢ່າງໜ້ອຍພາຍໃນ 24 (ຊາວສີ່) ຊົ່ວໂມງ.
2. ຍົກເວັ້ນຂໍ້ກຳນົດໃນມາດຕານີ້ ບໍ່ໃຫ້ປະເທດໃດໜຶ່ງໃຊ້ສິດປິດດ່ານພຽງຝ່າຍດຽວ, ຖ້າການປິດດ່ານພຽງຝ່າຍດຽວຂອງປະເທດໜຶ່ງ ສ້າງຄວາມເສັຍຫາຍໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງ, ສອງປະເທດຈະແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ໂດຍການເຈລະຈາທາງການທູດ.
3. ຜູ້ມີສິດອຳນາດທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຕາມຂໍ້ 1, 2, 3 ມາດຕາ 39 ຕ້ອງຮັບຜິດຊອບຕໍ່ກົດໝາຍ ກ່ຽວກັບທຸກການຕັດສິນຂອງຕົນ. ເມື່ອສະພາບການກັບຄືນສູ່ປົກກະຕິຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດຕົນ ແລະ ອີກປະເທດໜຶ່ງຊາບ.

ມາດຕາ 39 ສິດອຳນາດໃນການຈຳກັດ ແລະ ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ

1. ລັດຖະບານ (ສຳລັບຝ່າຍລາວ) ແລະ ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ (ສຳລັບຝ່າຍຫວຽດນາມ) ຕົກລົງການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມແດນຢູ່ດ່ານສາກົນ ແລະ ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ, ຝ່າຍຕົກລົງປະຕິບັດວຽກງານນີ້ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບລ່ວງໜ້າກ່ອນ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ; ການເປີດດ່ານສາກົນ ແລະ ດ່ານທ້ອງຖິ່ນຄືນໃໝ່ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ແລະ ຕ້ອງໄດ້ຮັບການຢັ້ງຢືນຈາກອີກຝ່າຍໜຶ່ງ.
2. ການນຳອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຕົກລົງການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວການຂ້າມຜ່ານແດນໃນໄລຍະເວລາບໍ່ເກີນ 24 (ຊາວສີ່) ຊົ່ວໂມງ ສຳລັບດ່ານທ້ອງຖິ່ນ. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງຝ່າຍປະຕິບັດວຽກດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບໂດຍດ່ວນ, ພ້ອມກັນນັ້ນ, ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ລັດຖະບານ (ສຳລັບຝ່າຍລາວ) ແລະ ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ (ສຳລັບຝ່າຍຫວຽດນາມ) ແລະ ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງຕົນໂດຍດ່ວນ ເພື່ອແຈ້ງຕໍ່ໄປອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.
3. ການນຳຂັ້ນແຂວງ (ຝ່າຍລາວ), ການນຳອົງການທະຫານຊາຍແດນຂັ້ນແຂວງ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ) ຕົກລົງການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວຂ້າມແດນໃນໄລຍະເວລາບໍ່ເກີນ 6 (ຫົກ) ຊົ່ວໂມງ ສຳລັບດ່ານທ້ອງຖິ່ນ; ບໍ່ເກີນ 12 (ສິບສອງ) ຊົ່ວໂມງ ສຳລັບດ່ານປະເພນີ, ເວລາເປີດດ່ານຊາຍແດນນອກເວລາໃນແຕ່ລະວັນສຳລັບກໍລະນີອັນຮີບດ່ວນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຖິງການປ້ອງກັນຊາດ, ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ, ໄພທຳມະຊາດ, ອັກຄີໄພ, ຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ຖືກເຄາະຮ້າຍໃນກໍລະນີສຸກເສີນ, ການໄລ່ລ່າຈັບອາດຊະຍາກອນ ແລະ ດ້ວຍເຫດຜົນອັດຕະວິໄສອື່ນໆ ຕ້ອງລາຍ

ງານອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ ແລະ ອົງການທະຫານຊາຍແດນຂັ້ນເທິງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດຕົນ ເພື່ອແຈ້ງຕໍ່ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ແລະ ລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງປະເທດຕົນໂດຍດ່ວນ ເພື່ອແຈ້ງໃຫ້ອີກປະເທດໜຶ່ງຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.

4. ຫົວໜ້າດ່ານ (ສຳລັບລາວ) ແລະ ຫົວໜ້າຄ້າຍທະຫານຊາຍແດນ (ສຳລັບຫວຽດນາມ) ຕົກລົງການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວບັນດາການເຄື່ອນໄຫວ ຜ່ານຊາຍແດນຢູ່ດ່ານປະເພນີບໍ່ເກີນ 6 (ຫົກ) ຊົ່ວໂມງ ແລະ ຕ້ອງໄດ້ລາຍງານໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນເມືອງ ແລະ ອົງການທະຫານຊາຍແດນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນປະເທດຂອງຕົນ ພ້ອມດຽວກັນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ຫົວໜ້າຄ້າຍທະຫານຊາຍແດນຂອງປະເທດໜຶ່ງຊາບຢ່າງທັນການ.
5. ກ່ອນທີ່ຈະໝົດເວລາຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ, ຖ້າເຫັນວ່າຕ້ອງການສືບຕໍ່ການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວໃຫ້ປະຕິບັດຕາມດັ່ງລຸ່ມນີ້:
   ກ. ການນຳຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຕົກລົງການເລື່ອນເວລາການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວບັນດາການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານທ້ອງຖິ່ນ, ເວລາທີ່ຈະເລື່ອນນັ້ນບໍ່ໃຫ້ເກີນ 24 (ຊາວສີ່) ຊົ່ວໂມງ;
   ຂ. ການນຳຂັ້ນແຂວງ (ຝ່າຍລາວ), ຫົວໜ້າກຳລັງທະຫານຊາຍແດນຂັ້ນແຂວງ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ) ຕົກລົງການເລື່ອນເວລາການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານທ້ອງຖິ່ນ, ເວລາທີ່ຈະເລື່ອນນັ້ນບໍ່ໃຫ້ເກີນ 6 (ຫົກ) ຊົ່ວໂມງ ແລະ ຢູ່ດ່ານປະເພນີ ບໍ່ໃຫ້ເກີນ 12 (ສິບສອງ) ຊົ່ວໂມງ;
   ຄ. ການນຳຂັ້ນແຂວງ (ຝ່າຍລາວ), ຫົວໜ້າຄ້າຍທະຫາຍຊາຍແດນ (ຝ່າຍຫວຽດນາມ) ຕົກລົງການເລື່ອນເວລາການຈຳກັດ ຫຼື ຢຸດຕິຊົ່ວຄາວ ການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານປະເພນີບໍ່ໃຫ້ເກີນ 6 (ຫົກ) ຊົ່ວໂມງ.
6. ຜູ້ທີ່ມີສິດອຳນາດທີ່ໄດ້ກຳນົດໃນຂໍ້ 1, 2, 3, 4 ແລະ 5 ຢູ່ໃນມາດຕານີ້ ຕ້ອງມີຄວາມຮັບຜິດຊອບໃນການຕົກລົງຕໍ່ໜ້າກົດໝາຍປະເທດຂອງຕົນ ກ່ຽວກັບການຈຳກັດ, ການຢຸດຕິຊົ່ວຄາວ ຫຼື ການເລື່ອນເວລາການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບເປັນລາຍລັກອັກສອນຕາມກຳນົດເວລາ ທີ່ລະບຸໄວ້ຢູ່ຂໍ້ 1 ມາດຕາ 38 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ປະກາດຜ່ານທາງສື່ມວນຊົນ; ເນື້ອໃນເອກະສານກ່ຽວກັບບັນຫາດັ່ງກ່າວນັ້ນ ຕ້ອງລະບຸຢ່າງຈະແຈ້ງເຫດຜົນ, ເວລາເລີ່ມຕົ້ນ, ເວລາສິ້ນສຸດການຈຳກັດ, ການຢຸດຕິຊົ່ວຄາວ ແລະ ການເລື່ອນເວລາການເຄື່ອນໄຫວເຂົ້າ-ອອກຜ່ານດ່ານຊາຍແດນ. ເມື່ອສະພາບການໄດ້ກັບຄືນສູ່ປົກກະຕິຕ້ອງແຈ້ງຜ່ານສື່ມວນຊົນໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ, ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງ ເພື່ອຮັບຊາບ.

ມາດຕາ 40 ໜ້າທີ່ການ, ສິດອຳນາດການເປີດ ແລະ ຍົກລະດັບດ່ານ

1. ໜ້າທີ່ການເປີດ ແລະ ຍົກລະດັບດ່ານຊາຍແດນ.
   ກ. ມີຄວາມເປັນເອກະພາບເປັນລາຍລັກອັກສອນຂອງອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ ແລະ ມີຄວາມເຫັນດີຂອງລັດຖະບານ ຫຼື ການຕົກລົງຂອງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງສອງປະເທດ ກ່ຽວກັບການເປີດ ແລະ ຍົກລະດັບດ່ານຊາຍແດນຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້;
   ຂ. ຮັບປະກັນສະພາບຄວາມເປັນຈິງ ແລະ ປະສິດທິຜົນ ເພື່ອຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການຂອງການພັດທະນາເສດຖະກິດ-ສັງຄົມ ຂອງສອງແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນເວົ້າສະເພາະ ແລະ ຂອງສອງປະເທດເວົ້າລວມ;
   ຄ. ຮັບປະກັນອຳນາດອະທິປະໄຕ ແລະ ຜົນແຜ່ນດິນອັນຄົບຖ້ວນ ແລະ ປ້ອງກັນຊາດປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບຂອງແຕ່ລະປະເທດ.
2. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດໃນການເປີດ ແລະ ຍົກລະດັບດ່ານຊາຍແດນ.
   ກ. ລັດຖະບານສອງປະເທດ ຕົກລົງການເປີດດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ; ການຍົກລະດັບດ່ານທ້ອງຖິ່ນເປັນດ່ານສາກົນ, ດ່ານປະເພນີເປັນດ່ານທ້ອງຖິ່ນຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ ຫຼື ບັນດາ

ສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ. ຂັ້ນຕອນ, ລະບຽບການເປີດດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງ ຖິ່ນ, ຍົກລະດັບດ່ານທ້ອງຖິ່ນເປັນດ່ານສາກົນ, ດ່ານປະເພນີເປັນດ່ານທ້ອງຖິ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດໃນຂໍ້ 1, ມາດຕາ 41 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້;

ຂ. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນຕົກລົງການເປີດດ່ານປະເພນີ. ຂັ້ນຕອນ ແລະ ລະບຽບການເປີດດ່ານປະເພນີ ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດຢູ່ຂໍ້ 2 ມາດຕາ 41 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 41 ຂັ້ນຕອນ, ລະບຽບການເປີດ ແລະ ການຍົກລະດັບດ່ານຊາຍແດນ

1. ການເປີດດ່ານສາກົນ, ດ່ານທ້ອງຖິ່ນ, ການຍົກລະດັບດ່ານທ້ອງຖິ່ນເປັນດ່ານສາກົນ, ດ່ານປະເພນີເປັນດ່ານທ້ອງຖິ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂັ້ນຕອນ ແລະ ລະບຽບການດັ່ງນີ້:
   ກ. ບາດກ້າວທີ 1: ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍດຳເນີນການເຈລະຈາ ແລະ ເປັນເອກະພາບກັນເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບສະຖານທີ່, ຂອບເຂດ, ແຜນຜັງ, ແຜນການ, ເວລາດຳເນີນການເປີດ ຫຼື ຍົກລະດັບດ່ານ;
   ຂ. ບາດກ້າວທີ 2: ໃນໄລຍະເວລາ 30 (ສາມສິບ) ວັນ, ນັບແຕ່ມື້ລົງນາມປິດບັນທຶກ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນສອງປະເທດ ຕ້ອງມີຈົດໝາຍທາງການ (ຕິດແນບປິດບັນທຶກ ແລະ ເອກະສານອື່ນໆ ຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ) ລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນສູນກາງຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ;
   ຄ. ບາດກ້າວທີ 3: ໃນກຳນົດ 90 (ເກົ້າສິບ) ວັນ, ນັບແຕ່ມື້ໄດ້ຮັບລາຍງານຂອງອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ, ອົງການຊາຍແດນສູນກາງຂອງແຕ່ລະຝ່າຍປະຕິບັດລະບຽບການໃຫ້ສຳເລັດ, ເອກະສານຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ລາຍງານຕໍ່ລັດຖະບານຂອງປະເທດຕົນ ເພື່ອຕົກລົງກ່ຽວກັບການເປີດ ຫຼື ຍົກລະດັບດ່ານ;
   ງ. ບາດກ້າວທີ 4: ປະຕິບັດຄຳຕົກລົງຂອງລັດຖະບານແຕ່ລະປະເທດ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດຂອງແຕ່ລະປະເທດແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ແລະ ແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງຕົນ ກ່ຽວກັບຂໍ້ຕົກລົງຂອງລັດຖະບານແຕ່ລະປະເທດທີ່ເຫັນດີໃຫ້ເປີດ ຫຼື ຍົກລະດັບດ່ານ;
   ຈ. ບາດກ້າວທີ 5: ເມື່ອໄດ້ຮັບແຈ້ງການກ່ຽວກັບຄຳເຫັນດີໃຫ້ເປີດ ຫຼື ຍົກລະດັບດ່ານຂອງກະຊວງການຕ່າງປະເທດຂອງປະເທດຕົນ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະເທດ ຈະປຶກສາຫາລືເປັນເອກະພາບກັນໃນການຈັດພິທີເປີດ ຫຼື ຍົກລະດັບດ່ານ ແລະ ລາຍງານວຽກງານດັ່ງກ່າວນີ້ ຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ແລະ ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດອື່ນໆຂອງສອງຝ່າຍ.
2. ການເປີດດ່ານປະເພນີ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂັ້ນຕອນ ແລະ ລະບຽບການ ດັ່ງນີ້:
   ກ. ບາດກ້າວທີ 1: ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງສອງປະເທດ ດຳເນີນການປຶກສາຫາລື ແລະ ເປັນເອກະພາບກັນເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບສະຖານທີ່, ຂອບເຂດ, ແຜນຜັງ, ແຜນການ, ເວລາປະຕິບັດການເປີດດ່ານປະເພນີ;
   ຂ. ບາດກ້າວທີ 2: ໃນໄລຍະເວລາ 90 (ເກົ້າສິບ) ວັນ, ນັບແຕ່ວັນລົງນາມປິດບັນທຶກ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງແຕ່ລະປະເທດປະຕິບັດຂັ້ນຕອນ, ຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງຕົນ ກ່ຽວກັບການເປີດດ່ານປະເພນີ ແລະ ເມື່ອສຳເລັດຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ;
   ຄ. ບາດກ້າວທີ 3: ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະເທດປຶກສາຫາລື, ເປັນເອກະພາບກັນໃນການຈັດພິທີເປີດດ່ານປະເພນີ ແລະ ລາຍງານວຽກງານດັ່ງກ່າວນີ້ ຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ແລະ ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດອື່ນໆຂອງຕົນ.

ມາດຕາ 42 ກົນໄກເຮັດວຽກ ແລະ ການປະສານສົມທົບ ລະຫວ່າງ ບັນດາອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ

1. ໃນເວລາເຮັດວຽກຂອງບັນດາດ່ານຊາຍແດນ, ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນສອງປະເທດໃຫ້ອີງຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ; ເພື່ອປະຕິບັດໜ້າທີ່, ຂອບເຂດສິດຂອງຕົນ. ຖ້າຈຳເປັນອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ກັບດ່ານຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດອາດເຊັນຂໍ້ຕົກລົງຕ່າງຫາກ ເພື່ອຫຼຸດຜ່ອນລະບຽບການກວດກາ ແລະ ຄຸ້ມຄອງ.
2. ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນສອງປະເທດ ອາດສ້າງຕັ້ງກົນໄກຮ່ວມມື, ແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານນຳກັນ, ດຳເນີນການເຈລະຈາ, ພິບປະ ແລະ ແລກປ່ຽນດ້ານວິຊາສະເພາະ ກ່ຽວກັບບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບດ່ານຊາຍແດນ.
3. ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ແມ່ນໃຫ້ອີງໃສ່ບັນດາຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງອົງການກ່ຽວຂ້ອງປະເທດຕົນ, ແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບປະເພດ, ຈຳນວນ ແລະ ມູນຄ່າວັດຖຸພັນ, ຈຳນວນເງິນສິດຂອງບຸກຄົນທີ່ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດໃຫ້ນຳເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ແລະ ບັນດາຂໍ້ກຳນົດອື່ນໆທີ່ກ່ຽວກັບການກວດກາຢູ່ດ່ານຊາຍແດນຂອງປະເທດຕົນ.
4. ບັນຫາທີ່ອົງການບໍລິຫານລັດທາງດ້ານວິຊາການຢູ່ດ່ານຊາຍແດນສອງປະເທດທີ່ບໍ່ສາມາດແກ້ໄຂໄດ້ໃນຂອບເຂດສິດຂອງຕົນຕ້ອງລາຍງານໃຫ້ຂັ້ນເທິງພິຈາລະນາ ແລະ ແກ້ໄຂ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.

ໝວດທີ VIII
ການແກ້ໄຂເຫດການທີ່ເກີດຂຶ້ນຕາມຊາຍແດນ

ມາດຕາ 43 ການຮ່ວມມືແກ້ໄຂເຫດການທີ່ເກີດຂຶ້ນຕາມຊາຍແດນ

ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ ຫຼື ບັນດາອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ຮ່ວມມືກັນສະກັດກັ້ນ ແລະ ປະສານສົມທົບກັນກວດກາ ເພື່ອແກ້ໄຂເຫດການທີ່ເກີດຂຶ້ນຕາມຊາຍແດນ ດັ່ງນີ້:

1. ການກະທຳທີ່ລະເມີດຂໍ້ກຳນົດໃນມາດຕາ 5 ຫຼື ການເຄື່ອນໄຫວທີ່ຜິດກົດໝາຍ ທີ່ລະບຸໃນຂໍ້ 1 ມາດຕາ 29 ຂອງສົນຍາສະບັບນີ້;
2. ການກໍ່ສ້າງກິດຈະການຢູ່ລຳນ້ຳ, ຫ້ວຍ ແລະ ກິດຈະການອື່ນໆຢູ່ເຂດຊາຍແດນທີ່ຂັດກັບບັນດາຂໍ້ກຳນົດຢູ່ຂໍ້ 3 ມາດຕາ 9, ມາດຕາ 13 ແລະ ມາດຕາ 20 ຂອງສົນຍາສະບັບນີ້;
3. ກໍ່ໃຫ້ເກີດລະເບີດທີ່ລະເມີດຂໍ້ກຳນົດໃນຂໍ້ 4 ມາດຕາ 16 ຂອງສົນຍາສະບັບນີ້;
4. ການກະທຳຢູ່ຟາກຊາຍແດນເບື້ອງນີ້ ຫຼື ຟາກຊາຍແດນເບື້ອງນັ້ນອັນໄດ້ກໍ່ໃຫ້ເກີດມີການບາດເຈັບ ຫຼື ເສັຍຊີວິດ ຫຼື ການກະທຳທີ່ເປັນອັນຕະລາຍອື່ນໆ ຕໍ່ຜູ້ທີ່ຢູ່ເຂດຊາຍແດນຂອງປະເທດນັ້ນ;
5. ປຸ້ນຈີ້ເອົາຊັບສິນ, ຫຼອກລວງຍຶດຊັບ, ລັກຊັບ, ທຳລາຍ ຫຼື ເຈດຕະນາເຮັດໃຫ້ຊັບຂອງຜູ້ອື່ນເສັຍຫາຍເປ່ເພ ແລະ ອື່ນໆຢູ່ດິນແດນຂອງປະເທດນັ້ນ;
6. ບັນຫາສຸຂະພາບຊຸມຊົນ, ພະຍາດຕິດຕໍ່ຄົນ, ສັດ, ໂລກລະບາດ, ແມ່ກາຝາກສັດ, ພະຍຸລະບາດ, ສັດຕູພືດ, ຫຍ້າທີ່ສົ່ງຜົນກະທົບຕໍ່ພືດ ແລະ ພືດທີ່ມີຄວາມສ່ຽງອື່ນໆ ແຜ່ລາມຂ້າມຊາຍແດນ;

7. ການຈັດຕັ້ງ, ການຍຸແຍ່ຈອບອອຍ ຫຼື ບັງຄັບພົນລະເມືອງປະເທດໜຶ່ງ ຂ້າມແດນໄປຫຼິ້ນການພະນັນຢູ່ອີກປະເທດໜຶ່ງ;
8. ອັກຄີໄພ, ອຸທົກກະໄພ ຫຼື ໄພພິບັດອື່ນໆຂ້າມຊາຍແດນ;
9. ການຄ້າມະນຸດ, ພິເສດແມ່ນແມ່ຍິງ ແລະ ເດັກນ້ອຍຂ້າມຊາຍແດນ;
10. ລ່ວງລະເມີດຂ້າມແດນທຳການຜະລິດ, ລ່າສັດ, ລ້ຽງສັດຜິດກົດໝາຍ;
11. ຝັງສົບ, ເຄື່ອນຍ້າຍສົບ, ຂົນສົ່ງຊາກສົບ, ອັດຖິ, ສັດ ແລະ ພືດຜິດກົດໝາຍຂ້າມແດນ;
12. ຄອບຄອງ, ຂົນສົ່ງ, ຊື້-ຂາຍທີ່ຜິດກົດໝາຍ, ຢາເສບຕິດ, ສານຕັ້ງຕົ້ນ ຫຼື ຍານພາຫະນະ, ອຸປະກອນການຜະລິດຢາເສບຕິດທີ່ຜິດກົດໝາຍ;
13. ຈັດຕັ້ງ, ຊັກຊວນ ແລະ ບັງຄັບຄ້າປະເວນີຂ້າມແດນ;
14. ຈັບ, ກັກຂັງ, ໜ່ວງໜ່ຽວ, ທຸບຕີ, ທໍລະມານ, ບັງຄັບໃຫ້ປາກຄຳ ຫຼື ການກະທຳອື່ນໆ ທີ່ເປັນສາເຫດໂດຍກົງສ້າງຄວາມເສັຍຫາຍໃຫ້ພົນລະເມືອງຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ;
15. ບັນຫາເຫດການອື່ນໆ.

ມາດຕາ 44 ການແກ້ໄຂຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ

1. ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ, ບັນດາອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ, ກຳລັງຮັບຜິດຊອບ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ມີໜ້າທີ່ດັ່ງນີ້:
   ກ. ສົມທົບກັນຄົ້ນຄວ້າ ແລະ ຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍບັນດາມາດຕະການອັນຈຳເປັນ ເພື່ອປ້ອງກັນ ແລະ ສະກັດກັ້ນການກະທຳຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ ແລະ ການເຄື່ອນໄຫວລະເມີດກົດໝາຍຢູ່ເຂດຊາຍແດນ.
   ຂ. ເມື່ອພົບເຫັນປະກົດການເຄື່ອນໄຫວທີ່ລະເມີດກົດໝາຍຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງ ສອງຝ່າຍຈະແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບຢ່າງທັນການເພື່ອສົມທົບກັນດຳເນີນມາດຕະການສະກັດກັ້ນ, ແກ້ໄຂຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ລະບຸໄວ້ຢູ່ຂໍ້ 4 (ກ, ຄ) ແລະ ຂໍ້ 5 ມາດຕາ 29 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້;
   ຄ. ເຄົາລົບກຽດສັກສີ ແລະ ບັນດາສິດທິພື້ນຖານຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ; ບໍ່ໃຫ້ມີການປະພຶດທີ່ຮຸນແຮງ, ທຳຮ້າຍ ຫຼື ໄຮ້ມະນຸດສະທຳຕໍ່ເຂົາເຈົ້າ;
   ງ. ຫ້າມນຳໃຊ້ອາວຸດຕໍ່ຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ ຖ້າຫາກບໍ່ມີການຂົ່ມຂູ່ໂດຍກົງຕໍ່ຄວາມປອດໄພຕໍ່ຊີວິດ ແລະ ຮ່າງກາຍຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ຄຸ້ມຄອງປ້ອງກັນຊາຍແດນ ຫຼື ຄົນອື່ນຢ່າງເດັດຂາດ;
   ໃນກໍລະນີຊີວິດ, ຮ່າງກາຍຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ ຫຼື ຄົນອື່ນທີ່ຖືກຂົ່ມຂູ່ຢ່າງຮ້າຍແຮງ ຍ້ອນການກະທຳຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ, ເຈົ້າໜ້າທີ່ມີສິດນຳໃຊ້ອາວຸດ ເພື່ອສະກັດກັ້ນການນຳໃຊ້ອາວຸດຕໍ່ເປົ້າໝາຍຂ້າງເທິງ ຊຶ່ງຖືວ່າເປັນມາດຕະການສຸດທ້າຍທີ່ບໍ່ມີວິທີອື່ນໃດ ເພື່ອສະກັດກັ້ນການກະທຳທີ່ອັນຕະລາຍຂອງຜູ້ກ່ຽວ ແລະ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດໃນການນຳໃຊ້ອາວຸດ;
   ຈ. ໃຫ້ປະຖົມພະຍາບານຢ່າງທັນການຕໍ່ຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍທີ່ຖືກບາດເຈັບໃນການສະກັດກັ້ນ, ໄລ່ຈັບ.
2. ຂັ້ນຕອນ ແລະ ລະບຽບການແກ້ໄຂ ສຳລັບຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ:

   ເມື່ອພົບເຫັນ ແລະ ກັກຕົວຊົ່ວຄາວຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ, ກຳລັງຮັບຜິດຊອບ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂັ້ນຕອນ ແລະ ລະບຽບການດັ່ງລຸ່ມນີ້:

ກ. ສົມທົບກັນກວດກາ, ຢັ້ງຢືນຂໍ້ມູນອັນລະອຽດຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ ແລະ ຈຸດປະສົງຂອງການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍໂດຍໄວ;

ຂ. ພາຍຫຼັງການກັກຕົວຊົ່ວຄາວ ກໍຄືກ່ອນການມອບສົ່ງ, ຝ່າຍທີ່ກັກຕົວຊົ່ວຄາວ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ປະເທດຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ ຫຼື ປະເທດທີ່ອະນຸຍາດໃຫ້ຜູ້ກ່ຽວອາໄສຢູ່ຊາບຢ່າງທັນການ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ຕາມຫຼັກການສາກົນ ຫຼື ຕາມຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ລະຫວ່າງ ປະເທດກັກຕົວຊົ່ວຄາວ ແລະ ປະເທດທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ;

ຄ. ໃຫ້ກວດກາຢັ້ງຢືນ ແລະ ປະຕິບັດລະບຽບການມອບສົ່ງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍໂດຍໄວ ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງກົດໝາຍແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ;

ສອງຝ່າຍມີໜ້າທີ່ແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ກ່ຽວກັບສະພາບທີ່ພົວພັນເຖິງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ.

ງ. ເມື່ອມອບສົ່ງຜູ້ທີ່ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ, ຝ່າຍມອບສົ່ງຕ້ອງສະໜອງເອກະສານ, ຊັບສິນທີ່ເຂົາເຈົ້າຖືຕິດຕົວໄປນຳ ແລະ ຍານພາຫະນະຂົນສົ່ງທີ່ຜູ້ກ່ຽວນຳໃຊ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍຖ້າມີ; ສ້າງບົດບັນທຶກການມອບສົ່ງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ (ແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ ๑);

ຈ. ກໍລະນີການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ, ຖ້າຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍຍັງມີການກະທຳທີ່ລະເມີດກົດໝາຍອື່ນໆ ຢູ່ໃນດິນແດນຂອງປະເທດທີ່ກັກຕົວຊົ່ວຄາວຈະຖືກແກ້ໄຂຕາມຂັ້ນຕອນ, ລະບຽບການຂອງປະເທດທີ່ກັກຕົວຊົ່ວຄາວ. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງປະເທດທີ່ກັກຕົວຊົ່ວຄາວ ມີໜ້າທີ່ແຈ້ງຕໍ່ອົງການມີສິດອຳນາດທີ່ຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນລະເມືອງ ຫຼື ປະເທດທີ່ຜູ້ກ່ຽວໄດ້ຮັບອະນຸຍາດອາໄສຢູ່ ກ່ຽວກັບການລະເມີດກົດໝາຍ, ຜົນຂອງການສອບສວນ ແລະ ບັນດາມາດຕະການແກ້ໄຂ;

ກໍລະນີຖ້າຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍມີການກະທຳທີ່ກໍ່ເຫດຮ້າຍແຮງ ການແກ້ໄຂຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.

ບົດບັນທຶກການໃຫ້ປາກຄຳຮັບຮູ້ການກະທຳ ການກໍ່ເຫດຂອງຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍບໍ່ສາມາດນຳໃຊ້ເປັນຫຼັກຖານໃສ່ໂທດພຽງແຕ່ຢ່າງດຽວໄດ້.

ມາດຕາ 45 ການແກ້ໄຂຊາກສົບຄົນ, ສັດ, ສັດປີກຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

1. ເມື່ອພົບເຫັນຊາກສົບຄົນທີ່ບໍ່ທັນສາມາດສັນນະສູດໄດ້, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ ຫຼື ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບໂດຍໄວ ເພື່ອພ້ອມກັນພິສູດຊາກສົບນັ້ນແມ່ນຄົນຂອງປະເທດໃດ; ເມື່ອຈຳເປັນຕ້ອງໄດ້ພ້ອມກັນສັນນະສູດ, ເຈລະຈາການແກ້ໄຂບັນຫາການມອບ-ຮັບ ຫຼື ວິທີການແກ້ໄຂທີ່ເໝາະສົມ. ຖ້າພາຍ 48 (ສີ່ສິບແປດ) ຊົ່ວໂມງ ຝ່າຍທີ່ຖືກແຈ້ງໃຫ້ຊາບບໍ່ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ຕາງໜ້າມາບ່ອນເກີດເຫດ ຫຼື ບໍ່ມີຈົດໝາຍທາງການຮຽກຮ້ອງຕ່າງໆ, ຝ່າຍພົບເຫັນຈະດຳເນີນການຝັງ ແລະ ເຮັດບົດບັນທຶກ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 10).
2. ເມື່ອພົບເຫັນຊາກສັດ, ສັດປີກຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນ, ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຫຼື ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບດ່ວນ ເພື່ອສົມທົບກັນແກ້ໄຂ.
3. ຊາກສົບຄົນ, ສັດ, ສັດປີກ ທີ່ລະບຸຢູ່ມາດຕານີ້ ຕ້ອງໄດ້ກັກກັນ ແລະ ນຳໃຊ້ມາດຕະການແກ້ໄຂທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອຮັບປະກັນດ້ານການອະນາໄມ ແລະ ສະກັດກັ້ນພະຍາດລະບາດ.

ມາດຕາ 46 ການແກ້ໄຂຍານພາຫະນະການບິນ ແລະ ອຸປະກອນການບິນຂ້າມແດນຜິດກົດໝາຍ

1. ພາຍຫຼັງທີ່ຝ່າຍໃດໜຶ່ງຢືນຢັນວ່າມີຍານພາຫະນະການບິນ ແລະ ອຸປະກອນການບິນ ບິນຈາກ່ານຟ້າປະເທດໜຶ່ງ ຂ້າມແດນຜິດກົດໝາຍເຂົ້າມາ່ານຟ້າຂອງປະເທດຕົນ, ຝ່າຍທີ່ຢືນຢັນນັ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງຂໍ້ມູນອັນຈຳເປັນກ່ຽວກັບ ເລກລະຫັດ, ເວລາຜ່ານຊາຍແດນ, ຈຸດ (ລະບຸແຈ້ງພິກັດພູມສາດ), ລະດັບສູງ ແລະ ທິດທາງການບິນ (ເສັ້ນທາງ ບິນ) ຂອງຍານພາຫະນະການບິນ ຫຼື ອຸປະກອນການບິນດັ່ງກ່າວໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບໃນທັນທີ.

ພາຍຫຼັງທີ່ໄດ້ຮັບຂໍ້ມູນອັນຈຳເປັນຂ້າງເທິງ ຝ່າຍທີ່ມີຍານພາຫະນະການບິນ ຫຼື ອຸປະກອນການບິນຂ້າມແດນ ຜິດກົດໝາຍ ຕ້ອງດຳເນີນການກວດກາທັນທີ. ພ້ອມກັນນັ້ນ, ຕ້ອງແຈ້ງສາເຫດການບິນຂ້າມແດນຜິດກົດໝາຍ ໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ. ກໍລະນີພາຍຫຼັງການກວດກາແລ້ວ ແຕ່ບໍ່ມີຂໍ້ມູນໃດທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຝ່າຍທີ່ມີຍານພາຫະນະ ການບິນ ຫຼື ອຸປະກອນການບິນຂ້າມແດນຜິດກົດໝາຍ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ, ພ້ອມກັນນັ້ນກໍ່ນຳໃຊ້ມາດ ຕະການອັນຈຳເປັນເພື່ອຊອກຫາ.

ສອງຝ່າຍອາດຮ່ວມກັນສອບສວນຫາສາເຫດຍານພາຫະນະການບິນ ຫຼື ອຸປະກອນການບິນຂ້າມແດນຜິດ ກົດໝາຍ.

2. ຂັ້ນຕອນ, ລະບຽບການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນ ກ່ຽວກັບຍານພາຫະນະການບິນ ຫຼື ອຸປະກອນການບິນຂ້າມແດນຜິດ ກົດໝາຍໃຫ້ແກ້ໄຂຕາມຂໍ້ຕົກລົງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ລະຫວ່າງ ສອງຝ່າຍ ຫຼື ລະຫວ່າງ ອົງການກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະ ເທດ.

ມາດຕາ 47 ການແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ກ່ຽວຂ້ອງອື່ນໆ

ໃນຂະບວນການແກ້ໄຂບັນຫາເຫດການຊາຍແດນ ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມ ກັນ, ອົງການກ່ຽວຂ້ອງ, ກຳລັງຮັບຜິດຊອບ ແລະ ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ມີໜ້າ ທີ່ສົມທົບກັນສອບສວນ, ຢັ້ງຢືນແກ້ໄຂບັນຫາທີ່ເກີດຂຶ້ນຢ່າງວ່ອງໄວຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ບັນດາ ສົນທິ ສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ, ພ້ອມກັນນັ້ນ ຊອກຄົ້ນ ແລະ ມອບສິ່ງຊັບສິນທີ່ ກ່ຽວຂ້ອງ (ຖ້າມີ). ການມອບສິ່ງຊັບສິນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງນັ້ນຕ້ອງສ້າງເປັນບົດບັນທຶກ (ຕາມແບບຟອມມີຢູ່ໃນ ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 11).

ໝວດທີ IX
ກົນໄກຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາ

ເພື່ອຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້, ສອງຝ່າຍເປັນເອກະພາບກັນສ້າງຕັ້ງກົນໄກສາມຂັ້ນ, ລວມມີຂັ້ນກອງ ປ້ອງກັນຊາຍແດນ, ຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ ແລະ ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ລະອຽດດັ່ງນີ້:

I. ກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ

ມາດຕາ 48 ສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຂອງບັນດາກົມກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ

1. ຈັດຕັ້ງການຄຸ້ມຄອງຕອນຊາຍແດນ ແລະ ປົກປັກຮັກສາບັນດາຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ທີ່ກົມກອງຂອງຕົນ ຮັບຜິດຊອບ.
2. ແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບຢ່າງທັນການເພື່ອກວດກາ ແລະ ຮ່ວມກັນເຮັດບົດບັນທຶກ ເພື່ອລາຍງານຂັ້ນເທິງຂອງ ແຕ່ລະປະເທດ ເມື່ອພົບເຫັນບັນດາປະກົດການປ່ຽນແປງ ກ່ຽວກັບເສັ້ນຊາຍແດນຢູ່ພູມີປະເທດຕົວຈິງ, ພົບເຫັນ

ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດທີ່ຖືກທຳລາຍ, ເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ແລະ ປະກົດການທີ່ຜິດປົກກະຕິອື່ນໆ. ສະກັດກັ້ນການເຄື່ອນໄຫວທຳລາຍ, ເຄື່ອນຍ້າຍຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຢ່າງທັນການ.

3. ດຳເນີນການລາດຕະເວນຊາຍແດນ, ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຮ່ວມກັນເປັນປະຈຳ, ຢ່າງໜ້ອຍ 1 (ໜຶ່ງ) ຄັ້ງ/ເດືອນ; ເວລາ ແລະ ຂອບເຂດລາດຕະເວນຮ່ວມກັນ ແມ່ນກົມກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະເທດຕົກລົງກັນ.
4. ເຂົ້າຮ່ວມຄະນະກວດກາປະສົມ ແລະ ປະຕິບັດໜ້າທີ່ໆຂັ້ນເທິງ ແລະ ຫົວໜ້າຄະນະກວດກາປະສົມມອບໝາຍໃຫ້ໃນເມື່ອສອງຝ່າຍຈັດຕັ້ງການກວດກາຊາຍແດນ, ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນຮ່ວມກັນ; ເວລາ ແລະ ຂອບເຂດການກວດກາຮ່ວມແມ່ນປະຕິບັດຕາມແຜນການຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງຝ່າຍວາງອອກ.
5. ດຳເນີນການສ້ອມແປງ, ບຳລຸງຮັກສາ, ຟື້ນຟູຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ໃນຂອບເຂດທີ່ກົມກອງຮັບຜິດຊອບຕາມແຜນການຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງຝ່າຍຕົນ.
6. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ກວດກາ, ຄວບຄຸມການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ, ສະກັດກັ້ນ ແລະ ຕ້ານການລະເມີດລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນສັນຍາສະບັບນີ້.
7. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ອື່ນໆ ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 49 ກົນໄກການເຮັດວຽກງານຮ່ວມ ລະຫວ່າງ ກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ

1. ດຳເນີນກອງປະຊຸມເປັນປະຈຳທຸກໆ 3 (ສາມ) ເດືອນ/ຄັ້ງ ແລະ ກອງປະຊຸມວິສາມັນຖ້າຫາກມີຄວາມຈຳເປັນເພື່ອແກ້ໄຂວຽກງານທີ່ກຳນົດໃນມາດຕາ 48 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ກອງປະຊຸມສາມັນຈະໄດ້ຜັດປ່ຽນກັນເປັນເຈົ້າພາບ, ຢູ່ດິນແດນຂອງປະເທດໃດ ປະເທດນັ້ນຕ້ອງຮັບຜິດຊອບການກິນຢູ່ພັກເຊົາ, ການເຄື່ອນໄຫວ ແລະ ຄວາມປອດໄພ. ເນື້ອໃນ ແລະ ຈຳນວນຜູ້ເຂົ້າຮ່ວມຕ້ອງເປັນເອກະພາບກັນກ່ອນທີ່ຈະເຂົ້າຮ່ວມກອງປະຊຸມ.
3. ຂໍ້ສະເໜີຈັດກອງປະຊຸມວິສາມັນ ຂອງຫົວໜ້າກົມກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງປະເທດສະເໜີ ຕ້ອງໄດ້ສົ່ງໃຫ້ຄູ່ຕຳແໜ່ງຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ ລ່ວງໜ້າກ່ອນ 24 (ຊາວສີ່) ຊົ່ວໂມງ ແລະ ຕ້ອງໄດ້ຮັບຄຳຢືນຢັນຈາກຄູ່ຕຳແໜ່ງກ່ອນການຈັດກອງປະຊຸມດັ່ງກ່າວ.
4. ຖ້າຫົວໜ້າຂອງກົມກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງຝ່າຍໜຶ່ງ ຕິດຂັດບໍ່ສາມາດມາຮ່ວມກອງປະຊຸມໄດ້ອາດແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ຮອງຂອງຕົນ ຫຼື ຜູ້ຕາງໜ້າທີ່ມີສິດອຳນາດປ່ຽນແທນ ແຕ່ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ຄູ່ຕຳແໜ່ງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບກ່ອນລ່ວງໜ້າ.
5. ທຸກກອງປະຊຸມຂອງຫົວໜ້າກົມກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນສອງປະເທດ ຕ້ອງມີບົດບັນທຶກຮ່ວມລະບຸແຈ້ງວັນເວລາ, ພາກສ່ວນເຂົ້າຮ່ວມ, ສະຖານທີ່, ເນື້ອໃນບັນຫາທີ່ສອງຝ່າຍເປັນເອກະພາບແກ້ໄຂ, ບັນຫາທີ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ແກ້ໄຂ. ບົດບັນທຶກເຮັດເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ມີລາຍເຊັນຫົວໜ້າຂອງກົມກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ຫຼື ຜູ້ຖືກມອບສິດ.

ມາດຕາ 50 ສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຂອງຫົວໜ້າກອງປ້ອງກັນຊາຍແດນ

1. ຫົວໜ້າກອງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນຂອງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງຮ່ວມມືກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ ໃນການປະຕິບັດໜ້າທີ່ ແລະ ແກ້ໄຂບັນຫາຕາມຂອບເຂດສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບຂອງຕົນ. ຖ້າຫາກເກີນຂອບເຂດສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບຂອງຕົນໃຫ້ລາຍງານຂັ້ນເທິງ ແລະ ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ.
2. ຮັບ ຫຼື ສົ່ງຜູ້ລະເມີດລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນໃຫ້ຄູ່ຕຳແໜ່ງຂອງຕົນຕາມຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

3. ສົມທົບການເຄື່ອນໄຫວຮ່ວມກັບຄູ່ຕຳແໜ່ງຂອງປະເທດນັ້ນ ພ້ອມກັນຮັກສາຄວາມສະຫງົບ, ຄວາມເປັນລະບຽບຮຽບຮ້ອຍຢູ່ເຂດຊາຍແດນ.
4. ອອກໃບອະນຸຍາດຂ້າມຜ່ານແດນໃຫ້ແກ່ພົນລະເມືອງຢູ່ເຂດຊາຍແດນປະເທດຕົນ ເມື່ອເຂົາເຈົ້າມີການຮ້ອງຂໍເຂົ້າໄປເຂດຊາຍແດນຂອງປະເທດນັ້ນ ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
5. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ອື່ນໆ ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

II. ແຂວງຊາຍແດນ

ມາດຕາ 51 ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ບັນດາແຂວງຊາຍແດນ

1. ສອງຝ່າຍຊຸກຍູ້ການສ້າງກົນໄກຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ບັນດາແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ກັບບັນດາແຂວງຊາຍແດນຂອງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ຕາມບັນດາຄູ່ແຂວງຊາຍແດນດັ່ງລຸ່ມນີ້:

ລຳດັບ	ແຂວງຂອງລາວ	ແຂວງຂອງຫວຽດນາມ
1	ຜົ້ງສາລີ	ດຽນບຽນ
2	ຫຼວງພະບາງ	ດຽນບຽນ
3	ຫຼວງພະບາງ	ເຊີນລາ
4	ຫົວພັນ	ເຊີນລາ
5	ຫົວພັນ	ແທງຮ່ວາ
6	ຫົວພັນ	ເທງະອານ
7	ຊຽງຂວາງ	ເທງະອານ
8	ບໍລິຄຳໄຊ	ເທງະອານ
9	ບໍລິຄຳໄຊ	ຮ່າຕິ້ງ
10	ຄຳມ່ວນ	ຮ່າຕິ້ງ
11	ຄຳມ່ວນ	ກວາງບິ້ງ
12	ສະຫວັນນະເຂດ	ກວາງບິ້ງ
13	ສະຫວັນນະເຂດ	ກວາງຈິ
14	ສາລະວັນ	ກວາງຈິ
15	ສາລະວັນ	ເຫື່ອທຽນເຫວ້
16	ເຊກອງ	ເຫື່ອທຽນເຫວ້
17	ເຊກອງ	ກວາງນາມ
18	ເຊກອງ	ກອນຕຸມ
19	ອັດຕະປື	ກອນຕຸມ

2. ຮູບແບບກົນໄກການຮ່ວມມືອັນຕົ້ນຕໍ ລະຫວ່າງ ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂອງສອງປະເທດ ຈະໄດ້ປະຕິບັດຕາມຮູບແບບເຈລະຈາ. ເນື້ອໃນ, ພາກສ່ວນເຂົ້າຮ່ວມ, ວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ ໄດ້ແລກປ່ຽນ ແລະ ເປັນເອກະພາບໂດຍຜ່ານພະແນກການຕ່າງປະເທດຂອງແຂວງ. ຜົນຂອງການເຈລະຈາແມ່ນເອກະສານທີ່ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງອົງການ

ປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂອງສອງປະເທດເປັນຜູ້ລົງນາມ, ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

3. ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ອົງການປົກຄອງຂັ້ນເມືອງຊາຍແດນຂອງສອງປະເທດ ໄດ້ປະຕິບັດຕາມການຊີ້ນຳຂອງອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງ ຫຼື ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງມອບສິດໃຫ້.
4. ບັນຊີບັນດາຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງຂັ້ນເມືອງທີ່ມີເຂດແດນສ່ວນໜຶ່ງຕິດກັບເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດ ນາມ ທີ່ລະບຸໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 12 ຕິດແນບສັນຍາສະບັບນີ້. ເມື່ອປະເທດໜຶ່ງດັດປັບເຂດແດນບໍລິເວນຊາຍແດນ, ປະເທດນັ້ນມີໜ້າທີ່ແຈ້ງຢ່າງທັນການໃຫ້ອີກປະເທດໜຶ່ງຮັບຊາບ ກ່ຽວກັບການດັດປັບດັ່ງກ່າວນັ້ນ.

ມາດຕາ 52 ສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຂອງອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ

ໃນຂອບເຂດການປົກຄອງຂອງຕົນ, ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນມີໜ້າທີ່ດັ່ງນີ້:

1. ຊີ້ນຳ ແລະ ຈັດຕັ້ງການປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້, ການແກ້ໄຂບັນດາເຫດການຊາຍແດນ, ການກວດກາເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ, ຕາມແຜນການທີ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງຝ່າຍຕົກລົງກັນ;
2. ຕິດຕາມຊຸກຍູ້, ກວດກາ, ສະພາບວຽກງານຊາຍແດນ ແລະ ລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງຕົນເປັນປະຈຳ ກ່ຽວກັບສະພາບການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ, ສະພາບການແກ້ໄຂບັນດາເຫດການທີ່ເກີດຂຶ້ນຢູ່ຊາຍແດນ ແລະ ຂໍ້ຄົງຄ້າງ ຫຼື ເກີນສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຂອງຕົນ. ສຳລັບບັນຫາທີ່ຄົງຄ້າງ ຫຼື ເກີນສິດອຳນາດນັ້ນ ໃນໄລຍະເວລາລໍຖ້າຄຳເຫັນຈາກຂັ້ນເທິງ ໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນແຕ່ລະປະເທດຮັກສາສາຍພົວພັນເປັນປົກກະຕິ ແລະ ບໍ່ເຮັດໃຫ້ສະພາບການມີການສັບສົນຕື່ມອີກ;
3. ຈັດຕັ້ງກອງປະຊຸມສາມັນປະຈຳປີ ຫຼື ຫາກຈຳເປັນ (ຕາມການສະເໜີຂອງອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງປະເທດນັ້ນ). ອົງການປົກຄອງຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງສອງປະເທດຈະຕົກລົງກັນກ່ຽວກັບເນື້ອໃນ, ພາກສ່ວນເຂົ້າຮ່ວມ, ວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ຈັດກອງປະຊຸມ. ກອງປະຊຸມຈັດຕັ້ງຢູ່ດິນແດນຂອງປະເທດໃດ, ອົງການປົກຄອງປະເທດນັ້ນ ຕ້ອງຮັບຜິດຊອບຄ່າໃຊ້ຈ່າຍຕ່າງໆ;

   ໃນກອງປະຊຸມດັ່ງກ່າວນັ້ນ, ຖ້າເຫັນວ່າມີຄວາມຈຳເປັນອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງອາດເຊື້ອເຊີນຜູ້ຕາງໜ້າບັນດາອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ແລະ ວິຊາການຈຳນວນໜຶ່ງເຂົ້າຮ່ວມນຳ, ແຕ່ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງຮັບຊາບກ່ອນ.

   ເນື້ອໃນຂອງກອງປະຊຸມຕ້ອງໄດ້ເອົາເຂົ້າໃນບົດບັນທຶກຮ່ວມກັນ. ເນື້ອໃນບົດບັນທຶກ ລວມມີ: ວັນເວລາ, ສະຖານທີ່, ພາກສ່ວນເຂົ້າຮ່ວມ ແລະ ບັນຫາທີ່ໄດ້ເປັນເອກະພາບກັນແກ້ໄຂ, ບັນຫາທີ່ຍັງແກ້ໄຂບໍ່ທັນໄດ້. ບົດບັນທຶກເຮັດເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ມີລາຍເຊັນຂອງຜູ້ຕາງໜ້າຂອງສອງແຂວງ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.
4. ຈັດຕັ້ງການເຜີຍແຜ່ເນື້ອໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ຢ່າງກວ້າງຂວາງ ແລະ ເປັນປະຈຳໃຫ້ແກ່ພະນັກງານ, ນັກຮົບ ແລະ ປະຊາຊົນພາຍໃນແຂວງ, ເປັນຕົ້ນແມ່ນຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ;
5. ສ້າງເງື່ອນໄຂອັນສະດວກໃນການຊຸກຍູ້ການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ບັນດາອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂັ້ນແຂວງຊາຍແດນ, ລວມມີ: ກຳລັງຮັບຜິດຊອບປ້ອງກັນຊາຍແດນ, ພາສີ, ກັກກັນພືດ ແລະ ສັດ, ຄົມມະນາຄົມຂົນສົ່ງ, ການຄ້າກໍ່ຄືບັນດາຂະແໜງການອື່ນໆທີ່ຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ;
6. ແຕ່ລະແຂວງຊາຍແດນແຕ່ງຕັ້ງການນຳຂັ້ນແຂວງຜູ້ໜຶ່ງເພື່ອຮັບຜິດຊອບວຽກງານປະສານສົມທົບ, ແກ້ໄຂບັນດາເຫດການຊາຍແດນຕາມສິດ, ໜ້າທີ່ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດ ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ກົດໝາຍຂອງແຕ່ລະປະເທດ;
7. ໃນແຕ່ລະປີແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບບັນຊີກຳລະນີຕ່າງໆ ທີ່ໄດ້ກຳນົດຢູ່ໃນມາດຕາ 30 ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້;
8. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ອື່ນໆຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

III. ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ

ມາດຕາ 53 ສິດ ແລະ ໜ້າທີ່ຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງທັງສອງຝ່າຍ

1. ພົວພັນກັນໂດຍກົງ ເພື່ອເປັນເສນາທິການໃຫ້ແກ່ສອງຝ່າຍ ໃນການຊີ້ນຳປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ເປັນເຈົ້າການ, ປະສານສົມທົບກັບບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ ແລະ ທ້ອງຖິ່ນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງໃນການຮ່ວມມືຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍບັນດາຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ສອງປະເທດເປັນພາຄີ.
3. ຊີ້ນຳ, ຊຸກຍູ້, ຕິດຕາມກວດກາການຈັດຕັ້ງຜັນຂະຫຍາຍສັນຍາ, ປົກປັກຮັກສາເສັ້ນຊາຍແດນ, ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ; ພິຈາລະນາການສ້ອມແປງ, ຕົກລົງການບູລະນະ, ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ແລະ ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່.
4. ສົມທົບກັນກວດກາຮັບຮອງ ແລະ ຕິດຕາມການກໍ່ສ້າງໂຄງການ, ກິດຈະການຢູ່ເຂດນ້ຳຊາຍແດນ ແລະ ບັນດາກິດຈະການຕັດຜ່ານເສັ້ນຊາຍແດນ.
5. ດຳເນີນການປັບປຸງ ຫຼື ເພີ່ມເຕີມບັນດາເອກະສານຊ້ອນທ້າຍຕິດແນບສັນຍາສະບັບນີ້ ເມື່ອມີຄວາມຈຳເປັນ.
6. ແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທີ່ເກີດຂຶ້ນໃນການຕີຄວາມໝາຍ ແລະ ນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕາຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.
7. ຄົ້ນຄວ້າແກ້ໄຂ ຫຼື ສະເໜີຕໍ່ຂັ້ນເທິງທີ່ມີສິດອຳນາດ ກ່ຽວກັບວິທີການແກ້ໄຂບັນດາເຫດການຊາຍແດນທີ່ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນຂັ້ນແຂວງທີ່ມີຊາຍແດນຮ່ວມກັນຍັງແກ້ໄຂບໍ່ທັນໄດ້.
8. ປຶກສາຫາລື, ແກ້ໄຂ ຫຼື ສະເໜີຕໍ່ຂັ້ນເທິງທີ່ມີສິດອຳນາດ ກ່ຽວກັບວິທີການແກ້ໄຂບັນຫາສຳຄັນທີ່ເກີດຂຶ້ນໃນການປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້.
9. ຊຸກຍູ້ສ້າງກົນໄກການຮ່ວມມື ລະຫວ່າງ ບັນດາກະຊວງ, ອົງການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂັ້ນສູນກາງທີ່ມີບົດບາດຄຸ້ມຄອງລັດຕາມຂະແໜງການ, ຕາມຂົງເຂດກ່ຽວກັບຊາຍແດນ, ເຂດແດນຂອງສອງປະເທດ.
10. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ອື່ນໆ ຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ.

ມາດຕາ 54 ກົນໄກການເຮັດວຽກ ລະຫວ່າງ ຄະນະກຳມະການຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ ແລະ ຄະນະກຳມະການຊາຍແດນແຫ່ງຊາດຫວຽດນາມ

1. ຄະນະກຳມະການຊາຍແດນ ລາວ-ຫວຽດນາມ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດລາວ ແລະ ຄະນະກຳມະການຊາຍແດນແຫ່ງຊາດ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດຫວຽດນາມ ແມ່ນມີໜ້າທີ່ໂດຍກົງໃນການປະສານສົມທົບ ເພື່ອຊ່ວຍລັດຖະບານສອງປະເທດໃນການຊີ້ນຳ ແລະ ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ບັນດາອົງການທີ່ໄດ້ລະບຸຢູ່ຂໍ້ 1 ມາດຕານີ້ ດຳເນີນວຽກງານດ້ວຍວິທີຈັດກອງປະຊຸມພົບປະເຈລະຈາ ຫຼື ຜ່ານການແລກປ່ຽນຈົດໝາຍ ຫຼື ດ້ວຍຮູບແບບອື່ນຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ.
3. ບັນດາກອງປະຊຸມຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງສອງຝ່າຍ ໄດ້ຈັດຕັ້ງຂຶ້ນໃນທຸກໆປີ (ໜຶ່ງປີຕໍ່ຄັ້ງ) ຕາມກົນໄກຜັດປ່ຽນກັນເປັນເຈົ້າພາບ ຫຼື ກໍລະນີຈຳເປັນມີການສະເໜີຂອງຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງອາດຈັດກອງປະຊຸມວິສາມັນ. ສ່ວນເນື້ອໃນ, ວັນເວລາ, ສະຖານທີ່ຂອງກອງປະຊຸມແມ່ນຈະໄດ້ແລກປ່ຽນເປັນເອກະພາບກັນ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ, ກອງປະຊຸມຈັດຕັ້ງຢູ່ດິນແດນຂອງປະເທດໃດ, ປະເທດນັ້ນ ຕ້ອງຮັບຜິດຊອບຄ່າໃຊ້ຈ່າຍຕ່າງໆ.

   ກໍລະນີຈຳເປັນ, ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ສອງຝ່າຍອາດເຊີນຜູ້ຕາງໜ້າບັນດາກະຊວງ, ຂະແໜງການ ແລະ ແຂວງຊາຍແດນທີ່ກ່ຽວຂ້ອງເຂົ້າຮ່ວມນຳ.
4. ຜົນກອງປະຊຸມຂອງອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງ ຕ້ອງຮັບຮອງໃນບົດບັນທຶກ. ເນື້ອໃນຂອງບົດບັນທຶກລວມມີ: ເວລາ, ສະຖານທີ່, ພາກສ່ວນເຂົ້າຮ່ວມ, ເນື້ອໃນ ແລະ ໝາກຜົນຂອງກອງປະຊຸມ. ບົດບັນທຶກຕ້ອງສ້າງ

ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ ແລະ ມີຜົນສັກສິດນັບແຕ່ມື້ລົງລາຍເຊັ່ນເປັນຕົ້ນໄປ ແລະ ໄດ້ຮັບການປະຕິບັດຢ່າງເຂັ້ມງວດຈາກທັງສອງຝ່າຍ.

ໝວດທີ X
ບົດບັນຍັດສຸດທ້າຍ

ມາດຕາ 55 ການແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ

ຂໍ້ຂັດແຍ່ງຕ່າງໆທີ່ເກີດຂຶ້ນທີ່ພົວພັນເຖິງການຕີຄວາມໝາຍ ແລະ ການນຳໃຊ້ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ໄດ້ຮັບການແກ້ໄຂ ໂດຍຜ່ານການພົບປະເຈລະຈາ ລະຫວ່າງ ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງຂອງສອງປະເທດ; ກໍລະນີບໍ່ສາມາດແກ້ໄຂໄດ້, ອົງການຊາຍແດນຂັ້ນສູນກາງທັງສອງປະເທດ ຈະລາຍງານຕໍ່ລັດຖະບານຂອງແຕ່ລະປະເທດ ພິຈາລະນາ.

ມາດຕາ 56 ການປັບປຸງ ແລະ ເພີ່ມເຕີມສົນທິສັນຍາ

1. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ອາດມີການປັບປຸງເພີ່ມເຕີມຕາມການຕົກລົງຂອງສອງຝ່າຍ. ເນື້ອໃນການປັບປຸງ, ເພີ່ມເຕີມນັ້ນ ແມ່ນພາກສ່ວນໜຶ່ງທີ່ບໍ່ສາມາດຕັດແຍກອອກຈາກສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ໄດ້.
2. ຂໍ້ກຳນົດຂອງຂໍ້ 1 ມາດຕານີ້ບໍ່ເປັນຜົນສະທ້ອນເຖິງຂໍ້ 5 ຂອງມາດຕາ 53 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 57 ຜົນສັກສິດຂອງສົນທິສັນຍາ

1. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຕ້ອງໄດ້ໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ ແລະ ບັນດາເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ ແມ່ນພາກສ່ວນໜຶ່ງທີ່ບໍ່ສາມາດຕັດແຍກອອກຈາກສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ກໍຕໍ່ເມື່ອອະນຸສັນຍາ ວ່າດ້ວຍເສັ້ນຊາຍແດນ ແລະ ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016 ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ແລ້ວ ແລະ ແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບການສຳເລັດທຸກຂັ້ນຕອນດ້ານກົດໝາຍພາຍໃນປະເທດຕົນໃຫ້ກັນຊາບ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດ ແລະ ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ຈະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ພາຍຫຼັງ 30 (ສາມສິບ) ວັນ ຂອງຈົດໝາຍແຈ້ງສະບັບສຸດທ້າຍ.
3. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ພາຍໃນກຳນົດເວລາ 10 (ສິບ) ປີ ແລະ ຈະຕໍ່ອາຍຸໄປໃນຕົວມັນເອງຄັ້ງລະ 10 (ສິບ) ປີ, ຍົກເວັ້ນເມື່ອຝ່າຍໃດໜຶ່ງແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ ເປັນລາຍລັກອັກສອນເຖິງເຈດຈຳນົງການຢຸດຕິຜົນບັງຄັບໃຊ້ສົນທິສັນຍາ ໂດຍຜ່ານທາງການທູດກ່ອນ 6 (ຫົກ) ເດືອນ ກ່ອນສົນທິສັນຍາຈະສິ້ນສຸດຜົນບັງຄັບໃຊ້. ການຢຸດຕິຜົນສັກສິດຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະບໍ່ສົ່ງຜົນສະທ້ອນເຖິງບັນດາການເຄື່ອນໄຫວຮ່ວມມືທີ່ສອງຝ່າຍພວມດຳເນີນໃນຂອບເຂດຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
4. ພາຍຫຼັງທີ່ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ແລ້ວ " ສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ " ທີ່ລົງນາມໃນວັນທີ 1 ມີນາ 1990 ແລະ " ອະນຸສັນຍາປັບປຸງເພີ່ມເຕີມສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ " ທີ່ລົງນາມໃນວັນທີ 31 ສິງຫາ 1997, ແມ່ນລ້ວນແຕ່ຖືກລົບລ້າງໄປໃນຕົວ.

ເຮັດທີ່ ນະຄອນຫຼວງຮ່າໂນ້ຍ, ວັນທີ 16 ມີນາ 2016, ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາ ຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຕາງໜ້າລັດຖະບານ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ	ຕາງໜ້າລັດຖະບານ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ
ທອງລຸນ ສີສຸລິດ ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງການຕ່າງປະເທດ	ຟາມ ບິ່ງ ມິງ ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງການຕ່າງປະເທດ

ບັນຊີເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ

ຕິດແນບສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ

ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການສ້ອມແປງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ເລກທີ ...

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 2: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການບູລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ເລກທີ ...

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 3: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການຮັບຮອງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ຖືກເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍ, ທີ່ບໍ່ສາມາດບູລະນະ ແລະ ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 4: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການບູລະນະ, ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຄືນໃໝ່ ເລກທີ ... ຖືກເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 5: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການມອບ-ຮັບສັດ ຂ້າມແດນ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 6: ແບບຟອມຈົດໝາຍທາງການແຈ້ງການ ກ່ຽວກັບອຸປະກອນການບິນຈະດຳເນີນການບິນໃນຂອບເຂດ 10 ກມ ຫ່າງຈາກເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າມາຫາເບື້ອງຕົ້ນ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 7: ແບບຟອມຈົດໝາຍທາງການຂໍອະນຸຍາດໃຫ້ອຸປະກອນການບິນ ບິນຜ່ານຂ້າມແດນເຂົ້າໄປເຂດແດນຂອງອີກປະເທດໜຶ່ງ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 8: ແບບຟອມປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນການເຂົ້າ-ອອກເມືອງຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 9: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການມອບ-ຮັບຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 10: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການມອບ-ຮັບຊາກຊົບຄົນ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 11: ແບບຟອມບົດບັນທຶກການມອບ-ຮັບຊັບສິນ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 12: ແບບຟອມບັນຊີບັນດາຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງຂັ້ນເມືອງທີ່ມີເຂດແດນສ່ວນໜຶ່ງຕິດກັບເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1

ບົດບັນທຶກ

ການສ້ອມແປງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ເລກທີ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດຢູ່ ມາດຕາ 7 ຂອງສົນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ແຕ່ວັນທີ ... ເຖິງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ໜ່ວຍກວດກາປະສົມສອງປະເທດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ (ບັນຊີລາຍຊື່ຢູ່ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍຕິດແນບ) ໄດ້ດຳເນີນການສ້ອມແປງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ...

ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... (ພັນລະນາສະພາບການສ້ອມແປງ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍລາວ	ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍຫວຽດນາມ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ບົດບັນທຶກ

ການບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ ເລກທີ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນມາດຕາ 7 ຂອງສົນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ແຕ່ວັນທີ ... ເຖິງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ໜ່ວຍກວດກາປະສົມສອງປະທດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ (ບັນຊີລາຍຊື່ຢູ່ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍຕິດແນບ) ໄດ້ດຳເນີນການບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດຄືນໃໝ່ ເລກທີ ...

ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... (ຂຽນແຈ້ງສາເຫດການສ້ອມແປງ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຄືນໃໝ່).

ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ໄດ້ຮັບການບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າຕາມຂໍ້ກຳນົດ ຂອງເອກະສານກຳນົດເສັ້ນຊາຍແດນ, ປັກຫຼັກໝາຍຊາຍແດນ ຫຼື ເອກະສານກວດກາປະສົມ, ສະບັບລົງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ...

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍລາວ	ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍຫວຽດນາມ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ບົດບັນທຶກການຮັບຮອງ

ຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ທີ່ເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍທີ່ບໍ່ສາມາດບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 7 ຂອງສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ແຕ່ວັນທີ ... ເຖິງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ໜ່ວຍກວດກາປະສົມສອງປະເທດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ (ບັນຊີລາຍຊື່ຢູ່ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍຕິດແນບ) ໄດ້ຢັ້ງຢືນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... (ຖືກເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍ) ແລະ ບໍ່ສາມາດສ້ອມແປງ ຫຼື ກໍ່ສ້າງ ຄືນໃໝ່ຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າໄດ້ (ຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງ ເອກະສານ ກ່ຽວກັບການກຳນົດເສັ້ນຊາຍແດນ, ປັກຫຼັກໝາຍ ຫຼື ເອກະສານກວດກາປະສົມ ສະບັບລົງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ...)

ສອງຝ່າຍເຫັນດີລາຍງານຕໍ່ອົງການຊາຍແດນສູນກາງຂອງແຕ່ລະປະເທດ ... (ສະພາບ ແລະ ສາເຫດທີ່ບໍ່ສາມາດສ້ອມແປງ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍປະເທດຄືນໃໝ່ໃຫ້ຖືກຕ້ອງຕາມຈຸດທີ່ຕັ້ງເກົ່າ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍລາວ	ໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍຫວຽດນາມ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ບົດບັນທຶກ

ການບຸລະນະ ຫຼື ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ຖືກເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລຸບະໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 7 ຂອງສົນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ແຕ່ວັນທີ ... ເຖິງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ໜ່ວຍກວດກາປະສົມສອງປະເທດ ລາວ ແລະ ຫວຽດນາມ (ບັນຊີລາຍຊື່ຢູ່ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍຕິດແນບ) ໄດ້ກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ທີ່ເປ່ເພ, ຖືກເຄື່ອນຍ້າຍ ຫຼື ເສຍຫາຍຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່.

ຕາຕະລາງທະບຽນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ເລກທີ ... ພາຍຫຼັງການກໍ່ສ້າງຫຼັກໝາຍຢູ່ຈຸດທີ່ຕັ້ງໃໝ່ (ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ). ຕາຕະລາງທະບຽນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດນີ້ ໄດ້ຮຽບຮຽງຖືກຕ້ອງຕາມຂໍ້ກຳນົດຂອງເອກະສານການກວດກາປະສົມ ແລະ ເອກະສານກຳນົດເສັ້ນຊາຍແດນ, ປັກຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ ສະບັບລົງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ...

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງພາສາມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍລາວ	ຫົວໜ້າໜ່ວຍກວດກາປະສົມຝ່າຍຫວຽດນາມ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 5

ບົດບັນທຶກ

ການມອບ-ຮັບສັດ ຂ້າມແດນ

ເລກທີ ...

ວັນທີ ...

ເວລາ ...

ສະຖານທີ່ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 17 ຂອງສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ຝ່າຍມອບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ, ຊື່ປະເທດ), ຝ່າຍຮັບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ, ຊື່ປະເທດ).

ໄດ້ດຳເນີນການມອບ-ຮັບສັດ ... (ປະເພດ ..., ຈຳນວນ ແລະ ຈຸດພິເສດອື່ນ) ແຕ່ປະເທດ ... ທີ່ໄດ້ຂ້າມ ແດນ ເວລາ ... ໂມງ, ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ທີ່ ... (ເວລາ, ສະຖານທີ່, ໃກ້ກັບບໍລິເວນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນ ປະທດ).

ໃນການມອບ-ຮັບ (ຂຽນແຈ້ງວຽກງານທີ່ສອງຝ່າຍຄວນເອົາໃຈໃສ່ໃນເວລາມອບ-ຮັບ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້, ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຝ່າຍມອບ	ຝ່າຍຮັບ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 6

ຈົດໝາຍທາງການ
ແຈ້ງການ ກ່ຽວກັບເຄື່ອງບິນທີ່ພວມບິນຫ່າງຈາກເສັ້ນຊາຍແດນເຂົ້າມາຫາເບື້ອງຕົ້ນ
ໃນຂອບເຂດ 10 ກມ

ເລກທີ ...

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ປະເທດ ... (ຊື່ປະເທດ) ຂໍສະແດງຄວາມນັບຖືຢ່າງສູງມາຍັງ ສະຖານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ (ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ) ສາທາລະນະລັດ ... (ຊື່ປະເທດ); ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ ກຳນົດທີ່ລະບຸໄວ້ໃນມາດຕາ 19 ຂອງສັນຍາວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມ ນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016. ຂໍຖືເປັນກຽດແຈ້ງໃຫ້ຊາບ ກ່ຽວກັບເຄື່ອງບິນທີ່ພວມບິນຫ່າງ ຈາກເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ ມາຫາເບື້ອງຕົ້ນໃນຂອບເຂດ 10 ກມ (ຊື່ອີງການສົ່ງຈົດໝາຍທາງ ການ) ຄືດັ່ງນີ້:

I. ຈຸດປະສົງການບິນ:

II. ບັນດາຂໍ້ມູນການບິນ:

1. ຕາຕະລາງບິນ, ວັນ, ເວລາລະອຽດເລີ່ມຕົ້ນ ແລະ ສິ້ນສຸດ.
2. ຂອບເຂດບິນ, ພິກັດພູມສາດຈຸດເຂົ້າອອກບໍລິເວນ 10 ກມ ແລະ ທິດຂອງການບິນ.
3. ບິນລະດັບສູງ.

III. ບັນດາຂໍ້ມູນການບິນ:

1. ຜູ້ເປັນກຳມະສິດ.
2. ປະເພດ ແລະ ລະຫັດ.
3. ສີ.
4. ມາດຖານຮັບຮູ້.
5. ເລກລະຫັດຢູ່ລໍາຕົວເຄື່ອງບິນ.
6. ລະຫັດຕິດຕໍ່.
7. ອຸປະກອນລາດາມີ ຫຼື ບໍ່ມີ.

IV. ບັນດາຂໍ້ມູນຂອງເຄື່ອງຖ່າຍພາບ

1. ປະເພດ ແລະ ລະຫັດ.
2. ໄລຍະໄກ.

ອີກເທື່ອໜຶ່ງ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ... (ຊື່ປະເທດ) ຂໍສະແດງຄວາມນັບຖືຢ່າງສູງມາຍັງ ສະຖານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ (ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ) ແຫ່ງ ... (ຊື່ປະເທດ) ມານະໂອກາດນີ້ດ້ວຍ.

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ແຫ່ງ ... (ຊື່ປະເທດ)
ທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ...

ຈົດໝາຍທາງການ
ຂໍອະນຸຍາດໃຫ້ເຄື່ອງບິນຂ້າມແດນ

ເລກທີ ...

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ປະເທດ ... (ຊື່ປະເທດ) ຂໍສະແດງຄວາມນັບຖືຢ່າງສູງມາຍັງ ສະຖານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ (ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ) ສາທາລະນະລັດ ... (ຊື່ປະເທດ); ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນມາດຕາ 19 ຂອງສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະ ລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016. ຂໍຖືເປັນກຽດສະເໜີມາຍັງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງ (ຊື່ປະ ເທດອອກໃບອະນຸຍາດບິນ) ອະນຸຍາດໃຫ້ເຄື່ອງບິນໆຂ້າມແດນ. ຂໍ້ມູນທີ່ພົວພັນເຖິງເຄື່ອງບິນນີ້ມີດັ່ງນີ້:

I. ຈຸດປະສົງການບິນ:

II. ບັນດາຂໍ້ມູນການບິນ:

1. ຕາຕະລາງບິນ, ວັນ, ເວລາລະອຽດເລີ່ມຕົ້ນ ແລະ ສິ້ນສຸດ.
2. ຂອບເຂດບິນ, ພິກັດພຸ້ມສາດຈຸດເຂົ້າ-ອອກບໍລິເວນ 10 ກມ ແລະ ທິດຂອງການບິນ.
3. ບິນລະດັບສູງ.
4. ສະຖານທີ່ຄາດກະຈະບິນຂ້າມແດນໃນເວລາບິນ (ຂຽນແຈ້ງພິກັດ, ຈຸດຊຸມຊົນ ຫຼື ແຜນວາດເສັ້ນທາງບິນ).
5. ລວງເລິກທີ່ບິນເຂົ້າໄປເຂດແດນຂອງປະເທດນັ້ນ.

III. ບັນດາຂໍ້ມູນການບິນ:

1. ຜູ້ເປັນກຳມະສິດ.
2. ປະເພດ ແລະ ລະຫັດ.
3. ສີ.
4. ມາດຖານຮັບຮູ້.
5. ເລກລະຫັດຢູ່ລໍາຕົວເຄື່ອງບິນ.
6. ລະຫັດຕິດຕໍ່.
7. ອຸປະກອນລາດາມີ ຫຼື ບໍ່ມີ.

IV.ບັນດາຂໍ້ມູນຂອງເຄື່ອງຖ່າຍພາບ

1. ປະເພດ ແລະ ລະຫັດ.
2. ໄລຍະໄກ.

ອີກເທື່ອໜຶ່ງ, ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ... (ຊື່ປະເທດ) ຂໍສະແດງຄວາມ ນັບຖືຢ່າງສູງມາ ຍັງສະຖານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ (ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ) ແຫ່ງ ... (ຊື່ປະເທດ) ມານະໂອກາດນີ້ດ້ວຍ.

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ (ສະຖານທູດ) ແຫ່ງ ... (ຊື່ປະເທດ)
ທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ..

ປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນ
ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຢູ່ບໍລິເວນຊາຍແດນ

ປະກອບດ້ວຍເນື້ອໃນດັ່ງລຸ່ມນີ້:

1. ກາຊາດ, ຊື່ປະເທດ.
2. ຊື່ເອກະສານ: ປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນ.
3. ລະຫັດ: ປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນ.
4. ຂໍ້ມູນຂອງຜູ້ກ່ຽວມີ:
   - ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ເພດ, ອາຊີບ, ວັນເດືອນປີເກີດ, ບັດປະຈຳຕົວເລກທີ, ສະຖານທີ່ຢູ່ອາໃສ.
   - ຮູບ, ລາຍເຊັນຜູ້ຖືປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນ.
5. ເຫດຜົນການອອກເມືອງ, ບ່ອນໄປເຖິງ, ດ່ານຂ້າມຜ່ານ, ດ່ານເຂົ້າ, ໝາຍເຫດ.
6. ປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນມີອາຍຸແຕ່ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເຖິງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ...
7. ອົງການອອກປຶ້ມຜ່ານແດນ/ໃບຜ່ານແດນ (ເຊັນ ແລະ ປະທັບຕາ).
8. ຢັ້ງຢືນເອກະສານ.
9. ບັນດາຂໍ້ຄວາມທີ່ຕ້ອງເອົາໃຈໃສ່.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 9

ບົດບັນທຶກ

ການມອບ-ຮັບ ຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ

ເລກທີ ...

ວັນທີ ...

ເວລາ ...

ສະຖານທີ່ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 44 ຂອງສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ຝ່າຍມອບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ, ຊື່ປະເທດ), ຝ່າຍຮັບທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ, ຊື່ປະເທດ).

ໄດ້ດຳເນີນການມອບ ແລະ ຮັບ ຄົນເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ເກີດເມື່ອວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ບ່ອນເກີດ, ເພດ, ສັນຊາດ). ຜູ້ກ່ຽວເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍເວລາ ... ໂມງ, ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ທີ່ ... (ສະຖານທີ່, ໃກ້ກັບບໍລິເວນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ) ແລະ ຖືກ ... (ໃຜ) ຈັບເວລາ ... ໂມງ, ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ທີ່ ... (ສະຖານທີ່, ໃກ້ກັບບໍລິເວນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ). ສາເຫດເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍແມ່ນ ...

ຊັບສິນ ແລະ ຍານພາຫະນະຂົນສົ່ງໄດ້ມອບ-ຮັບນຳຜູ້ເຂົ້າ-ອອກເມືອງຜິດກົດໝາຍລວມມີ: ... (ບັນຊີ, ຈຳນວນ, ຈຸດພິເສດຕື່ມຕໍ).

(ຖ້າຍັງບໍ່ທັນມອບ-ຮັບຍານພາຫະນະຂົນສົ່ງ ຫຼື ຊັບສິນ, ຄວນຂຽນສາເຫດຈະແຈ້ງທີ່ຍັງບໍ່ທັນມອບສິ່ງໄດ້).

ໃນການມອບ-ຮັບ ... (ຂຽນແຈ້ງວຽກງານທີ່ສອງຝ່າຍຄວນເອົາໃຈໃສ່ໃນເວລາມອບ-ຮັບ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຝ່າຍມອບ	ຝ່າຍຮັບ
(ເຊັນ, ຂຽນຊື່ແຈ້ງ ແລະ ປະທັບຕາ)	(ເຊັນ, ຂຽນຊື່ແຈ້ງ ແລະ ປະທັບຕາ)

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 10

ບົດບັນທຶກ

ການມອບ-ຮັບຊາກສົບຄົນ

ເລກທີ ...

ວັນທີ ...

ເວລາ ...

ສະຖານທີ່ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 45 ຂອງສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ຝ່າຍມອບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ), ຝ່າຍຮັບ, ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ).

ໄດ້ດຳເນີນການມອບ ແລະ ຮັບຊາກສົບຄົນຕາຍ: ຈຳນວນ, (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ເກີດເມື່ອວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ...), ຖ້າມີຈຸດພິເສດຕື້ນຕໍ. ຊາກສົບຂ້າງເທິງໄດ້ຖືກ ... (ໃຜ) ພົບເຫັນເວລາ ... ໂມງ, ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ທີ່ ... (ສະຖານທີ່, ໃກ້ກັບບໍລິເວນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ). ສອງຝ່າຍຢັ້ງຢືນ, ຜູ້ກ່ຽວແມ່ນ ພົນລະເມືອງ ... (ສັນຊາດ), ສາເຫດທີ່ພາໃຫ້ເສຍຊີວິດອາດແມ່ນ...

ຊັບສົມໄດ້ມອບ-ຮັບພ້ອມຊາກສົບລວມມີ: ... (ຊື່ເອີ້ນ, ຈຳນວນ, ຈຸດພິເສດຕື້ນຕໍ). ຖ້າຍັງບໍ່ທັນມອບ-ຮັບ ຊັບສົມບັດ, ຄວນຂຽນແຈ້ງສາເຫດທີ່ຍັງບໍ່ທັນມອບສິ່ງໄດ້.

ໃນການມອບ-ຮັບ ... (ຂຽນແຈ້ງວຽກງານທີ່ສອງຝ່າຍຄວນເອົາໃຈໃສ່ໃນເວລາມອບ-ຮັບ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຝ່າຍມອບ	ຝ່າຍຮັບ
(ເຊັນ, ຂຽນຊື່ແຈ້ງ ແລະ ປະທັບຕາ)	(ເຊັນ, ຂຽນຊື່ແຈ້ງ ແລະ ປະທັບຕາ)

ບົດບັນທຶກ

ການມອບ-ຮັບຊັບສິນ

ເລກທີ ...

ວັນທີ ...

ເວລາ ...

ສະຖານທີ ...

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 47 ຂອງສັນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ 16 ມີນາ 2016.

ຝ່າຍມອບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ), ຝ່າຍຮັບ ທ້າວ/ນາງ ... (ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ຊັ້ນຕຳແໜ່ງ).

ໄດ້ດຳເນີນການມອບ ແລະ ຮັບຊັບສິນ ... (ຊື່ເອີ້ນ, ຈຳນວນ, ຈຸດພິເສດຕົ້ນຕໍ).

ຊັບສິນຂ້າງເທິງຖືກ ... (ໃຜ) ພິບເຫັນເວລາ ... ໂມງ, ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ທີ່ ... (ສະຖານທີ່, ໃກ້ກັບບໍລິເວນຫຼັກໝາຍຊາຍແດນປະເທດ). ສອງຝ່າຍຢັ້ງຢືນຊັບສິນນີ້ແມ່ນກຳມະສິດຂອງປະເທດ ...

(ຊື່ປະເທດ).

ໃນການມອບ-ຮັບ ... (ຂຽນແຈ້ງວຽກງານທີ່ສອງຝ່າຍຄວນເອົາໃຈໃສ່ໃນເວລາມອບ-ຮັບ).

ບົດບັນທຶກສະບັບນີ້ ເຮັດທີ່ ... ວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ... ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ເປັນພາສາລາວ ແລະ ພາສາຫວຽດ, ທັງສອງສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ.

ຝ່າຍມອບ	ຝ່າຍຮັບ
(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)	(ເຊັນ ແລະ ຂຽນຊື່ແຈ້ງ)

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 12

ບັນຊີບັນດາຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງຂັ້ນເມືອງທີ່ມີເຂດແດນ ສ່ວນໜຶ່ງຕິດກັບເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ

ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ຢູ່ໃນ ມາດຕາ 51 ຂອງສົນຍາ ວ່າດ້ວຍລະບຽບການຄຸ້ມຄອງຊາຍແດນ ແລະ ດ່ານຊາຍແດນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ, ສະບັບລົງວັນທີ ... ເດືອນ ... ປີ ..., ກຳນົດບັນຊີ ບັນດາຫົວໜ່ວຍການປົກຄອງທີ່ມີເຂດແດນສ່ວນໜຶ່ງຕິດກັບເສັ້ນຊາຍແດນປະເທດ ລາວ-ຫວຽດນາມ ຄືດັ່ງນີ້:

I. ຝ່າຍ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ລ/ດ	ແຂວງຊາຍແດນ	ເມືອງຊາຍແດນ
1	ຜົ້ງສາລີ	- ເມືອງຍອດອູ - ເມືອງຜົ້ງສາລີ - ເມືອງສໍາພັນ - ເມືອງໃໝ່
2	ຫຼວງພະບາງ	- ເມືອງໂພນທອງ
3	ຫົວພັນ	- ເມືອງຊອນ - ເມືອງແອດ - ເມືອງຊຽງຄໍ້ - ເມືອງສົບເບົາ - ເມືອງວຽງໄຊ - ເມືອງຊໍາໃຕ້ - ເມືອງກວານ
4	ຊຽງຂວາງ	- ເມືອງໜອງແຮດ - ເມືອງໜອກ
5	ບໍລິຄໍາໄຊ	- ເມືອງວຽງທອງ - ເມືອງໄຊຈໍາພອນ - ເມືອງຄໍາເກີດ
6	ຄໍາມ່ວນ	- ເມືອງນາກາຍ - ເມືອງບົວລະພາ
7	ສະຫວັນນະເຂດ	- ເມືອງເຊໂປນ - ເມືອງນອງ
8	ສາລະວັນ	- ເມືອງສະໝ້ວຍ

9	ເຊກອງ	- ເມືອງກະລຶມ - ເມືອງດາກຈຶງ
10	ອັດຕະປື	- ເມືອງສາມໄຊ - ເມືອງພູວົງ

II. ฝ่าย สาทาละนะลัด สังคมนิยม ซาวดนาม

ລ/ດ	ແຂວງຊາຍແດນ	ເມືອງຊາຍແດນ
1	ດຽນບຽນ	- ເມືອງແຢ - ເມືອງນ້ຳໂປ່ - ເມືອງຈາ - ເມືອງດຽນບຽນ
2	ເຊີນລາ	- ເມືອງສິບກົກ - ເມືອງຊິງມາ - ເມືອງມາຍເຊີນ - ເມືອງອຽນເຈົາ - ເມືອງມົກເຈົາ - ເມືອງເວີນໂຮ່
3	ແຫ້ງຮວາ	- ເມືອງລາດ - ເມືອງກວານຮວາ - ເມືອງກວານເຊີນ - ເມືອງລາງແຈງ - ເມືອງເຫືອງຊ໋ອນ
4	ເຫງະອານ	- ເມືອງເກວຟອງ - ເມືອງເຕືອງເຢືອງ - ເມືອງກີເຊີນ - ເມືອງກອນກວ໋າງ - ເມືອງແອງເຊີນ - ເມືອງແຫ້ງເຈືອງ
5	ຮ່າຕິງ	- ເມືອງເຮືອງເຊີນ - ເມືອງຫວຸກວາງ - ເມືອງເຮືອງເຄ
6	ກວາງບິງ	- ເມືອງຕຽນຮວາ - ເມືອງມິງຮວາ

		- ເມືອງໂພແຈ້ກ - ເມືອງກວາງນິງ - ເມືອງເຫລ້ທຸ້ຍ
7	ກວາງຈິ	- ເມືອງເຮືອງຮວາ - ເມືອງດາຫຼົງ
8	ເທືອທຽນເຫວ້	- ເມືອງອາເລື້ອຍ
9	ກວາງນາມ	- ເມືອງເຕີຍຢາງ - ເມືອງນາມຢາງ
10	ກອນຕຸມ	- ເມືອງດັກເກຣີ - ເມືອງງ່ອກໂຮ່ຍ